CHÍNH PHỦ

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Được hoàn thiện theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội)

Hà Nội, tháng 9 năm 2023

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

1. Khái niệm, phạm vi, sự cần thiết lập Quy hoạch tổng thể quốc gia 1

2. Căn cứ xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia 1

3. Quá trình tổ chức lập và hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.....2

4. Kết cấu của Báo cáo 5

Phần thứ nhất - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA..... 7

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN 7

1. Các yếu tố, điều kiện thuận lợi.....7

2. Các yếu tố khó khăn và hạn chế.....9

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN VỪA QUA 11

1. Kết quả đạt được 11

2. Hạn chế, yếu kém..... 17

3. Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém..... 21

4. Bài học kinh nghiệm..... 22

Phần thứ hai - QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... 23

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH, XU THẾ PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC 23

1. Bối cảnh và xu thế phát triển quốc tế 23

2. Bối cảnh và xu thế phát triển trong nước 25

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN..... 26

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021-2030 ... 26

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 27

3. Tầm nhìn đến năm 2050..... 29

III. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH . 30

1. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia 30

2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới 31
3. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia 32
4. Phát triển các hành lang kinh tế 32

Phần thứ ba - ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ THEO VÙNG, LÃNH THỔ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 33
I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI..... 33
1. Các vùng động lực quốc gia.....33
1.1. Vùng động lực phía Bắc.....33
1.2. Vùng động lực phía Nam 35
1.3. Vùng động lực miền Trung 36
1.4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long 38
2. Các hành lang kinh tế 39
2.1. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam 39
2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam.....39
2.1.2. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.....41
2.2. Các hành lang kinh tế Đông - Tây 42
2.2.1. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh 42
2.2.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu 43
2.2.3. Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội.....44
2.2.4. Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng.....44
2.2.5. Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng.....45
2.2.6. Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn.....45
2.2.7. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.....46
2.2.8. Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau 47
3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, vùng hạn chế phát triển 47
3.1. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn 47
3.2. Các vùng hạn chế phát triển.....48
4. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng.....48

4.1. Công nghiệp 48
4.2. Dịch vụ 50
4.3. Nông nghiệp 54
II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN BIỂN 60
1. Không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch..... 60
2. Định hướng tổ chức không gian biển 60
2.1. Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện, vùng khuyến khích phát triển trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch 60
2.2. Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển..... 61
2.2.1. Quan điểm, mục tiêu 61
2.2.2. Định hướng theo các vùng biển và ven biển..... 62
2.2.3. Định hướng đối với các đảo và quần đảo 63
III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA 63
IV. ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG VÙNG TRỜI 65
V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, LIÊN KẾT VÙNG..... 66
1. Phân vùng kinh tế - xã hội..... 66
2. Định hướng phát triển và liên kết vùng..... 67
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA..... 74
1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch 74
2. Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn 75
3. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc 77
4. Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ 79
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA..... 80
1. Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại 80
2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao..... 81
3. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ 83

4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo 84
5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập 85
6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp 86
7. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng 87
7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội 87
7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công 88
8. Mạng lưới cơ sở y tế 89
9. Hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh 90
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA 91
1. Hạ tầng giao thông 91
2. Hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt 95
3. Hạ tầng thông tin và truyền thông 97
4. Hệ thống thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai 100
5. Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá 103
6. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường 104
7. Hạ tầng phòng cháy và chữa cháy 105
IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .. 106
1. Sử dụng tài nguyên 106
1.1. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước 106
1.2. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản 107
1.3. Định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng 108
1.4. Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng 110
1.5. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ 112
2. Bảo vệ môi trường 112
2.1. Mục tiêu và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu 112
2.2. Phân vùng môi trường và phương hướng bảo vệ môi trường 112

2.3. Định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn 114

2.4. Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia 115

3. Phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu 116

X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN QUỐC GIA 117

XI. QUỐC PHÒNG, AN NINH 118

XII. CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN 119

Phần thứ tư - CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 121

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 121

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư 121

2. Một số giải pháp huy động vốn đầu tư 121

II. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH 123

III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 125

1. Giải pháp về bảo vệ môi trường 125

2. Giải pháp về khoa học công nghệ 128

IV. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC 128

V. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ 130

VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH 132

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATTT	An toàn thông tin
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTBDHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BTXH	Bảo trợ xã hội
BVCK	Bệnh viện chuyên khoa
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCN	Cụm công nghiệp
CHK	Cảng hàng không
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGDĐH	Cơ sở giáo dục đại học
CTR	Chất thải rắn
CTNH	Chất thải nguy hại
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐHSP	Đại học sư phạm
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐNN	Đất ngập nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDĐH	Giáo dục đại học
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GTSX	Giá trị sản xuất
HDI	Chỉ số phát triển con người

HLKT	Hành lang kinh tế
HST	Hệ sinh thái
KBTB	Khu bảo tồn biển
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KCB	Khám chữa bệnh
KCN	Khu công nghiệp
KDTSQ	Khu dự trữ sinh quyển
KKT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
LVS	Lưu vực sông
MXH	Mạng xã hội
NCC	Người có công
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTM	Nông thôn mới
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
PHCN	Phục hồi chức năng
QL	Quốc lộ
RNM	Rừng ngập mặn
SV	Sinh viên
TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TDTT	Thể dục thể thao
TGXH	Trợ giúp xã hội
TTTM	Trung tâm thương mại
VLXD	Vật liệu xây dựng

MỞ ĐẦU

1. Khái niệm, phạm vi, sự cần thiết lập Quy hoạch tổng thể quốc gia

Theo khoản 2 Điều 3 Luật Quy hoạch, Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ, bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế nhằm khai thác tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của đất nước, đồng thời góp phần hóa giải được những mâu thuẫn, khó khăn, thách thức để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Theo khoản 1 Điều 22 Luật Quy hoạch, phạm vi nội dung của Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược trên lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời.

Lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhiệm vụ rất quan trọng, có ý nghĩa thiết thực, góp phần cụ thể hóa và triển khai thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua. Đây cũng là nhiệm vụ hoàn toàn mới, rất phức tạp và cấp bách; là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, vùng, tỉnh, góp phần khắc phục những hạn chế, yếu kém lâu nay trong công tác quy hoạch, đặc biệt là tình trạng tổ chức không gian phát triển còn bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa tập trung nguồn lực để hình thành rõ nét các vùng động lực và bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia.

Do vậy, việc lập Quy hoạch tổng thể quốc gia là rất cần thiết nhằm xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ mang tính kết nối, đồng bộ, thống nhất cao, tạo không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững và đạt được các mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra. Đồng thời, việc sớm ban hành Quy hoạch tổng thể quốc gia có ý nghĩa rất quan trọng, là cơ sở để lập các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia, là căn cứ để xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

2. Căn cứ xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các căn cứ chủ yếu sau:

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025).

- Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (về cơ cấu lại nền kinh tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, kinh tế biển, văn hóa, du lịch, hội nhập quốc tế, đô thị, các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị lớn...).

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Các căn cứ pháp lý: Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển cấp quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quá trình tổ chức lập và hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia

Ngày 04/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 143/NQ-CP phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan và địa phương liên quan triển khai lập Quy hoạch tổng thể quốc gia.

Thực hiện quy định của pháp luật về quy hoạch, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan và địa phương liên quan triển khai lập Quy hoạch tổng thể quốc gia. Quá trình lập Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư bám sát nội dung quy định tại Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ và Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia; đồng thời triển khai theo đúng quy trình lập quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch, cụ thể:

a) Xây dựng Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia

Trên cơ sở Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức điều tra, thu thập số liệu, phân tích và đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã

hội của đất nước giai đoạn 2011-2020 và xây dựng dự thảo Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, gửi xin ý kiến tham gia của các Bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Trong quá trình xây dựng Dự thảo Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã 03 lần gửi xin ý kiến các Bộ, ngành; 02 lần xin ý kiến các địa phương; đồng thời tổ chức nhiều hội thảo xin ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và một số tổ chức quốc tế. Tiếp thu các ý kiến tham gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia để báo cáo tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ ngày 02/3/2022 và báo cáo Thường trực Chính phủ cho ý kiến tại Phiên họp ngày 28/3/2022.

Tiếp thu ý kiến kết luận của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 101/TB-VPCP ngày 06/4/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến tại Văn bản số 2572/BKHĐT-CLPT ngày 19/4/2022 và báo cáo Chính phủ xem xét, thông qua tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2022 vào ngày 06/9/2022.

Thực hiện Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIII, Đề án Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia đã được Ban cán sự đảng Chính phủ trình Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (theo Tờ trình số 1197-TTr-BCSĐCP ngày 02/10/2022). Ban Chấp hành Trung ương đã thông qua Đề án, ban hành Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022, làm căn cứ để hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.

b) Lập, hoàn thiện quy hoạch và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch, xin ý kiến hoàn thiện quy hoạch

Cùng với quá trình xây dựng Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành chỉ đạo các đơn vị tư vấn (do các Bộ đề xuất) tổ chức nghiên cứu lập 41 hợp phần theo nhiệm vụ lập quy hoạch được Chính phủ phê duyệt để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia. Các hợp phần được xây dựng căn cứ vào các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển ưu tiên được xác định trong Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia đã được Chính phủ và Hội đồng Quy hoạch quốc gia cho ý kiến. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉ đạo thực hiện việc tích hợp quy hoạch, xây dựng dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch và triển khai lập Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch đồng thời với quá trình lập Quy hoạch tổng thể quốc gia theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong quá trình xây dựng Quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Ngân hàng Thế giới tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo với các chuyên gia trong nước và quốc tế tham gia ý kiến đối với các nội dung quy hoạch; đồng thời mời các chuyên gia quốc tế có nhiều kinh nghiệm tiến hành nghiên cứu, phản biện một số nội dung để hoàn thiện báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia và hoàn thiện Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch.

Trên cơ sở báo cáo quy hoạch được hoàn thiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã

gửi hồ sơ Quy hoạch kèm theo các văn bản số 4583/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022, số 4595/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022 và số 5316/BKHĐT-QLQH ngày 02/8/2022 xin ý kiến Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, cơ quan, tổ chức liên quan tham gia đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia và báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch; đồng thời gửi hồ sơ Quy hoạch kèm theo Văn bản số 5091/BKHĐT-CLPT ngày 25/7/2022 xin ý kiến Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Kinh tế Trung ương và 05 Ủy ban của Quốc hội và đăng tải hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch và Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến phản biện xã hội do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp, ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, chuyên gia và địa phương; Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia, trình Hội đồng thẩm định xem xét, thông qua theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Tổ chức thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ngày 14/9/2022, Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia được Thủ tướng Chính phủ thành lập tại Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 đã tổ chức phiên họp của Hội đồng thẩm định dưới sự chủ trì của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng thẩm định và 43 thành viên Hội đồng thẩm định tham dự phiên họp; đặc biệt, phiên họp này đã được Thủ tướng Chính phủ đến dự và cho ý kiến chỉ đạo trực tiếp. Kết thúc phiên họp thẩm định, Hội đồng thẩm định đã biểu quyết bằng phiếu đánh giá nhất trí thông qua Quy hoạch tổng thể quốc gia (với điều kiện phải bổ sung, hoàn thiện) để trình cấp có thẩm quyền với 44/44 phiếu. Tại Báo cáo thẩm định số 95/BC-HĐTĐ ngày 17/9/2022, Hội đồng thẩm định giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để trình Chính phủ xem xét thông qua trước khi trình Quốc hội khóa XV xem xét, quyết định, đáp ứng tiến độ Quốc hội giao tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022.

d) Trình Chính phủ thông qua Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ý kiến Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng thẩm định tại phiên họp của Hội đồng thẩm định và Báo cáo số 95/BC-HĐTĐ ngày 17/9/2022 thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia (bao gồm cả Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch), lập Tờ trình Chính phủ xem xét, thông qua tại phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật ngày 22/9/2022. Chính phủ đã biểu quyết thông qua nội dung chủ yếu của Quy hoạch

tổng thể quốc gia; đồng thời giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trình Chính phủ xem xét, thông qua.

Song song với quá trình tiếp thu ý kiến thành viên Chính phủ tại phiên họp, Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tiếp thu ý kiến Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia (những nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia) để hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia. Trên cơ sở hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tiếp thu và hoàn thiện, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 thông qua nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

đ) Tiếp thu ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia

Căn cứ Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia báo cáo Chính phủ xem xét. Trên cơ sở ý kiến của Thành viên Chính phủ, Chính phủ đã chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Tờ trình số 475/TTr-CP ngày 06/12/2022.

e) Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến thẩm tra của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Trên cơ sở Tờ trình số 475/TTr-CP ngày 06/12/2022 của Chính phủ kèm theo đầy đủ hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia trình Quốc hội xem xét, quyết định; Ủy ban Kinh tế của Quốc hội đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan của Quốc hội tiến hành thẩm tra đối với hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia tại Phiên họp thẩm tra ngày 16/12/2022 và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp cho ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia tại Phiên họp thứ 18 ngày 21/12/2022. Thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 1882/TB-TTKQH ngày 22/12/2022 của Tổng Thư ký Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan liên quan nghiên cứu, tiếp thu và giải trình toàn bộ các ý kiến để hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia, đồng thời hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của Quốc hội, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Kỳ họp bất thường lần thứ hai (theo Tờ trình số 506/TTr-CP ngày 27/12/2022 của Chính phủ).

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Kết cấu của Báo cáo

Báo cáo tóm tắt *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

(1) Điều kiện tự nhiên, các yếu tố phát triển và hiện trạng phát triển quốc gia;

(2) Quan điểm, mục tiêu phát triển và những nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(3) Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực và theo vùng, lãnh thổ trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(4) Các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Dưới đây là nội dung Báo cáo tóm tắt *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Phần thứ nhất
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN

1. Các yếu tố, điều kiện thuận lợi

(1) Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu, hội nhập quốc tế

Việt Nam nằm ở vị trí trung tâm khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trên tuyến vận tải đường biển vào loại nhộn nhịp nhất thế giới nối liền vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á và Ấn Độ Dương thuận lợi cho kết nối, phát triển kinh tế. Khu vực Đông Á - Thái Bình Dương là khu vực phát triển năng động, giữ vai trò rất quan trọng trong chuỗi cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu, là địa điểm thu hút đầu tư hàng đầu của thế giới.

Với lợi thế "mặt tiền" trông ra Biển Đông, Việt Nam có vị trí là "cửa ngõ" ra biển của các nước trong khu vực như Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc.

Việt Nam còn nằm cạnh thị trường rất lớn là Trung Quốc và là một trong những cầu nối giữa Trung Quốc với các nước ASEAN.

(2) Việt Nam có quỹ đất, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng

Việt Nam có quỹ đất lớn cho phát triển nông nghiệp với diện tích đất lúa gần 3,92 triệu ha; đất trồng cây hàng năm khác như các loại rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày khoảng 2,85 triệu ha, đất trồng cây lâu năm có 4,95 triệu ha (năm 2020). Với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa và sự đa dạng về khí hậu tại các vùng, tài nguyên nước dồi dào, thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng. Đến năm 2020, diện tích một số cây trồng xuất khẩu chính Việt Nam có thứ hạng cao so với thế giới như: hồ tiêu đứng thứ 3; điều và cao su đứng thứ 4; cà phê và chè đứng thứ 5; lúa gạo đứng thứ 6. Sản lượng một số nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam so với thế giới: hồ tiêu đứng thứ nhất; cà phê đứng thứ 2; lúa gạo và cao su đứng thứ 3; điều đứng thứ 4; chè đứng thứ 6.

(3) Việt Nam có bờ biển dài, diện tích biển rộng, có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế biển

Tổng trữ lượng nguồn lợi các nhóm cá, giáp xác và động vật chân đầu gần 4 triệu tấn, tập trung chính ở vùng biển khơi khoảng 2,8 triệu tấn, chiếm 70% tổng trữ lượng trong toàn vùng biển.

Về tài nguyên khoáng sản biển, trữ lượng dầu và khí đốt của Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á, sau Malaysia, Indonesia và Philippines.

Trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam đã xác định được 8 bể trầm tích ngoài khơi, trong đó 4 bể đang có sản lượng dầu khí: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và Sông Hồng. Các khoáng sản quan trọng và có tiềm năng lớn ở vùng ven biển là than đá, quặng sắt, titan, cát thuỷ tinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

Việt Nam tiệm cận nhiều tuyến hàng hải quốc tế, hiện đã xác định được hơn 100 vị trí hội tụ đủ các điều kiện về địa hình, địa mạo, địa chất công trình, đặc biệt là các yếu tố hải dương học để phát triển hệ thống cảng biển.

Vùng biển Việt Nam là nơi hội tụ tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú, có nhiều danh lam thắng cảnh, hang động kỳ thú, bãi tắm đẹp, thuận lợi cho phát triển nhiều loại hình du lịch.

Ngoài ra, trong các vùng biển còn nhiều giá trị khác như tiềm năng phát triển các nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều.

(4) Việt Nam có quy mô dân số và nguồn nhân lực lớn, trong thời kỳ dân số vàng và tài nguyên nhân văn phong phú

Dân số của Việt Nam đạt 97,58 triệu người năm 2020, đứng thứ 15 trên thế giới, xếp thứ ba so với các quốc gia trong khu vực ASEAN (sau Indonesia và Philippines). Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,8% tổng dân số, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,2% và 8,0%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ "cơ cấu dân số vàng" (số người trong độ tuổi lao động lớn gấp hơn 02 lần số người phụ thuộc). Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn nền kinh tế là 54,8 triệu người, tốc độ tăng trưởng bình quân 0,83%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Việt Nam có 54 dân tộc gồm dân tộc Kinh và 53 dân tộc thiểu số. Tính đến ngày 01/4/2019, quy mô dân số của 53 dân tộc thiểu số tại Việt Nam đạt 14,1 triệu người.

Việt Nam có bề dày lịch sử hàng ngàn năm dựng nước, giữ nước; có nền văn hóa của 54 dân tộc với những nét độc đáo, đặc điểm riêng của từng vùng, từng khu vực. Hệ thống di sản, di tích lịch sử - văn hóa của nước ta hết sức phong phú, có chiều sâu và giá trị cao. Cả nước có hơn 4 vạn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trong Danh mục được kiểm kê; 30 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh (08 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 15 di sản văn hóa phi vật thể và 07 di sản tư liệu được UNESCO ghi danh); 13 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách đại diện của nhân loại; 01 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách cần được bảo vệ khẩn cấp; 04 di sản tư liệu cấp khu vực châu Á - Thái Bình Dương và 03 di sản tư liệu thế giới; 238 bảo vật quốc gia; 123 di tích quốc gia đặc biệt; 3.599 di tích quốc gia; hơn 10.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; 433 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Hiện cả nước có gần 9.000 lễ hội, trong đó có khoảng 7.000 lễ hội dân gian truyền thống, gần 1.400 lễ hội tôn giáo, hơn 400 lễ hội lịch sử, cách mạng, ngoài ra còn khoảng gần 30 lễ hội mới.

(5) Việt Nam có một số tài nguyên khác như khoáng sản, năng lượng tái tạo, rừng, nguồn lợi thủy sản nội địa

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng, phân bố ở nhiều nơi trong nước, trong đó khoáng sản công nghiệp có 13 nhóm với 32 loại khoáng sản khác nhau. Một số loại khoáng sản trữ lượng đáp ứng khai thác phát triển công nghiệp chế biến có quy mô lớn, có ý nghĩa chiến lược, nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Tiềm năng năng lượng mặt trời ở Việt Nam về mặt lý thuyết là rất lớn[1]. Cường độ bức xạ mặt trời dao động 897-2.108 kWh/m^2/năm, tương đương 2,46-5,77 kWh/m^2/ngày. Tổng tiềm năng lý thuyết điện gió trên bờ của Việt Nam khoảng 179,8 GW. Tiềm năng lý thuyết cho điện gió ngoài khơi theo đánh giá sơ bộ khoảng 475 GW.

Tổng diện tích rừng và đất sản xuất lâm nghiệp cả nước hiện có 16.348,6 nghìn ha, chiếm gần 49% diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó diện tích đất có rừng là 14.677 nghìn ha (diện tích tham gia độ che phủ rừng là 13.920 nghìn ha, diện tích rừng trồng chưa thành rừng là 757 nghìn ha), đất chưa có rừng là 1.672 nghìn ha. Tổng diện tích rừng tham gia độ che phủ rừng là 13.919,5 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 73,8% với 10.279,1 nghìn ha và rừng trồng chiếm 26,2% với 3.640,4 nghìn ha.

Nguồn lợi thuỷ sản vùng nội địa đã xác định được khoảng 544 loài cá nước ngọt (243 loài ở các sông miền Bắc, 134 loài ở miền Trung và 255 loài ở miền Nam), 700 loài động vật không xương sống, trong đó có nhiều loài nguy cấp, quý, hiếm có giá trị về kinh tế, khoa học.

2. Các yếu tố khó khăn và hạn chế

(1) Việt Nam nằm ở khu vực có nhiều tranh chấp, cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là khu vực cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, nhất là sau khi Hoa Kỳ và một số quốc gia đề xuất triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Biển Đông tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn do một số nước đẩy mạnh thực hiện các yêu sách biển không phù hợp với luật pháp quốc tế. Với vị trí nằm liền kề với Trung Quốc, Việt Nam có nhiều cơ hội để hợp tác nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức từ cạnh tranh với hàng hóa của Trung Quốc.

(2) Mật độ dân số đông, diện tích đồi núi lớn, nguồn nước sông phân bố không đều, lượng nước mặt chủ yếu đến từ ngoài lãnh thổ Việt Nam

Mật độ dân số bình quân của Việt Nam năm 2020 đạt 295 người/km^2, gấp 4,9 lần mật độ dân số bình quân thế giới (60 người/km^2).

---

[1] Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.

Việt Nam có đặc điểm địa hình khá phức tạp, bao gồm các dạng địa hình đồi núi, cao nguyên và đồng bằng, trong đó địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ. Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích trên đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực.

Tổng lượng nước mặt trung bình hàng năm của cả nước khoảng 840 tỷ m^3, tập trung chủ yếu ở 19 lưu vực sông và nhóm lưu vực sông lớn với hơn 97%, trong đó có khoảng 60% lượng nước đến từ ngoài lãnh thổ Việt Nam. Nguồn nước của các hệ thống sông tương đối lớn, song phân bố không đều giữa các mùa và các vùng. Mùa lũ chiếm 70 - 80%, mùa kiệt chỉ chiếm 20 - 30% so với lượng nước cả năm.

(3) Chịu sự tác động mạnh của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai, bão, lũ

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong các loại thiên tai, bão và lũ lụt là thường xuyên và nguy hiểm nhất. Trung bình hàng năm có khoảng 12-13 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông.

Rủi ro xâm nhập mặn tăng cao, đặc biệt là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Dưới tác động của nước biển dâng, hạn hán khắc nghiệt, số ngày khô liên tục tăng lên và thay đổi nguồn nước ở thượng lưu do biến đổi khí hậu.

(4) Chất lượng dân số và nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, năng suất lao động thấp

Về thể chất, chiều cao trung bình của người Việt Nam có sự tăng nhanh trong 10 năm vừa qua nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với trung bình của thế giới và châu Á; chiều cao trung bình của nam giới năm 2020 đạt 168,1 cm, tăng 3,7 cm so với năm 2010; nữ giới là 156,2 cm, tăng 1,4 cm so với năm 2010. Năm 2020, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là 11,5%; tỷ lệ người khuyết tật còn 7,06%. Tỷ lệ nhân lực qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp, đạt 24,1% năm 2020.

Năng suất lao động của Việt Nam năm 2020 vẫn thấp hơn một số quốc gia trong khu vực, cụ thể thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore.

(5) Khoáng sản quy mô lớn có khả năng khai thác cho sản xuất công nghiệp không nhiều

Ngoài một số loại khoáng sản trữ lượng đáp ứng khai thác phát triển công nghiệp chế biến có quy mô lớn, có ý nghĩa chiến lược, còn lại nhiều khoáng sản phân bố phân tán, nhỏ lẻ, phù hợp với đầu tư khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và vừa.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN VỪA QUA

1. Kết quả đạt được

Sau hơn 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; đã khai thác được tiềm năng, lợi thế của đất nước, từng vùng, từng địa phương:

(1) Phát triển vùng, liên kết vùng chuyển biến tích cực, hình thành nhiều vùng kinh tế lớn có vai trò quan trọng trong phát triển đất nước

Phát triển vùng đã có bước chuyển biến, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Tăng cường liên kết, nhiều công trình hạ tầng kết nối vùng được hoàn thành.

Các vùng kinh tế trọng điểm, nhất là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam[2], các đô thị lớn[3] tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội, thu hút nhiều vốn đầu tư và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách.

(2) Bước đầu đã hình thành các hành lang kinh tế trên địa bàn các vùng, liên vùng, nhất là các hành lang gắn với các đô thị lớn

Trên cơ sở các trục giao thông quan trọng được xây dựng, nâng cấp đã hình thành nhiều hành lang kinh tế với hoạt động đầu tư, thương mại tăng cao, hệ thống đô thị, các trung tâm dịch vụ, mạng lưới các khu, cụm công nghiệp được mở rộng như Hành lang QL 5 (Hà Nội - Hải Phòng), Hành lang QL 1 đoạn Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang, Hành lang QL 1 - QL 51 (Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu), Hành lang QL 13 (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương)…

(3) Không gian đô thị được mở rộng, dần hình thành mạng lưới đô thị, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế

Không gian đô thị được mở rộng, hệ thống đô thị tăng nhanh về số lượng, mở rộng về quy mô của từng đô thị. Số lượng đô thị tăng từ 755 đô thị năm 2010 lên 859 đô thị năm 2020, mật độ đô thị tăng từ 2,28 đô thị/1.000 km^2 năm 2010 lên 2,59 đô thị/1.000 km^2 năm 2020. Nhiều vùng có tỷ lệ đô thị hóa khá cao như vùng Đông Nam Bộ tỷ lệ đô thị hóa đạt 66,9%, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt

---

[2] Năm 2020, vùng KTTĐ Bắc Bộ, gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, chiếm 17,8% dân số, 4,75% diện tích và đóng góp 25,8% GDP, 29,9% dự toán thu ngân sách cả nước (2021); vùng KTTĐ phía Nam, gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, chiếm 22,4% dân số, 9,24% diện tích và đóng góp 35% GDP, 39,3% dự toán thu ngân sách cả nước (2021).

[3] Năm 2020, Thủ đô Hà Nội đóng góp 12,6% GDP, 16,0% dự toán thu ngân sách cả nước (2021); Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 17,0% GDP, 24,8% dự toán thu ngân sách cả nước (2021).

37,1% năm 2020. Kinh tế đô thị tăng trưởng ở mức cao, đóng góp khoảng 70% GDP cả nước.

Hình thành hai vùng đô thị lớn (vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh) có vai trò đặc biệt quan trọng và các chuỗi, chùm đô thị phân bố rộng khắp các vùng, miền, trên các trục kinh tế Bắc - Nam, các hành lang Đông - Tây, dải ven biển, biên giới.

(4) Đã hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng

- Đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn

Vùng sản xuất lúa gạo xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với diện tích lúa hàng năm 4,1 triệu ha cho sản lượng hơn 24 triệu tấn lúa, chiếm 56% sản lượng lúa cả nước, năm 2020, xuất khẩu 6,25 triệu tấn gạo, đạt 3,12 tỷ USD, góp phần đưa Việt Nam đứng thứ 3 thế giới về xuất khẩu gạo.

Vùng trồng cà phê xuất khẩu tại Tây Nguyên với diện tích cà phê gần 640 nghìn ha cho sản lượng 1,67 triệu tấn, chiếm 94,6% sản lượng cà phê cả nước, đưa sản lượng cà phê của Việt Nam đứng thứ 2 thế giới; kim ngạch xuất khẩu cà phê năm 2020 đạt 2,74 tỷ USD.

Các vùng trồng hồ tiêu xuất khẩu tại Tây Nguyên có quy mô 83 nghìn ha và Đông Nam Bộ là 40 nghìn ha, cho sản lượng 260 nghìn tấn, chiếm 97% sản lượng hồ tiêu cả nước. Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu năm 2020 đạt 660 triệu USD, đứng đầu thế giới.

Các vùng trồng điều chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ có quy mô 184 nghìn ha và Tây Nguyên là 87 nghìn ha, cho sản lượng 327 nghìn tấn, chiếm 94% sản lượng điều cả nước. Năm 2020, xuất khẩu đạt 1,7 tỷ USD, chiếm 53% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều qua chế biến của cả nước là 3,2 tỷ USD (bao gồm cả nhập khẩu điều thô về chế biến). Hiện Việt Nam liên tục nhiều năm đứng đầu thế giới về xuất khẩu hạt điều qua sơ chế.

Các vùng trồng cây cao su cho chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ quy mô 550 nghìn ha và Tây Nguyên 226 nghìn ha, cho sản lượng gần 1,1 triệu tấn cao su mủ khô, chiếm 89% sản lượng cao su của cả nước. Năm 2020, xuất khẩu đạt hơn 1,5 tỷ USD, chiếm 65% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su qua sơ chế của cả nước là 2,38 tỷ USD (bao gồm cả nhập khẩu mủ cao su về sơ chế). Hiện Việt Nam là nước đứng thứ 3 thế giới về xuất khẩu cao su thiên nhiên.

Các vùng trồng cây ăn quả tập trung có quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu tại ĐBSCL với khoảng 378 nghìn ha, Trung du và miền núi phía Bắc 265 nghìn ha, Đông Nam Bộ 127 nghìn ha, Tây Nguyên 96,4 nghìn ha và Duyên hải Nam Trung Bộ 93,5 nghìn ha. Diện tích cây ăn quả 5 vùng này hiện chiếm 84,5% tổng diện tích cây ăn quả cả nước. Năm 2020, xuất khẩu trái cây đạt khoảng 2,8 tỷ USD, chiếm 88% tổng kim ngạch xuất khẩu trái cây của cả nước là 3,2 tỷ USD.

Hình thành các vùng rừng sản xuất tập trung cung cấp nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản; đến năm 2020 nguồn nguyên liệu gỗ khai thác trong nước ước đạt 30 triệu m^3, xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt trên 13 tỷ USD, đứng thứ 5 thế giới.

Các vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long quy mô hơn 800 nghìn ha, ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung khoảng 100 nghìn ha, ven biển Bắc Bộ gần 100 nghìn ha. Diện tích nuôi thủy sản của các vùng này hiện chiếm 87% tổng diện tích nuôi thủy sản các loại của cả nước, năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 5,8 tỷ USD, chiếm 67% kim ngạch xuất khẩu thủy sản nuôi trồng và đánh bắt của cả nước là 8,6 tỷ USD. Hiện Việt Nam đứng thứ 3 thế giới về kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

- Đã hình thành các địa bàn tập trung công nghiệp, hệ thống các khu, cụm công nghiệp

Hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước. Vùng công nghiệp lớn nhất nước tập trung tại khu vực Đông Nam Bộ, năm 2020, có 114 khu công nghiệp (KCN)/369 KCN cả nước, với tổng diện tích các KCN khoảng 44,3 nghìn ha, chiếm 39% tổng diện tích các KCN trong cả nước. Vùng công nghiệp lớn thứ hai tập trung tại Đồng bằng sông Hồng (trong đó chủ yếu tập trung tại khu vực Bắc ĐBSH), năm 2020, có 92 KCN với diện tích khoảng 27 nghìn ha, chiếm 22,8% tổng diện tích các KCN trong cả nước.

Vùng công nghiệp tập trung chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long với số lượng cơ sở chế biến nông, thủy sản quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu chiếm gần 40% tổng số cơ sở trong cả nước.

Ngoài ra đã và đang hình thành các trung tâm công nghiệp chuyên ngành như trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và khu vực vùng Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm công nghiệp đóng tàu tại khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu; các trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu, khí tại Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau...

Hệ thống các KCN phát triển nhanh, phân bố rộng khắp các vùng trong nước. Lũy kế đến hết tháng 6/2021, cả nước có 395 KCN với tổng diện tích khoảng 122,35 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy 53,2%. Các KCN đã thu hút được lượng vốn đầu tư lớn, cung cấp nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từng bước thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng chuyển đổi vùng nông nghiệp lạc hậu thành khu đô thị - công nghiệp phát triển. Đồng thời, KCN là mô hình sản xuất công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

- Hình thành các vùng trọng điểm phát triển du lịch

Trên địa bàn cả nước đã hình thành một số địa bàn trọng điểm du lịch, trung tâm du lịch theo 7 vùng phát triển du lịch như: Lào Cai (vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ); Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình (vùng Đồng bằng sông Hồng và

Duyên hải Đông Bắc); Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế (vùng Bắc Trung Bộ); Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ); Lâm Đồng, Đắk Lắk (vùng Tây Nguyên); Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu (vùng Đông Nam Bộ); Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau (vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Trong số 49 khu vực có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia, có 23 khu vực đã được quy hoạch, một số khu du lịch quốc gia đã được công nhận cùng với nhiều khu du lịch quốc gia đang được hình thành, khai thác và phát huy hiệu quả.

Cùng với hình thành các vùng trọng điểm du lịch, đã phát triển các thương hiệu sản phẩm và thương hiệu điểm đến nổi bật để từng bước tạo dựng hình ảnh, thương hiệu cho du lịch Việt Nam về du lịch biển, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái như: Hạ Long, Phú Quốc, Mũi Né, Hội An, Huế, Sa Pa, Đà Lạt… Trong các sản phẩm du lịch, sản phẩm du lịch biển đảo đã được định hình rõ nét nhất, nổi bật là việc hình thành các trung tâm du lịch, khu nghỉ dưỡng, giải trí chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh các sản phẩm chủ đạo, nhiều địa phương và doanh nghiệp đã phát triển các sản phẩm khác như du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch kết hợp với chăm sóc sức khoẻ, du lịch MICE (du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên, đối tác), du lịch cộng đồng và du lịch thể thao mạo hiểm. Du lịch cộng đồng đã trở thành thương hiệu thu hút khách quốc tế của Sa Pa (Lào Cai), Mai Châu (Hòa Bình) và đang phát triển nhanh tại một số tỉnh Tây Bắc, Đồng bằng sông Hồng, khu vực miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Hà Nội, Quảng Ninh, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh đang dần trở thành điểm đến thu hút loại hình du lịch MICE.

(5) Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế được tập trung đầu tư xây dựng, phân bố trên các vùng, tạo diện mạo mới cho đất nước

Về hạ tầng giao thông, đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng các trục Bắc - Nam như Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, các tuyến cao tốc vùng như Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, Nội Bài - Lào Cai, Cầu Giẽ - Ninh Bình, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải; xây dựng và nâng cấp các cầu lớn (Cổ Chiên, Vàm Cống, Cao Lãnh, Nhật Tân, Bạch Đằng, Tân Vũ - Lạch Huyện…), hầm lớn (Đèo Cả, Cù Mông…), các cảng hàng không quan trọng (Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh, Cần Thơ, Vinh, Phú Quốc, Liên Khương, Pleiku, Thọ Xuân, Cát Bi...). Đầu tư các luồng sông Hậu, luồng Lạch Huyện, luồng Cái Mép - Thị Vải; cải tạo 17 tuyến luồng đường thủy nội địa quan trọng. Khởi công xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành; đang xây dựng 654 km đường bộ cao tốc Bắc - Nam.

Hạ tầng năng lượng được tập trung đầu tư, tăng thêm năng lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Nhiều công trình lớn (trên 1.000 MW) được hoàn thành đưa vào sử dụng như thuỷ điện Sơn La, Lai Châu; nhiệt điện Vĩnh Tân 2 và 4, Mông Dương 1 và 2, Vũng Áng 1,

Duyên Hải 1 và 3; đưa điện lưới ra nhiều đảo; đã tăng thêm 18,5 nghìn MW công suất nguồn, khoảng 7,6 nghìn km truyền tải các loại 500 kV, 220 kV và 37,4 nghìn MVA công suất các trạm biến áp.

Hạ tầng thuỷ lợi được tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp theo hướng đa mục tiêu; nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn về đê điều, hồ đập, cầu cống, kênh mương đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, góp phần tăng năng lực tưới tiêu, ngăn mặn, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư, nhất là ở các thành phố lớn. Nhiều công trình tuyến chính ra vào thành phố, các trục giao thông hướng tâm, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai đô thị, các cầu lớn và nút giao lập thể được đầu tư xây dựng. Các chương trình cấp thoát nước, xử lý chất thải rắn được tập trung đầu tư, đạt kết quả bước đầu.

Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển mạnh, hiện đại, rộng khắp, bảo đảm kết nối với quốc tế và bước đầu hình thành siêu xa lộ thông tin. Triển khai xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh (Công viên Phần mềm Quang Trung, Trung tâm Công nghệ Phần mềm Thành phố Hồ Chí Minh, Khu Công nghệ Phần mềm Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, E-Town), tại Hà Nội (Trung tâm giao dịch CNTT Hà Nội), tại Đà Nẵng (Khu Công viên Phần mềm Đà Nẵng) và tại Cần Thơ (Trung tâm Công nghệ Phần mềm Cần Thơ).

Hạ tầng thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm logistics) phát triển đa dạng với nhiều công trình quy mô lớn, văn minh, hiện đại, mang tầm quốc tế và khu vực ở một số tỉnh, thành phố, góp phần tạo diện mạo mới cho đất nước, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.

(6) Nhiều công trình hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao... quan trọng quốc gia, quy mô vùng được quan tâm đầu tư

Hạ tầng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp ngày càng được quan tâm, đầu tư phát triển mạnh mẽ ở nhiều vùng, miền trong cả nước, nhất là hệ thống đại học quốc gia, trường đại học vùng. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (gồm 8 trường đại học trực thuộc) tại thành phố Thủ Đức đã và đang được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật. Đại học Huế đang trong quá trình đầu tư nâng cấp trở thành Đại học Quốc gia. Hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển rộng khắp trên phạm vi cả nước. Các trường nghề chất lượng cao được phân bố ở hầu hết các vùng; trong đó, tập trung nhiều nhất ở những vùng có điều kiện kinh tế phát triển như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

Hạ tầng khoa học công nghệ có bước phát triển nhanh. Mạng lưới các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ được củng cố và phát triển tại nhiều địa phương, vùng miền. Triển khai xây dựng các khu công nghệ cao như Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (tại Hà Nội), Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu Công nghệ cao Đà Nẵng. Đã triển khai xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia và Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có chức năng hỗ trợ và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của đất

nước, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học và công nghệ.

Hạ tầng y tế phát triển rộng khắp từ tuyến Trung ương đến các vùng, địa phương. Các bệnh viện đặc biệt ở tuyến Trung ương[4]; các cơ sở y tế công cộng và dự phòng tuyến Trung ương; các cơ sở kiểm định, kiểm nghiệm; cơ sở giám định y tế, pháp y… được phân bố ở 3 miền. Ngoài Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các bệnh viện đa khoa Trung ương và vùng được phân bố tại các đô thị trung tâm vùng như Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên tại Thái Nguyên, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế tại Thừa Thiên - Huế, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ tại Cần Thơ…

Hạ tầng văn hóa, thể thao luôn được quan tâm đầu tư phát triển. Nhiều công trình lớn thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao được đầu tư, cải tạo kết hợp khai thác phát triển du lịch, thể thao, giải trí... Các di tích lịch sử, văn hóa cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt luôn được quan tâm đầu tư, bảo tồn, tôn tạo.

(7) Các khu vực cần bảo tồn (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn biển, ven biển) được bảo vệ, mở rộng, góp phần tăng đa dạng sinh học

Trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn cả nước đã hình thành thêm các khu bảo tồn tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (các tỉnh Cao Bằng, Sơn La, Hà Giang), vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Tiền Giang, Hậu Giang, Kiên Giang). Đến nay, toàn quốc có 175 khu bảo tồn với tổng diện tích khoảng 2,55 triệu ha, trong đó có 09 khu bảo tồn biển đã được thành lập với tổng diện tích là 174,74 nghìn ha, chiếm 0,174% diện tích vùng biển Việt Nam. Nhiều khu vực bảo tồn được quốc tế công nhận, gồm có: 03 khu di sản thiên nhiên thế giới (Vịnh Hạ Long, Tràng An, Phong Nha - Kẻ Bàng); 09 khu đất ngập nước quan trọng - Ramsar; 10 khu vườn di sản ASEAN (APH); 03 công viên địa chất toàn cầu; và 09 khu dự trữ sinh quyển.

(8) Đã hình thành mối quan hệ, liên kết phát triển giữa các ngành, lĩnh vực, nhất là việc liên kết phát triển giữa các ngành kết cấu hạ tầng với các ngành sản xuất, kinh doanh, phát triển đô thị trong phạm vi một địa phương, tiểu vùng.

Trên cơ sở đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, đã phát triển các ngành dịch vụ, hạ tầng xã hội, hình thành và phát triển các khu dân cư, đô thị. Điển hình là với việc xây dựng cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, mạng lưới đường cao tốc, nâng cấp, mở rộng sân bay…; tại khu vực Hải Phòng đã hình thành nhiều khu công nghiệp, thu hút các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài quy mô lớn trong các lĩnh vực sản xuất ô tô, điện, điện tử, máy tính, thiết bị văn phòng… và đã phát triển các khu kinh tế, khu du lịch, trung tâm dịch vụ hiện đại, khu đô thị mới.

Đã bước đầu hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn như trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và khu vực

[4] Hiện nay có 34 bệnh viện tuyến Trung ương, không kể các bệnh viện trường đại học.

vùng Thành phố Hồ Chí Minh gắn kết việc phát triển công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ đời sống, các khu đô thị…; bước đầu hình thành một số cụm liên kết ngành kinh tế biển (du lịch, logistics, dịch vụ…) gắn với các trung tâm kinh tế biển, đô thị ven biển.

2. Hạn chế, yếu kém

Bên cạnh kết quả đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều mặt vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và thiếu bền vững:

(1) Không gian phát triển bị chia cắt theo địa giới hành chính, liên kết vùng hạn chế, một số địa phương phát triển không dựa vào lợi thế của mình

Các tỉnh, thành phố tập trung phát triển trong địa giới hành chính, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế nhờ quy mô. Các địa phương đều quy hoạch, xây dựng các công trình hạ tầng quy mô lớn như cảng biển, sân bay dẫn đến đầu tư dàn trải, hiệu quả sử dụng thấp. Một số địa phương phát triển theo phong trào, không dựa trên các lợi thế so sánh, thiếu tầm nhìn dài hạn, nhất là trong xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch… dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, khó thu hút đầu tư.

(2) Đầu tư phát triển dàn trải theo các vùng, miền; chưa tập trung nguồn lực hình thành rõ các vùng động lực đóng vai trò đi đầu và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của đất nước

Hiện nay cả nước có 4 vùng kinh tế trọng điểm với quy mô khá lớn, gồm 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chiếm 27,5% diện tích, 53,1% dân số cả nước. Do quy mô các vùng KTTĐ quá lớn, chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội, chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại nên các vùng KTTĐ chưa thực sự trở thành các vùng động lực, nhiều địa phương thuộc các vùng KTTĐ có trình độ phát triển dưới hoặc tương đương mức trung bình cả nước[5]. Trong giai đoạn 2011-2020, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung[6] và vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long[7] có tốc độ tăng trưởng thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Riêng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam không duy trì được tốc độ tăng trưởng cao như các giai đoạn trước đây.

(3) Chưa hình thành được bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng chưa đồng bộ

Tiến độ xây dựng nhiều tuyến đường bộ cao tốc quan trọng còn chậm so với quy hoạch như tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Thành phố Hồ Chí

---

[5] Năm 2020, 14 địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm là Hưng Yên, Long An, Tây Ninh, Cần Thơ, Bình Phước, Hải Dương, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Kiên Giang, Tiền Giang, Cà Mau, Thừa Thiên - Huế và An Giang có GRDP/người thấp hơn mức trung bình cả nước.

[6] Vùng KTTĐ miền Trung bao gồm các tỉnh, thành phố: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

[7] Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL bao gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

Minh - Mộc Bài, Biên Hòa - Vũng Tàu, vành đai 4, vành đai 5 - vùng Thủ đô Hà Nội, vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh; Kết cấu hạ tầng đường sắt còn lạc hậu, chưa kết nối hiệu quả với mạng lưới vận tải đường sắt quốc tế. Đầu tư nâng cấp, mở rộng một số cảng hàng không lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh còn chậm, chưa hình thành được cảng hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế. Chức năng, vai trò của các cảng trong hệ thống cảng biển chưa được phân định rõ, còn dàn trải, thiếu tập trung. Một số cảng biển lớn quá tải (như cảng Cát Lát, Thành phố Hồ Chí Minh), trong khi đó một số cảng khai thác chưa hết công suất, một số cảng thiếu đồng bộ về luồng vào cảng và hệ thống giao thông kết nối. Chưa hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng phù hợp với đặc thù và yêu cầu phát triển của từng vùng. Các ngành vận tải chi phí thấp như đường sông, đường sắt ít được quan tâm đầu tư, thị phần thấp. Hạ tầng giao thông đô thị chậm được phát triển, ùn tắc giao thông tại nội đô và cửa ngõ các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh xảy ra thường xuyên.

Hạ tầng năng lượng còn thiếu đồng bộ, kết nối và truyền tải điện tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu; một số dự án điện quan trọng chậm tiến độ, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế còn bất cập. Đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng công nghệ thông tin ở một số địa phương chưa đồng bộ, nhất là vùng sâu, vùng xa. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia cho phát triển Chính phủ điện tử triển khai chậm và bảo đảm an toàn, an ninh thông tin chưa cao.

Một số công trình hạ tầng xã hội quan trọng chậm được đầu tư. Chưa hoàn thành xây dựng một số bảo tàng, trường quay, nhà hát quốc gia; trung tâm huấn luyện thể thao, khu liên hợp thể thao quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, trung tâm thể thao vùng. Các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến Trung ương phân bố chưa đều giữa các vùng, hiện tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng (20 bệnh viện), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (8 bệnh viện); vùng Tây Nguyên hiện chưa có bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến Trung ương đóng trên địa bàn và toàn vùng có duy nhất 1 bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh hạng 1. Đầu tư xây dựng các đại học quốc gia, trường đại học xuất sắc, trọng điểm còn chậm, dàn trải. Phân bố các cơ sở giáo dục đại học chưa hợp lý.

(4) Hệ thống đô thị phân bố chưa hợp lý, tính liên kết còn yếu, đô thị hóa chủ yếu phát triển theo chiều rộng, sử dụng đất đô thị chưa hiệu quả, chất lượng đô thị chưa cao, tác động lan tỏa của khu vực đô thị còn hạn chế

Tỷ lệ đô thị hóa thấp so với mức trung bình của các nước trong khu vực và thế giới, chênh lệch cao giữa các vùng, miền. Một số vùng có tỷ lệ đô thị hóa thấp như tỷ lệ đô thị hóa vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 20,1%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 25,9% năm 2020. Chất lượng đô thị hoá chưa cao, phát triển đô thị theo chiều rộng là chủ yếu, gây lãng phí về đất đai, mức độ tập trung kinh tế còn thấp.

Hệ thống đô thị phân bố và phát triển không cân đối, thiếu sự liên kết, chưa có sự phân định và chia sẻ chức năng trong từng vùng và giữa các vùng. Tập trung phát triển quá mức vào Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; nhiều đô thị trung tâm vùng, trung tâm tỉnh chưa phát triển tương xứng. Các đô thị nhỏ và trung bình còn thiếu động lực phát triển kinh tế đô thị.

Tác động lan tỏa của đô thị đến khu vực nông thôn còn hạn chế, liên kết đô thị - nông thôn còn yếu. Quá trình đô thị hóa chưa đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cụ thể trong việc hình thành và phát triển đô thị, các khu đô thị gắn với xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

(5) Chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch… còn dàn trải, hiệu quả chưa cao

Trên địa bàn cả nước hiện chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch… còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, cạnh tranh lẫn nhau, chưa tạo thành các cụm liên kết ngành lớn, chưa gắn kết chặt chẽ với hình thành, phát triển các đô thị mới, khu đô thị mới.

Hiện nay trên địa bàn cả nước đã thành lập 18 *khu kinh tế ven biển* trên tổng số 28 địa phương ven biển. Tại khu vực ven biển miền Trung, trên địa bàn hầu hết các địa phương từ Thanh Hóa đến Khánh Hòa, trừ thành phố Đà Nẵng, đều có một KKT ven biển. Số lượng các KKT ven biển được thành lập nhiều dẫn đến đầu tư dàn trải; vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng còn hạn chế; việc triển khai xây dựng các KKT bị chậm, thu hút đầu tư và phát triển các khu kinh tế chưa như mong muốn. Cơ chế, chính sách đã ban hành cho các KKT chưa vượt trội so với những nơi khác. Các KKT đều có định hướng giống nhau như xây dựng cảng biển nước sâu và thu hút đầu tư vào các lĩnh vực như dịch vụ cảng biển, du lịch biển, chế biến hải sản, nhiệt điện, đóng tàu... dẫn đến sự lãng phí, chồng chéo và sự cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

Hiện nay cả nước đã thành lập 26 *khu kinh tế cửa khẩu* trên địa bàn 21 tỉnh biên giới, trong đó giáp biên giới với Trung Quốc có 9 khu, giáp biên giới với Lào có 8 khu và giáp biên giới Campuchia có 9 khu. Do vị trí địa lý nằm ở khu vực biên giới, xa các trung tâm kinh tế lớn, dân cư thưa thớt, kết cấu hạ tầng còn hạn chế, khu vực biên giới nước bạn kém phát triển nên việc thu hút đầu tư vào các KKT cửa khẩu còn gặp khó khăn, chưa phát huy vai trò của mình trong việc phát triển kinh tế và giao thương hàng hóa, chưa trở thành vùng động lực của tỉnh cũng như trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng.

Trong thời gian qua, *các khu công nghiệp* chủ yếu phát triển theo chiều rộng, theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, chưa chú trọng nâng cao hiệu quả và đổi mới mô hình phát triển, thiếu hạ tầng xã hội như nhà ở và các công trình phúc lợi xã hội cho người lao động. Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp còn mang tính cục bộ, theo địa giới hành chính, thiếu gắn kết với việc hình thành các trung tâm công nghiệp lớn, cụm liên kết ngành công nghiệp (Industrial Clusters) của quốc gia theo vùng và liên vùng. Phân bố không gian nhiều khu

công nghiệp còn thiếu hợp lý, mang tính trước mắt, tập trung quá mức tại những khu vực kề cận các đô thị, khu vực ven biển dẫn đến quá sức chứa của đô thị và quá tải mạng lưới kết cấu hạ tầng.

Tổ chức không gian du lịch, phân bố các *khu du lịch* vẫn chưa hợp lý. Chưa thu hút được nguồn lực đầu tư phát triển các khu du lịch xứng tầm nên nhiều khu còn hoạt động chưa hiệu quả, sản phẩm còn trùng lặp, thiếu đặc sắc.

(6) Ô nhiễm môi trường ở các đô thị lớn, làng nghề và một số lưu vực sông chậm được khắc phục, các nguồn ô nhiễm môi trường biển, hải đảo gia tăng

Ô nhiễm môi trường mang tính liên tỉnh còn tồn tại, có chiều hướng ngày càng nghiêm trọng, điển hình như ô nhiễm nước mặt các lưu vực sông, đặc biệt là sông Nhuệ - Đáy, Bắc Hưng Hải, Cầu, Vu Gia - Thu Bồn, Đồng Nai - Sài Gòn. Vấn đề môi trường theo lưu vực sông xuyên biên giới ngày càng phức tạp, đáng chú ý là dòng chính sông Mê Kông. Ô nhiễm môi trường ở các đô thị lớn, làng nghề chậm được khắc phục. Có sự gia tăng các nguồn phát thải ra biển các chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp không qua xử lý, bao gồm cả chất thải rắn và chất thải lỏng. Hoạt động dầu khí, khai thác khoáng sản biển, vận tải biển tạo ra các tác động không nhỏ đến môi trường biển. Hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng làm tăng đáng kể lượng chất thải. Tình hình rác thải nhựa trên biển rất đáng quan ngại. Trong thời gian vừa qua, còn để xảy ra một số sự cố môi trường gây hậu quả nghiêm trọng.

(7) Công tác quy hoạch, xây dựng hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai còn hạn chế

Đầu tư các công trình hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu còn chậm. Hạ tầng thủy lợi thiếu đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp nhưng không được sửa chữa kịp thời. Việc quy hoạch, quản lý, điều hành một số dự án thủy điện chưa tốt, ảnh hưởng xấu tới môi trường, nguồn nước, sản xuất và đời sống của người dân. Tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển còn diễn biến phức tạp, khắc phục còn chậm. Xâm nhập mặn tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, các hiện tượng thời tiết cực đoan tác động, ảnh hưởng xấu đến đời sống người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

(8) Chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ trong phát triển các ngành, lĩnh vực để hình thành các khu vực ưu tiên, khuyến khích đầu tư; còn xảy ra mâu thuẫn lợi ích, xung đột tại một số địa bàn

Chưa hình thành được mối liên kết chặt chẽ giữa phát triển các ngành, lĩnh vực trên cơ sở một mô hình tổ chức không gian hiệu quả, thống nhất, nhất là đối với việc hình thành các khu vực ưu tiên, khuyến khích đầu tư của quốc gia.

Tình trạng xung đột về cạnh tranh phát triển giữa các địa phương trong vùng, giữa các khu vực, tiểu vùng trong một tỉnh như: xung đột giữa sản xuất lúa, thủy sản, cây ăn quả, xung đột trong đầu tư hạ tầng giao thông với thủy lợi, thoát nước, chưa được giải quyết triệt để. Tại một số địa bàn ven biển như khu vực ven biển Hải Phòng - Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa… vẫn còn sự cạnh tranh về

không gian phát triển giữa các ngành du lịch, vận tải biển, thủy sản, công nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học… Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, xây dựng các khu công nghiệp với hạ tầng xã hội, dịch vụ phục vụ người lao động tại các KCN.

3. Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém

Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các hạn chế, yếu kém trong tổ chức không gian phát triển đất nước giai đoạn vừa qua bao gồm:

(1) Vẫn còn tư duy phát triển dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm; trong khi các nguồn lực dành cho phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để các lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các vùng khác cùng phát triển.

(2) Thiếu quy hoạch mang tính tổng thể quốc gia, dài hạn; chưa xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ trên phạm vi cả nước dẫn tới việc bố trí, phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư tại các vùng và địa phương chưa được thực hiện theo một định hướng xuyên suốt và tầm nhìn dài hạn. Việc cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng mới chủ yếu được thực hiện đối với ngành, lĩnh vực; tái cơ cấu kinh tế theo vùng chưa thực hiện được nhiều.

(3) Công tác quy hoạch chưa thật sự được coi trọng, chất lượng các quy hoạch chưa cao. Cơ sở pháp lý của quy hoạch như một công cụ điều phối phát triển giai đoạn vừa qua còn yếu, một số quy hoạch quan trọng như quy hoạch vùng, các hành lang kinh tế ít phát huy tác dụng. Một số quy định về công tác quy hoạch không phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Còn có biểu hiện "tư duy nhiệm kỳ" trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch. Đội ngũ nhân lực tư vấn, quản lý về quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng.

(4) Thiếu cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế liên ngành, liên vùng, khắc phục tình trạng cục bộ địa phương theo đơn vị hành chính.

Xây dựng chính sách liên kết vùng còn mang tính chủ quan, nặng về kêu gọi, chưa quan tâm thích đáng đến vấn đề lợi ích của các bên tham gia, đồng thời chưa thiết kế được các công cụ khuyến khích hiệu quả để thực hiện. Các yếu tố thể chế liên quan như các tổ chức điều phối vùng chưa có thẩm quyền đủ mạnh, các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước chưa tạo thuận lợi cho phối hợp nguồn lực giữa các địa phương cũng khiến liên kết vùng gặp khó khăn. Hình thức đánh giá thành tích phát triển tại các địa phương còn giống nhau như tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu ngân sách dẫn tới động cơ và mục tiêu trong điều hành giống nhau, cạnh tranh lẫn nhau giữa các địa phương. Còn có biểu hiện tư duy cục bộ địa phương, phát triển theo địa giới hành chính trong công tác quy hoạch.

(5) Chưa dành nguồn lực thích đáng để đầu tư hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, các vùng.

Các cơ chế, chính sách cho các khu vực ưu tiên phát triển như vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế... còn dàn trải, tương đối giống nhau giữa các địa bàn có các điều kiện, tiềm năng phát triển khác nhau dẫn đến hiệu quả đạt được còn thấp; chưa thực sự có các chính sách mạnh mẽ, đột phá để các địa bàn đó nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế.

(6) Phát triển bền vững, hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường chưa thực sự trở thành tư duy chủ đạo trong hoạch định và thực hiện chính sách phát triển. Các giá trị về sinh thái, môi trường, văn hóa của một số vùng, địa phương và địa bàn nhất định chưa được coi trọng đúng mức, bị xem nhẹ so với các mục tiêu phát triển kinh tế trước mắt.

4. Bài học kinh nghiệm

Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ công tác quy hoạch và tổ chức không gian đất nước giai đoạn vừa qua như sau:

(1) Phải quan tâm, coi trọng công tác hoàn thiện thể chế về tổ chức lập, quản lý và thực hiện quy hoạch; quy hoạch phải làm cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển, lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư, nhất là các dự án quy mô lớn, liên vùng, có tính lan tỏa cao.

(2) Việc huy động, sử dụng nguồn lực phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển cân bằng và phát triển có trọng tâm, trọng điểm, phát huy lợi thế cạnh tranh từng vùng, tạo được các động lực, đột phá phát triển.

(3) Quy hoạch phải được thực hiện theo cách tiếp cận tích hợp, tổng thể, phối hợp đa ngành; phải bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan, giữa các ngành, vùng, địa phương, lấy lợi ích quốc gia là cao nhất.

(4) Phát triển phải dựa trên cơ sở tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của mỗi vùng, địa phương trong tổng thể cả nước với tầm nhìn dài hạn và tư duy phát triển bền vững. Xây dựng định hướng quy hoạch và chính sách phải tôn trọng các quy luật khách quan của phát triển kinh tế và sự vận động của thị trường, nhận định đúng các xu thế để nắm bắt các cơ hội phát triển phù hợp với mỗi địa bàn. Các định hướng quy hoạch đề ra phải đi kèm với các chính sách, cơ chế thúc đẩy phát triển tương ứng, nhất là về bảo đảm nguồn lực thực thi.

(5) Phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quan tâm đúng mức đối với phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phần thứ hai
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH, XU THẾ PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

1. Bối cảnh và xu thế phát triển quốc tế

Hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; chiến tranh, xung đột cục bộ tại các khu vực vẫn xảy ra, tác động rất mạnh đến kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa tiếp tục là xu hướng chủ đạo, mặc dù cũng có thời điểm chững lại. Trong khi đó, xu hướng khu vực hóa có chiều hướng được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại, đầu tư có tính khu vực. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm. Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư diễn ra theo hướng chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Xu hướng quay trở về nâng cao năng lực sản xuất nội địa và tự chủ kinh tế nhiều hơn, ngay cả những nước lớn như Mỹ, EU... Nhu cầu, nguồn cung và giá năng lượng biến động mạnh.

Biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng thể hiện rõ nét và để lại hậu quả nặng nề hơn. Nhiệt độ toàn cầu tăng lên, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng cực đoan. Những điều kiện khí hậu, nắng nóng và các thời tiết khắc nghiệt khác trước đây được coi là rất bất thường hoặc chưa từng có nhưng ngày càng diễn ra phổ biến trên toàn thế giới. Hậu quả nặng nề của những diễn biến bất thường của thời tiết, khí hậu đã buộc các quốc gia tập trung cải thiện khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, khởi xướng nhiều chương trình phát triển kinh tế xanh. Nhiều sáng kiến quốc tế xanh được hình thành và có xu hướng gia tăng như chính sách tài khóa và tín dụng xanh, các sáng kiến của G7, G20 và COP-26.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới. Tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, các-bon thấp đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn.

Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững. Nguy cơ khủng hoảng dịch bệnh vẫn nghiêm trọng.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức

quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Xu hướng số hóa mở rộng cơ hội phát triển mạnh kinh tế số vốn rất tiềm năng của Việt Nam. Kinh tế số cũng sẽ thúc đẩy và định hình sự phát triển các vùng kinh tế, phát triển hạ tầng kết nối, lan tỏa động lực phát triển ra toàn bộ nền kinh tế. Công nghệ số có thể được ứng dụng trong mọi mặt đời sống xã hội, phát triển nền kinh tế không tiếp xúc, không chỉ trong thương mại mà còn trong cung cấp dịch vụ cá nhân (học trực tuyến, khám bệnh trực tuyến), làm việc tại nhà, và giao dịch Chính phủ. Bên cạnh những cơ hội, xu hướng số hóa đồng thời cũng đặt ra các vấn đề mới về an ninh như an ninh mạng, bảo vệ thông tin, chủ quyền quốc gia trong không gian số, quy định và chính sách cho một số loại hình công nghệ số và các mô hình kinh doanh mới.

Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trọng tâm là căng thẳng giữa Mỹ - Trung Quốc, cộng thêm những xung đột như giữa Nga - Ucraina đã tạo nên những bất ổn và xu hướng điều chỉnh chính sách của các nước. Trong tương lai, những bất định và xung đột địa chính trị sẽ tiếp tục gia tăng do liên quan trực tiếp đến lợi ích cốt lõi của các quốc gia.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là khu vực cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, nhất là sau khi Hoa Kỳ và một số quốc gia đề xuất triển khai chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường với việc thúc đẩy các yêu sách biển trái luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, đưa đến nhiều thách thức đối với an ninh phát triển của Việt Nam cũng như đe dọa đến hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới.

Việt Nam nằm ở trung tâm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực.

Trong khung khổ các sáng kiến hợp tác khu vực như Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Mê Kông - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Việt Nam với vị trí "mặt tiền" biển Đông và "cầu nối" Trung Quốc - Đông Nam Á, có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Ngoài 2 hành lang kinh tế đã đề xuất là Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, trong bối cảnh Trung Quốc đang đẩy mạnh phát triển "Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại trên bộ, trên biển" nhằm thúc đẩy kết nối thành phố Trùng Khánh[8] qua Đông Nam Á, tới Singapore, Việt Nam có cơ hội

[8] Trung tâm phân phối hàng hóa trong nội địa của Trung Quốc.

mở rộng các tuyến hành lang kinh tế thuộc "hai hành lang, một vành đai" tới Trùng Khánh, đồng thời, có triển vọng hình thành hành lang kinh tế thứ 3 là Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

Ngoài các hành lang kinh tế đã xác định trong hợp tác GMS, trên cơ sở các dự án phát triển hạ tầng giao thông chiến lược đã được hai nước Việt Nam - Lào đề xuất và nhất trí triển khai như cao tốc Hà Nội - Viêng Chăn, tuyến đường sắt Viêng Chăn - Vũng Áng (Hà Tĩnh) và các dự án kết nối đường bộ xuyên biên giới khác, trong tương lai, giữa Việt Nam và Lào sẽ hình thành các tuyến hành lang kinh tế theo hướng Đông - Tây, kết nối miền Trung Việt Nam qua Lào, Thái Lan, tới Myanmar. Ngoài ra, với việc phát triển nhanh các tuyến cao tốc kết nối TP. Hồ Chí Minh với thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia, hai nước cũng có triển vọng phát triển tuyến hành lang kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài - Phnôm Pênh.

2. Bối cảnh và xu thế phát triển trong nước

Sau hơn 35 năm đổi mới, quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trong giai đoạn tới, nước ta cần tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng. Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới; tham gia các định chế tài chính quốc tế quan trọng; ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư với các đối tác lớn trên thế giới và trong khu vực.

Tuy nhiên, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm hệ sinh thái… dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, như về cơ cấu lại nền kinh tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, kinh tế biển, văn hóa, du lịch, hội nhập quốc tế, đô thị, các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị lớn..., tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021-2030

1.1. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

(2) Phát huy tối đa lợi thế của quốc gia, vùng, địa phương; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

(3) Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.

(4) Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; mọi chính sách đều phải hướng tới nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; coi văn hóa là trụ cột trong phát triển bền vững, lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

(5) Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế. Phải hình thành năng lực sản xuất quốc gia để tham gia hiệu quả, cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, là yếu tố quyết định; ngoại lực và sức mạnh thời đại là yếu tố quan trọng, đột phá.

1.2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển

(1) Không gian phát triển quốc gia phải được tổ chức hiệu quả, thống nhất trên quy mô toàn quốc, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế gắn với khai thác lợi thế so sánh của quốc gia, từng vùng, từng địa phương trong vùng nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

(2) Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; đồng thời, có cơ chế, chính sách,

nguồn lực phù hợp với điều kiện của nền kinh tế để bảo đảm an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ công cho các khu vực khó khăn, đặc biệt là dịch vụ về y tế, giáo dục, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa bàn thuận lợi.

(3) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(4) Tổ chức không gian phát triển quốc gia, các vùng, hành lang kinh tế, hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại và phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn.

(5) Tổ chức không gian phát triển quốc gia phải gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, vùng biển, vùng trời. Khai thác hiệu quả tài nguyên số, không gian số. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế. Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại; bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển toàn diện nguồn nhân lực, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên.

2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đạt khoảng 7,0%/năm giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 50%.

Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung phát triển hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với hai cực tăng trưởng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

Phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; phấn đấu từ 3 - 5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hoá; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

b) Về xã hội

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con); quy mô dân số đạt khoảng 105 triệu người. Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì ở mức trên 0,7. Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%. Nâng cao chất lượng việc làm, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 32 m^2. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 8 - 10 m^2. Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 16 - 26%.

Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế. Đến năm 2030, đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 loại hình thiết chế văn hoá, gồm: trung tâm văn hoá hoặc trung tâm văn hoá - nghệ thuật, bảo tàng và thư viện.

c) Về môi trường

Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên

quan trọng, nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%, trong đó tỷ lệ xử lý thông qua các mô hình kinh tế tuần hoàn đạt khoảng 50%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm còn 10% so với lượng chất thải được thu gom; tỷ lệ tái chế rác thải hữu cơ đạt 100% ở đô thị và 70% ở nông thôn. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 98%, trong đó tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. Thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực để phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về "0" vào năm 2050.

d) Về phát triển kết cấu hạ tầng

Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông đường bộ Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, một số đoạn của đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây, đường ven biển), các trục giao thông Đông - Tây quan trọng, phấn đấu có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không quốc tế lớn, các tuyến đường sắt kết nối với các cảng biển lớn, đường sắt đô thị; phấn đấu xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao trên tuyến Bắc - Nam; phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm thiểu chi phí logistics.

e) Về quốc phòng, an ninh

Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Là nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh. Nền kinh tế vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu. Việt Nam thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á; là một trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái giá trị cao thuộc nhóm hàng đầu thế giới. Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, một trung tâm kinh tế biển của khu vực châu Á - Thái Bình Dương; tham gia chủ động, có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

Người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao; hệ thống an sinh xã hội bền vững; dịch vụ trợ giúp xã hội đa dạng và chuyên nghiệp, kịp thời hỗ trợ và bảo vệ các đối tượng dễ bị tổn thương. Các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc được giữ gìn, phát huy, thống nhất trong đa dạng; công nghiệp văn hóa phát triển mạnh, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có thương hiệu, uy tín và tầm ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thích ứng hiệu quả với nước biển dâng và tác động của biến đổi khí hậu. Các vùng phát triển hài hoà, bền vững, khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh.

Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, kiến trúc tiêu biểu, giàu bản sắc, xanh, văn minh, hiện đại, thông minh. Xây dựng được ít nhất 5 đô thị ngang tầm quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới đô thị khu vực và quốc tế.

Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

Môi trường có chất lượng tốt, xã hội hài hoà với thiên nhiên, phát triển hiệu quả theo hướng cac-bon thấp; phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về "0" vào năm 2050. Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai tương đương với các nước phát triển.

Giai đoạn 2031 - 2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 6,5 - 7,5%/năm. Đến năm 2050, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 27.000 - 32.000 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 70 - 75%; Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,8 trở lên; đời sống của người dân hạnh phúc; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

III. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

Trong khi các nguồn lực phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lãnh thổ có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực để các lãnh thổ đó phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các lãnh thổ khác cùng phát triển. Trong thời kỳ quy hoạch định hướng tập trung hình thành và phát triển một số hành lang kinh tế, vùng động lực, các đô thị lớn, các khu kinh tế gắn với bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia. ***Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá cần thực hiện*** trong thời kỳ quy hoạch bao gồm:

1. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia

Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng văn hóa, xã hội, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hạ tầng giao thông bảo đảm kết nối thông suốt Bắc - Nam, kết nối các cảng biển, trung tâm kinh tế của các vùng. Phát triển các tuyến đường sắt trở thành phương thức vận tải chủ đạo trên trục Bắc - Nam và trên các hành lang kinh tế trọng điểm kết nối với các cảng biển cửa ngõ quốc tế.

Phát triển hạ tầng năng lượng, bảo đảm cung cấp năng lượng đầy đủ, ổn định, chất lượng cao cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Phát triển hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ; chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn, bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị và từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng của khu vực đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu quốc gia bảo đảm kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển hạ tầng thủy lợi bảo đảm chủ động tưới, tiêu cho nông nghiệp; cấp, thoát nước cho sinh hoạt, các ngành kinh tế; khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng tại một số đô thị lớn. Phát triển hạ tầng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, xã hội, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng các dịch vụ xã hội, văn hóa của các tầng lớp nhân dân với yêu cầu ngày càng cao và góp phần bảo đảm công bằng xã hội.

2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở nâng cao năng suất, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn, gắn với không gian phát triển mới.

Phát triển công nghiệp quốc gia có sức cạnh tranh quốc tế cao; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp; tham gia sâu vào các mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu; chủ động nắm bắt và phát triển công nghệ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế.

Chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường. Phát triển nông nghiệp theo hướng quy mô lớn trên cơ sở tập trung, tích tụ đất đai, cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức lại sản xuất, sử dụng

hợp lý tài nguyên, phát huy tiềm năng và lợi thế về khí hậu, đất đai và lợi thế so sánh các vùng, miền.

Hình thành các trung tâm dịch vụ về thương mại, du lịch, tài chính, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng..., gắn với phát triển các vùng động lực. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

Hình thành và phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn phù hợp với xu thế phát triển của thế giới.

3. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia

Phát triển các vùng động lực[9], cực tăng trưởng[10] quốc gia quan trọng để hình thành các đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của quốc gia.

Lựa chọn một số địa bàn, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp để bảo đảm an sinh xã hội và từng bước phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới, hải đảo, góp phần ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng, an ninh.

4. Phát triển các hành lang kinh tế

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế[11] theo trục Bắc - Nam, các hành lang kinh tế Đông - Tây, các vành đai kinh tế ven biển dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng; kết nối hiệu quả với các hành lang kinh tế của khu vực và thế giới. Phát triển các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các vùng động lực, vùng đô thị lớn.

---

[9] Vùng động lực là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia hoặc của một vùng, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, trình độ phát triển cao, giữ vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan tỏa phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng.

[10] Cực tăng trưởng được quan niệm là đô thị lớn, trung tâm kinh tế, khu kinh tế hội tụ những lợi thế phát triển vượt trội, có hệ thống kinh tế - xã hội đang tiếp tục hình thành và phát triển, qua đó phát huy lợi thế vốn có, bổ sung lợi thế mới, có tác động lôi kéo, chi phối sự phát triển của một vùng.

[11] Hành lang kinh tế là một không gian phát triển kinh tế được hình thành trên cơ sở tuyến trục giao thông huyết mạch, bao gồm các đô thị, trung tâm kinh tế kết nối dọc theo tuyến trục giao thông, tạo động lực cho sự phát triển toàn tuyến, đồng thời lan tỏa và lôi kéo sự phát triển của các khu vực lân cận.

Phần thứ ba
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ THEO VÙNG, LÃNH THỔ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các vùng động lực quốc gia

Trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm hiện nay, lựa chọn một số địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi nhất, có cảng biển, sân bay quốc tế, khu kinh tế ven biển, tiềm lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để hình thành các vùng động lực quốc gia.

Tập trung phát triển 04 vùng động lực quốc gia gồm: vùng động lực phía Bắc, vùng động lực phía Nam, vùng động lực miền Trung và vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

Bên cạnh đó, từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc; khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) kết nối giữa miền Trung và Đồng bằng sông Hồng; vùng Tây Nguyên; khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (khu vực Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và phụ cận).

Định hướng phát triển các vùng động lực quốc gia như sau:

1.1. Vùng động lực phía Bắc

Phát triển vùng động lực phía Bắc, bao gồm Thành phố Hà Nội và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 5 và Quốc lộ 18 qua các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh; trong đó, Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, các cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn); nằm trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư tương đối đồng bộ; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; đã quy hoạch và hình thành hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển trọng điểm (Đình Vũ - Cát Hải, Vân Đồn, Quảng Yên) bước đầu thu hút được các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; là đầu mối xuất nhập khẩu lớn, có vai trò quan trọng trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Hình 1. Vùng động lực phía Bắc

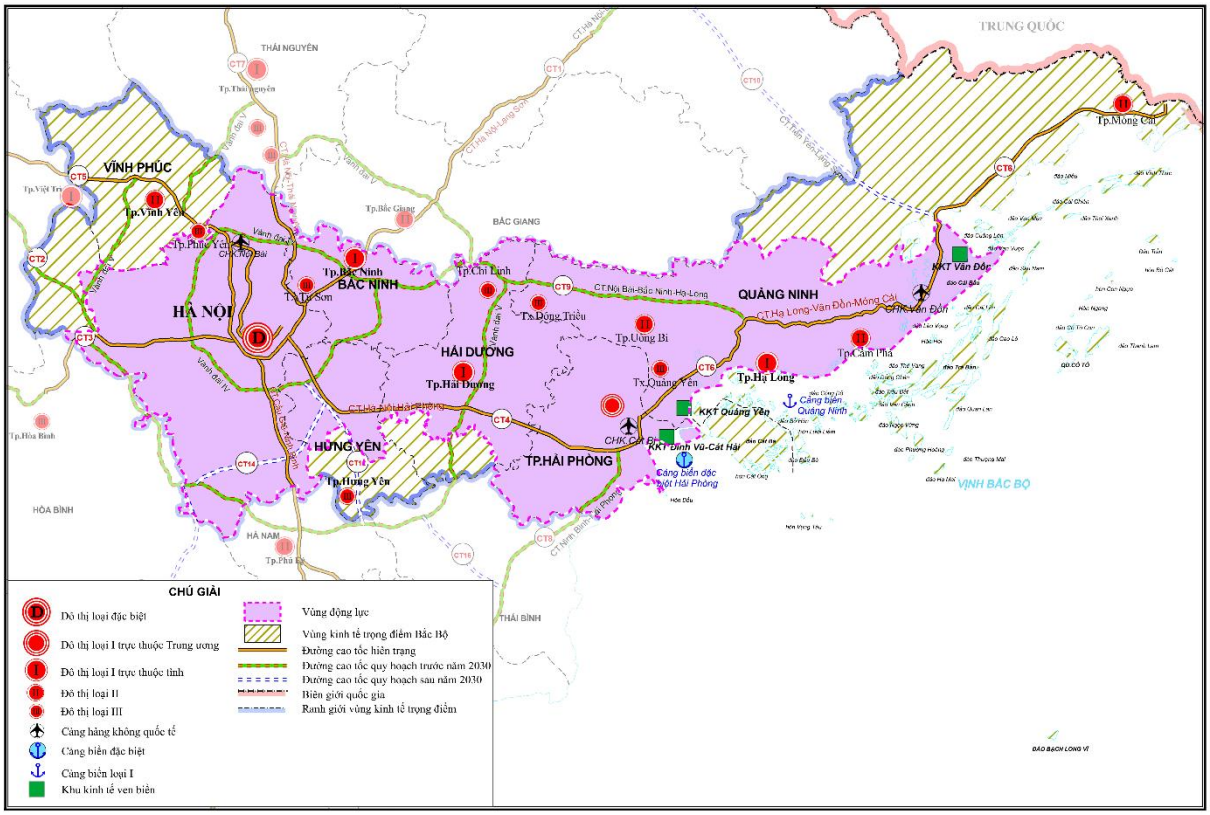

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Xây dựng mạng lưới hạ tầng khung kết nối vùng như đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hải Phòng, các tuyến vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, cao tốc Nội Bài - Hạ Long; nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không, cảng biển quan trọng của vùng.

- Phát huy vai trò trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của quốc gia. Tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo chất lượng cao; hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ.

- Trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển và dịch vụ cảng biển, công nghiệp đóng tàu, du lịch biển đảo và các ngành kinh tế biển mới; tập trung vào các ngành vận tải biển, logistics, các ngành dịch vụ biển, khoa học công nghệ biển và các ngành kinh tế biển mới (năng lượng tái tạo từ biển, công nghệ sinh học biển, dịch vụ và sản phẩm biển công nghệ cao…).

- Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

- Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc và cả nước, có sức cạnh tranh quốc tế. Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.

1.2. Vùng động lực phía Nam

Phát triển vùng động lực phía Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, cảng hàng không quốc tế (Tân Sơn Nhất, Long Thành); hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư từng bước đồng bộ, hiện đại; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; là địa bàn thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước; cộng đồng doanh nghiệp năng động, sáng tạo; đi đầu trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Xây dựng vùng động lực phía Nam dẫn đầu cả nước và hàng đầu khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

- Tập trung phát triển mạnh hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số.

- Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, logistics. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao; sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo.

- Phát triển các ngành kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác chế biến dầu khí, du lịch biển. Tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế.

- Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

- Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến đường bộ cao tốc; tiếp tục hiện đại hóa cảng Cái Mép - Thị Vải; xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành.

- Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Hình 2. Vùng động lực phía Nam

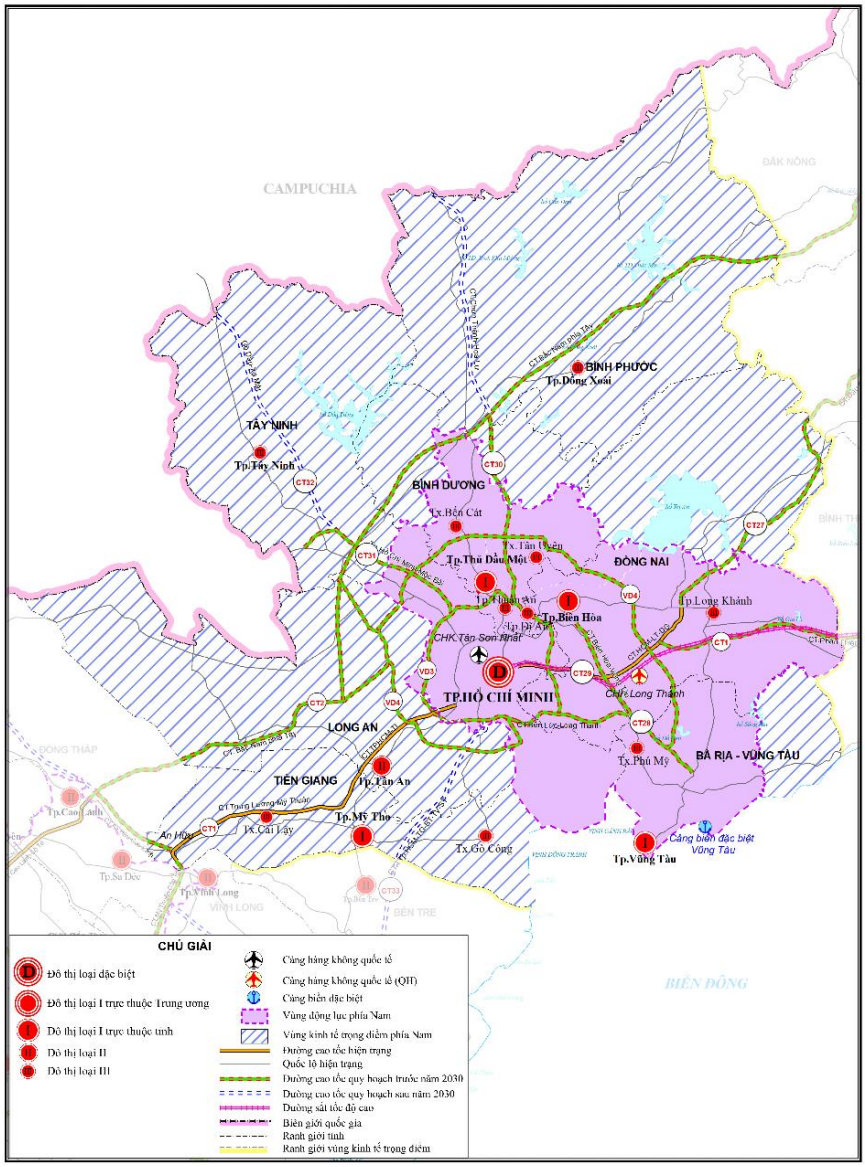

1.3. Vùng động lực miền Trung

Hình thành, phát triển vùng động lực miền Trung bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đến biển) thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế (Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai); chuỗi đô thị ven biển Huế, Đà Nẵng, Hội An là các trung tâm du lịch, dịch vụ có sức cạnh tranh quốc tế cao; các khu kinh tế ven biển (Chân Mây - Lăng Cô, Chu Lai, Dung Quất), các trung tâm công nghiệp nặng (sản xuất ô tô, lọc hóa dầu, luyện kim, năng lượng) và là đầu mối quan trọng trên hành lang kinh tế Đông -

Tây của khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

Hình 3. Vùng động lực miền Trung

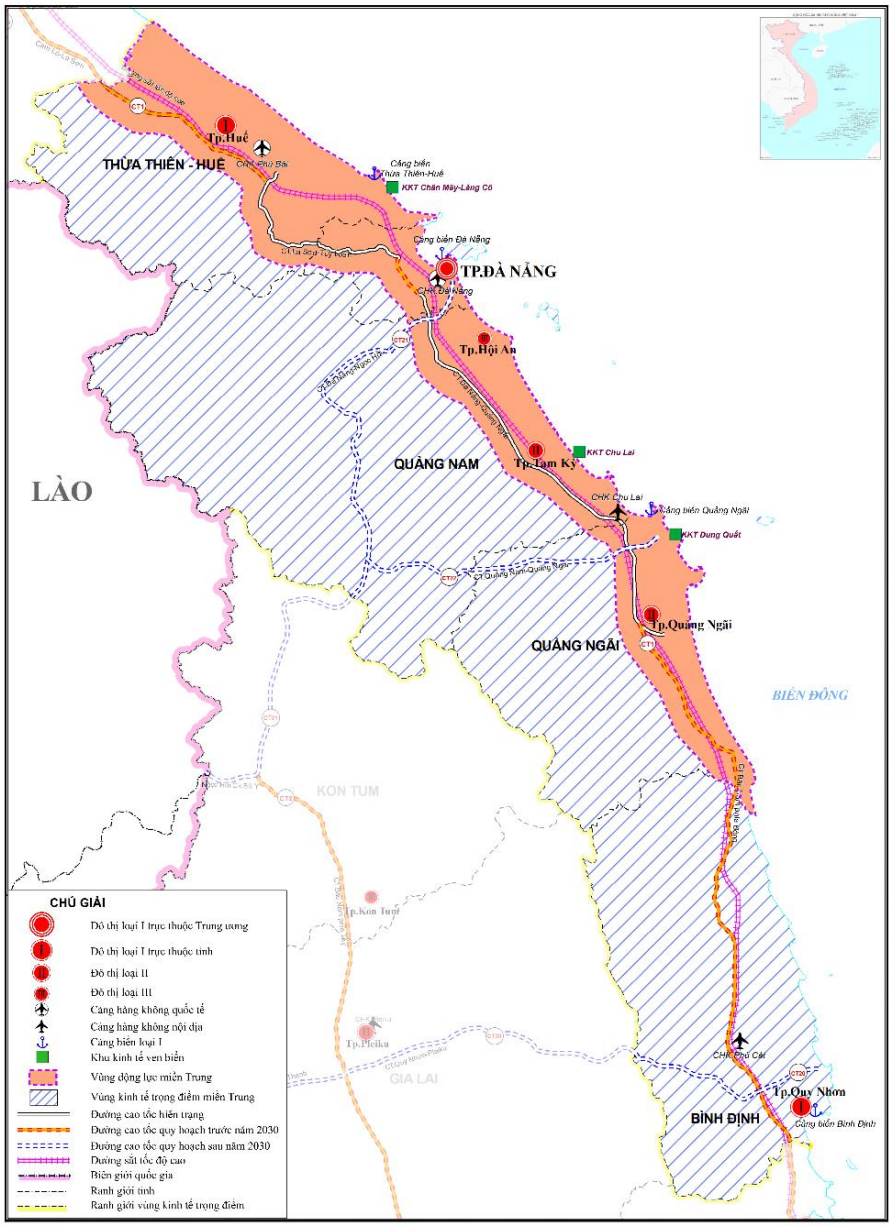

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.

- Trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu quốc gia, công nghiệp ô tô - phụ trợ ngành cơ khí.

- Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ logistics, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Phát triển các dịch vụ đào tạo, y tế chất lượng cao.

- Phát triển khoa học công nghệ, các khu công nghệ cao.

1.4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

Hình thành, phát triển vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi) và thành phố Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có mật độ đường cao tốc cao (cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Bắc - Nam phía Tây, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu), cảng biển (Cần Thơ, Phú Quốc), cảng hàng không (Cần Thơ, Phú Quốc, Rạch Giá) và các trung tâm logistics, công nghiệp chế biến nông, thủy sản. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực gắn với cảng biển Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Hình 4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

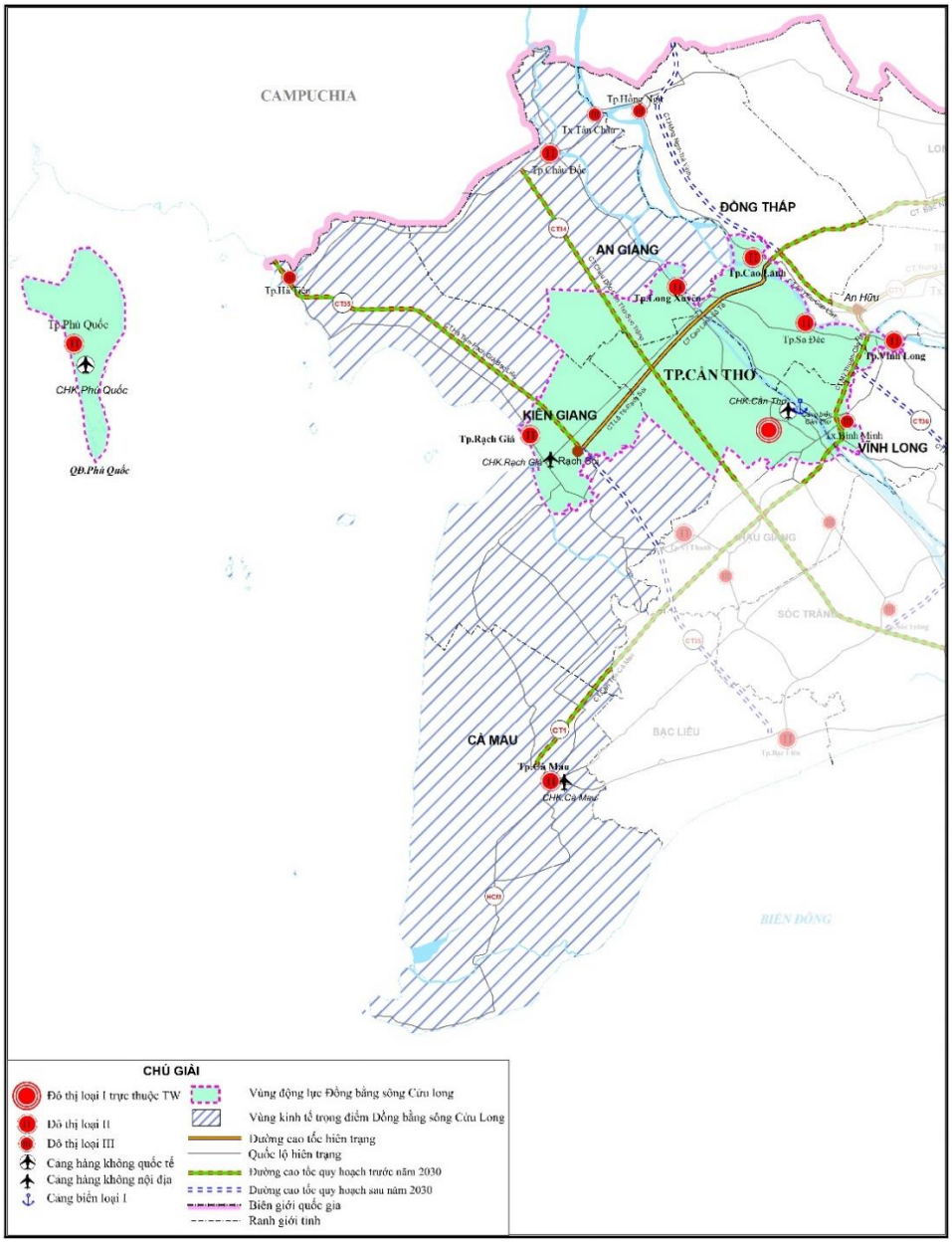

Các định hướng phát triển chính của vùng:

- Xây dựng vùng trở thành trung tâm công nghiệp chế biến nông sản quốc gia, công nghiệp phục vụ nông nghiệp như cơ khí, hóa chất.

- Phát triển kinh tế biển, tập trung xây dựng phát triển thành phố Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mang tầm quốc tế, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

- Hình thành các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với các vùng chuyên canh.

- Trở thành trung tâm quốc gia về khoa học, công nghệ nông nghiệp và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp.

2. Các hành lang kinh tế

Tập trung hình thành các hành lang kinh tế (HLKT) theo trục Bắc - Nam và hướng Đông - Tây dựa trên các tuyến giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt, kết nối các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn và gắn với các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng. Trong đó, ưu tiên các hành lang kinh tế gắn với vùng động lực quốc gia để thúc đẩy tăng trưởng và hiệu ứng lan tỏa.

2.1. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam

Ưu tiên phát triển HLKT Bắc - Nam trên cơ sở trục giao thông Bắc - Nam phía Đông trong giai đoạn đến năm 2030.

Từng bước hình thành HLKT theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ trong dài hạn.

2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

a) Chức năng

HLKT Bắc - Nam (Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau) hình thành dựa trên trục giao thông kết nối là đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao trong tương lai.

HLKT Bắc - Nam có vị trí đặc biệt quan trọng, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, kết nối các vùng động lực, các đô thị lớn, trung tâm kinh tế, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của dải ven biển và khu vực phía Tây đất nước.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Tập trung hoàn thành các trục đường chính: Cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ Lạng Sơn đến Cà Mau; đưa vào cấp Quốc lộ 1A từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Nâng cấp đường sắt Bắc - Nam từ Lạng Sơn đến Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên tuyến hành lang.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Xây dựng các mối liên kết giữa trung tâm các vùng với nhau để tạo thành mối quan hệ kinh tế liên vùng trên trục hành lang. Bố trí phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, hiện đại... gắn với các đô thị trung tâm cấp quốc gia, các đầu mối giao thương lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các cảng hàng không quốc tế, cảng biển lớn, cửa khẩu quốc tế. Liên kết phát triển Hành lang kinh tế Bắc - Nam với các hành lang kinh tế trong khu vực[12].

Định hướng bố trí hành lang theo các vùng như sau:

- Trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (từ Lạng Sơn đến Bắc Giang): Hành lang vận tải, thương mại, du lịch. Nâng cấp hạ tầng và dịch vụ tại cửa khẩu tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, tăng cường phát triển kinh tế cửa khẩu. Phát triển các trung tâm logistics, khu công nghiệp gắn với nâng cao chất lượng phát triển đô thị.

Trên địa bàn vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Hồng (từ Bắc Giang đến Ninh Bình): Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Bắc tới vùng Trung du và miền núi phía Bắc và khu vực các tỉnh Nam Đồng bằng sông Hồng. Phát triển các ngành công nghiệp, hệ thống các khu công nghiệp tham gia vào các cụm liên kết ngành. Phát triển dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, các trung tâm khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo, y tế hiện đại… tại các đô thị trung tâm. Phát triển các trung tâm logistics hiện đại gắn với các đầu mối, cửa ngõ giao thông.

- Trên địa bàn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

+ Từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Hành lang đô thị - công nghiệp - du lịch kết nối các đô thị lớn, các khu kinh tế ven biển, các khu vực phát triển du lịch quan trọng. Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, các đô thị gắn với khu kinh tế ven biển. Nâng cao hiệu quả phát triển du lịch.

+ Từ Quảng Trị đến Bình Thuận: Hành lang du lịch - đô thị ven biển. Phát triển các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn kết với tuyến hành lang, tạo bộ khung phát triển cụm liên kết ngành du lịch. Đẩy mạnh liên kết, phối hợp giữa các địa phương trên hành lang để hình thành các sản phẩm du lịch theo chuỗi. Phát triển, kết nối sản phẩm du lịch trong khu vực nội địa với sản phẩm trên tuyến hành lang. Tăng cường kết nối các đô thị, các khu kinh tế ven biển dọc theo tuyến hành lang, nhất là trên đoạn hành lang đi qua vùng động lực miền Trung.

---

[12] Như Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

- Trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ (từ Đồng Nai đến Thành phố Hồ Chí Minh): Hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Nam đến các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Tiếp tục nâng cao chất lượng phát triển đô thị; xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu công nghiệp có hạ tầng hiện đại, phát triển theo các cụm liên kết ngành. Đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, giảm dần mật độ phát triển công nghiệp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, nhất là các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tài chính, logistics, đào tạo, y tế.

- Trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ Long An đến Cần Thơ: Hành lang kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ. Tiếp nhận lan tỏa công nghiệp từ vùng động lực phía Nam. Liên kết các khu vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản, phát huy vai trò các trung tâm đầu mối nông nghiệp để thúc đẩy phát triển sản xuất theo chuỗi, nâng cao giá trị sản phẩm.

Các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh xây dựng phương án, bố trí không gian phát triển các đô thị, khu công nghiệp, trung tâm logistics… gắn với HLKT Bắc - Nam.

Hỗ trợ cho Hành lang kinh tế Bắc - Nam là dải ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau.

Với việc hình thành tuyến giao thông đường bộ ven biển, hành lang này có tính chất kết nối các khu vực phát triển kinh tế năng động như: các khu kinh tế ven biển, các khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản)… nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và nguồn lợi từ biển, tạo không gian phát triển mới.

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối, trong đó tập trung đầu tư hoàn thành tuyến đường bộ ven biển, các tuyến giao thông kết nối với cảng biển, cảng hàng không. Phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, các trung tâm du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nhằm tận dụng, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế từ biển, hình thành các cụm liên kết ngành trong phát triển kinh tế biển. Phát triển các đô thị, điểm dân cư ven biển theo hướng hình thành chuỗi đô thị ven biển. Tăng cường đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ và phát huy giá trị các nguồn lợi từ biển.

Phát triển vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ (Ninh Bình - Quảng Ninh), hợp tác với Trung Quốc nói chung, khu vực ven biển tỉnh Quảng Tây nói riêng.

2.1.2. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ

a) Chức năng

Từng bước hình thành HLKT Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Hoàn thành xây dựng đường Hồ Chí Minh, đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không trên tuyến hành lang tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng. Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch "con đường xanh Tây Nguyên", tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm vùng, tiểu vùng.

2.2. Các hành lang kinh tế Đông - Tây

Hình thành, phát triển các HLKT trên cơ sở các trục giao thông quan trọng, gắn với các đầu mối giao thương lớn như cảng biển, cửa khẩu quốc tế, cảng hàng không quốc tế...; kết nối các địa bàn để khai thác tiềm năng, điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị…; ưu tiên các hành lang có khả năng liên kết với các HLKT khu vực và quốc tế.

Trong giai đoạn đến năm 2030, tập trung phát triển 02 HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu là các HLKT đi qua hai vùng động lực lớn nhất của quốc gia, gắn với các HLKT khu vực.

Trong dài hạn, từng bước hình thành 06 HLKT Đông - Tây khác được phân bố trên các vùng, kết nối các cửa khẩu quốc tế, các trung tâm kinh tế vùng và quốc gia, các cảng biển quan trọng để thúc đẩy thương mại, đầu tư, du lịch nội vùng, liên vùng và quốc tế, bao gồm các HLKT: Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, Cầu Treo - Vũng Áng, Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau.

Đồng thời, nghiên cứu xây dựng hành lang kinh tế Bờ Y - Quảng Nam - Đà Nẵng; hành lang kinh tế Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; hành lang kinh tế kết nối khu vực Nam Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng) với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận).

2.2.1. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

a) Chức năng

Vùng ảnh hưởng trực tiếp của tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh gồm 9 tỉnh, thành phố phía Bắc từ Lào Cai đến Hải Phòng và Quảng Ninh (bao gồm: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh).

Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh là trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc gắn với hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Mở rộng đường bộ cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khổ 1.435 mm. Hoàn thành xây dựng cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng), các cảng khu vực Quảng Ninh. Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi; đầu tư xây dựng cảng hàng không Sa Pa tại Lào Cai; nghiên cứu xây dựng cảng hàng không thứ 2 cho vùng Thủ đô Hà Nội.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương trên tuyến hành lang, khai thác và mở rộng lợi thế, tiềm năng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc (trọng tâm là các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc); bảo đảm kết nối giữa đầu mối cửa khẩu Lào Cai và các địa phương trên toàn tuyến với cụm cảng biển số 1, trong đó có cảng cửa ngõ Lạch Huyện tại Hải Phòng.

Bố trí phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác, chế biến khoáng sản, các trung tâm du lịch, dịch vụ tại khu vực Lào Cai - Yên Bái, hình thành các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển.

2.2.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu (bắt đầu từ cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) qua Thành phố Hồ Chí Minh và kết thúc tại cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu) gắn với hành lang kinh tế xuyên Á[13], là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông Nam Bộ, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa - Vũng Tàu. Xây dựng tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với cảng Cái Mép - Thị Vải; mở rộng CHK quốc tế Tân Sơn Nhất và xây dựng sân bay Long Thành.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, trung tâm dầu khí, hóa dầu, các

[13] Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore.

ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Phát triển hạ tầng thương mại nhằm thúc đẩy giao lưu hàng hóa với các nước trong khu vực. Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các đô thị du lịch, một số khu du lịch quốc gia trọng điểm.

2.2.3. Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, gồm các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình và TP. Hà Nội. Đây là tuyến hành lang kết nối khu vực Tây Bắc với vùng Đồng bằng sông Hồng, liên kết với hành lang kinh tế Bắc - Nam và kết nối với khu vực phía Bắc Lào, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Bắc.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Xây dựng đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, trong đó đoạn Hòa Lạc - Hòa Bình đã hoàn thành đưa vào khai thác giai đoạn 1. Xây dựng, mở rộng sân bay Điện Biên, Nà Sản.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Dự kiến đây sẽ là hành lang tăng trưởng xanh của khu vực miền Bắc, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ vận tải, hình thành chuỗi liên kết cung ứng - tiêu thụ nông sản trong vùng, liên kết các đô thị với các trung tâm du lịch, kết nối, tạo điều kiện phát triển ở các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc tiểu vùng Tây Bắc.

2.2.4. Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng

a) Chức năng

Là tuyến hành lang kết nối Đông - Tây nằm trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của khu vực Bắc Trung Bộ; kết nối các địa phương của Lào cũng như các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) với các cảng biển của Việt Nam. Kết nối phát triển Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng với cửa khẩu Cha Lo và khu kinh tế Hòn La của tỉnh Quảng Bình, thúc đẩy phát triển đoạn tuyến hành lang Cha Lo - Hòn La.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp các tuyến giao thông kết nối từ Đông sang Tây của tuyến hành lang thông qua Quốc lộ 12C từ cảng Vũng Áng, Quốc lộ 8A ra cửa khẩu Cầu Treo và mở rộng cảng biển Vũng Áng. Xây dựng tuyến đường sắt Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Nam - Lào (đèo Mụ Giạ), kết nối với tuyến đường sắt Thà Khẹc - Viêng Chăn (Lào) dự kiến xây dựng.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Tiếp tục xây dựng và phát triển khu kinh tế Vũng Áng trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, với trọng tâm là phát triển đồng bộ khu liên hợp

cảng Vũng Áng - Sơn Dương, xây dựng trung tâm logistics tại Vũng Áng - Sơn Dương, trung tâm công nghiệp luyện kim, chế biến, chế tạo, trung tâm điện lực.

Hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, đầu tư các trục đường Đông - Tây, các đường kết nối với Lào và Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Phát triển tại Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo các dịch vụ thương mại, logistics, du lịch và công nghiệp chế biến, ưu tiên khuyến khích phát triển sản xuất các loại sản phẩm phù hợp, nhằm khai thác lợi thế địa phương và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

2.2.5. Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng xuất phát từ cửa khẩu Lao Bảo qua thành phố Đông Hà (Quảng Trị) và kết thúc tại cảng Đà Nẵng. Đây là một phần của Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), kết nối các địa phương phía Nam Myanmar, miền Trung của Thái Lan và Lào với các cảng biển của miền Trung Việt Nam, thúc đẩy giao lưu thương mại, du lịch, đầu tư giữa các nước, phát triển các địa phương Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Trên Hành lang kinh tế Đông - Tây thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng đã hình thành và nối thông tuyến giao thông đường bộ huyết mạch từ Myanmar nối liền 7 tỉnh Đông Bắc của Thái Lan, Savanakhet của Lào và 3 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng của Việt Nam, dài 1.450 km.

Trong giai đoạn tới, trên địa bàn Việt Nam, nâng cấp Quốc lộ 9 và xây dựng đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo, kết nối với đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Đà Nẵng. Nghiên cứu xây dựng cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng), cảng biển Mỹ Thủy (Quảng Trị) khi có đủ điều kiện. Đầu tư xây dựng sân bay Quảng Trị.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ kết nối giữa các cửa khẩu kinh tế với CHDCND Lào và nhóm cảng biển số 2 và số 3; hình thành và phân bố hợp lý hệ thống đô thị trên toàn tuyến. Xây dựng các trung tâm dịch vụ - du lịch - công nghiệp ở Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, tận dụng lợi thế là cửa ngõ ra biển của các tỉnh Đông Bắc Thái Lan, tỉnh Savannakhet (Lào) để phát triển dịch vụ logistics, dịch vụ cảng biển. Hình thành các tuyến du lịch với nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, có sức cạnh tranh cao.

2.2.6. Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn đi qua 3 tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Bình Định thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Hành lang kinh tế này có ý nghĩa quan trọng kết nối các tỉnh Bắc Tây Nguyên với các tỉnh khu vực Nam Trung Bộ và cảng biển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên

và Nam Trung Bộ. Hành lang này là cửa ngõ ra biển của khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam. Ngoài ra, xây dựng tuyến cao tốc Pleiku - Lệ Thanh, kết nối phát triển Hành lang kinh tế Quy Nhơn - Pleiku với cửa khẩu Lệ Thanh và QL 78 của Campuchia, thúc đẩy phát triển đoạn tuyến hành lang kinh tế Pleiku - Lệ Thanh.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông kết nối từ cửa khẩu Bờ Y đến cảng Quy Nhơn (Bình Định), bao gồm Quốc lộ 40 (từ cửa khẩu Bờ Y đến Ngọc Hồi, Kon Tum); tuyến đường Hồ Chí Minh (từ Ngọc Hồi, Kon Tum đến Pleiku, Gia Lai), Quốc lộ 19 (từ Pleiku đến Quy Nhơn). Xây dựng cao tốc Kon Tum - Pleiku - Quy Nhơn, Lệ Thanh - Pleiku.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến dược liệu, du lịch sinh thái, du lịch gắn với vườn quốc gia, khu bảo tồn, trồng cây công nghiệp, cây dược liệu. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y. Hình thành các trung tâm dịch vụ, thương mại, trung chuyển hàng hóa cấp vùng. Phát triển khu kinh tế Nhơn Hội với trọng tâm phát triển là du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, cảng biển, năng lượng tái tạo và chế biến thủy sản; trở thành một trong những trung tâm phát triển quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đầu mối thông thương, giao lưu quốc tế quan trọng của miền Trung và Tây Nguyên. Đồng thời gắn phát triển hành lang kinh tế này với hành lang kinh tế Bắc - Nam, tạo liên kết phát triển bền vững khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.2.7. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

a) Chức năng

Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua 4 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng, hành lang kinh tế này có vị trí nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là trục kinh tế, đô thị quan trọng của vùng, trong tương lai kết nối với cảng biển Trần Đề đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp trục giao thông đường bộ gồm các tuyến Quốc lộ 91, 91B; xây dựng cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng để tăng cường kết nối liên tỉnh trong vùng. Xây dựng cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng thành phố Cần Thơ là trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, du lịch, công nghiệp chế biến của toàn vùng; cung ứng

các dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng cao có khả năng cạnh tranh ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

2.2.8. Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau

a) Chức năng

Là tuyến hành lang kết nối các tỉnh ven biển ở cực Tây Nam của quốc gia, gồm các tỉnh Kiên Giang và Cà Mau, gắn với vùng vịnh Thái Lan, nằm trong Hành lang ven biển phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Hành lang này có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển phía Tây của Đồng bằng sông Cửu Long và toàn vùng.

b) Phát triển mạng lưới giao thông kết nối

Nâng cấp các tuyến đường ven biển phía Tây từ cửa khẩu Hà Tiên đến Cà Mau, gồm các tuyến Quốc lộ 80, 61, 63 (Hà Tiên - Bạc Liêu - Cà Mau), tuyến đường ven biển đoạn đi qua Cà Mau; xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu và cao tốc Cần Thơ - Cà Mau giai đoạn 2021-2030.

c) Định hướng bố trí phát triển theo hành lang

Phát triển hành lang kinh tế ven biển phía Nam thành một khu vực kinh tế năng động, góp phần phát triển khu vực biển và ven biển Tây Nam Bộ. Hình thành hành lang kinh tế ven biển vịnh Thái Lan làm xương sống lôi kéo sự phát triển của cả vùng, tạo tiền đề phát triển giao thương, mở rộng quan hệ với bên ngoài một cách chủ động và có hiệu quả. Phát triển một số ngành kinh tế biển mũi nhọn gồm: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, du lịch biển... có trình độ phát triển tương đối hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực.

3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, vùng hạn chế phát triển

3.1. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên (bao gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan): Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và ven biển.

- Vùng lõi di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận (di sản thiên nhiên thế giới; khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển): gồm có 09 khu đất ngập nước quan trọng (Ramsar); 02 khu di sản thiên nhiên thế giới và 01 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới; 11 khu dự trữ sinh quyển; 03 công viên địa chất toàn cầu được UNESCO công nhận và 10 khu di sản ASEAN. Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt vùng lõi di sản thiên nhiên và mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận.

- Khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

3.2. Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

Tiếp tục khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận hiện có và vùng đệm các khu bảo tồn trên cạn và khu bảo tồn biển, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận được thành lập mới.

- Các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng: Khoanh vùng, bảo vệ và sử dụng bền vững các hành lang đa dạng sinh học, là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên quan trọng, các hành lang đa dạng sinh học cho các loài chim di trú; khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn.

- Khu vực bảo vệ II của các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và di tích lịch sử - văn hóa quốc gia đặc biệt.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước:

+ Xác định hành lang bảo vệ trên thực địa, bảo đảm nguồn nước được phân vùng bảo vệ theo mức độ ưu tiên (Mức độ 1: Nghiêm cấm tất cả các hoạt động; Mức độ 2: Nghiêm cấm một số hoạt động phát triển có ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước; Mức độ 3: Cho phép một số hoạt động cụ thể);

+ Xây dựng hệ thống bản đồ các hành lang bảo vệ nguồn nước trên cả nước, đặc biệt là các lưu vực sông liên tỉnh, các hồ chứa lớn...

- Rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

- Vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở (sạt lở đất, núi, sạt lở bờ sông, bờ biển), lũ ống, lũ quét:

Xây dựng các bản đồ về rủi ro thiên tai để định hướng sắp xếp, bố trí các hoạt động phát triển, giảm thiểu nguy cơ tác động của thiên tai.

- Các khu vực địa hình quan trọng đặc biệt và quan trọng cao ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được xác định trong quy hoạch tỉnh.

4. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng

Định hướng bố trí các ngành sản xuất, kinh doanh tập trung vào các vùng động lực, trên các hành lang kinh tế như hệ thống các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, các đô thị... trọng điểm để khai thác tiềm năng, lợi thế, phát huy vai trò của các vùng động lực, các hành lang kinh tế.

4.1. Công nghiệp

4.1.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Phát triển nền công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế cao, tham gia sâu

vào chuỗi giá trị toàn cầu; phấn đấu đến năm 2030 đạt mục tiêu là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN. Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia.

Phấn đấu nâng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

Tầm nhìn đến năm 2050, trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại trên cơ sở nền kinh tế năng động, chất lượng và có năng lực cạnh tranh cao trong khu vực và trên thế giới.

4.1.2. Định hướng phát triển công nghiệp

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế, trong đó có công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ số, công nghệ mới, công nghiệp công nghệ cao, nhất là điện tử, sản xuất chip bán dẫn, công nghiệp sinh học; các ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa cao tới các ngành kinh tế khác, cụ thể:

Phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; nghiên cứu tiếp thu, tiến tới tự chủ về công nghệ, nâng cao khả năng chế tạo thiết bị và khả năng cạnh tranh trên thị trường công nghiệp năng lượng tái tạo. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Chú trọng phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; phát triển công nghiệp điện tử trên cơ sở tích hợp kỹ thuật cơ khí với điện tử và công nghệ thông tin làm nền tảng; công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa; công nghiệp điện tử có tính lưỡng dụng. Phát triển công nghiệp cơ khí, luyện kim nhằm nâng cao tính độc lập, tự chủ cho ngành công nghiệp, trọng tâm là cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, ô tô và các phương tiện vận tải, thiết bị công trình công nghiệp, thiết bị điện và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí; chú trọng phát triển một số lĩnh vực chuyên sâu và các lĩnh vực cơ khí lưỡng dụng. Phát triển ngành công nghiệp hóa chất đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu; chú trọng ưu tiên phát triển một số phân ngành trọng điểm như: hóa chất cơ bản, hóa dầu, cao su kỹ thuật, hóa dược và dược liệu…

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Phát triển các ngành công nghiệp xanh, gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, năng lượng.

4.1.3. Định hướng phân bố không gian công nghiệp

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu tại các vùng động lực quốc gia. Bố trí không gian công nghiệp theo hướng gắn với hệ thống đô thị, trung tâm dịch vụ để hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực; hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, trong đó trọng tâm là hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp.

Sử dụng đất phát triển công nghiệp tiết kiệm, hiệu quả. Hạn chế mở rộng và xây dựng mới các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp tại khu vực có tỷ lệ đô thị hóa quá cao. Giảm dần các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

Mở rộng không gian phát triển công nghiệp về khu vực phía Tây của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, vùng trung du để giảm sức ép sử dụng quỹ đất tại đồng bằng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu công nghiệp gắn với cảng biển, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển công nghiệp và du lịch biển.

Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến gắn với các vùng nguyên liệu, tài nguyên; mở rộng các cụm công nghiệp gắn với các trung tâm phát triển ở khu vực nông thôn. Điều chỉnh phân bố công nghiệp theo lãnh thổ tạo động lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Phân bố các khu, cụm công nghiệp với quy mô hợp lý, tập trung chuyên ngành, gắn kết sản xuất với dịch vụ công nghiệp; phát triển các tổ hợp công nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Dành quỹ đất để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp. Khuyến khích hình thành và phát triển các khu công nghiệp hỗ trợ; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn; các khu, cụm công nghiệp theo mô hình cụm liên kết ngành.

4.2. Dịch vụ

4.2.1. Mục tiêu và định hướng chung phát triển khu vực dịch vụ

Phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh ngày càng cao, phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Tỷ trọng của ngành dịch vụ chiếm khoảng 50% GDP toàn bộ nền kinh tế vào năm 2030.

Định hướng ưu tiên phát triển khu vực dịch vụ tại các địa bàn:

Tại vùng đồng bằng, phát triển mạnh các ngành dịch vụ, đặc biệt là nhóm ngành dịch vụ ưu tiên và các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội. Xây dựng các trung tâm dịch vụ, thương

mại, tài chính, ngân hàng, logistics mang tầm khu vực và thế giới tại các thành phố lớn gắn với phát triển các vùng động lực, các hành lang kinh tế. Tăng cường tính kết nối của các trung tâm dịch vụ lớn trên các tuyến hành lang kinh tế kết nối với khu vực.

Đối với vùng trung du miền núi, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao mạo hiểm ở các địa điểm có điều kiện phù hợp. Chú trọng phát triển hạ tầng, khai thác các lợi thế về kinh tế cửa khẩu để phát triển các ngành dịch vụ phân phối, du lịch.

Tại vùng ven biển và hải đảo, phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các ngành du lịch, vận tải biển, logistics, dịch vụ liên quan đến khai thác dầu khí, dịch vụ hậu cần nghề cá. Hình thành các trung tâm logistics lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

4.2.2. Định hướng phát triển và phân bố không gian du lịch

4.2.2.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

a) Mục tiêu tổng quát

Phục hồi và phát triển nhanh, bền vững du lịch thích ứng với bối cảnh mới. Đến năm 2030, du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh. Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng cơ bản các mục tiêu phát triển bền vững. Hình thành các trung tâm du lịch quy mô lớn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế.

b) Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Đến năm 2030, phấn đấu đón được khoảng 35 - 45 triệu lượt khách quốc tế và 150 - 160 triệu lượt khách nội địa.

4.2.2.2. Định hướng phân bố không gian hệ thống du lịch quốc gia

a) Phương hướng phân bố không gian phát triển du lịch theo vùng

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Sản phẩm chính: du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng; du lịch địa chất; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi và chăm sóc sức khỏe; nghỉ cuối tuần; thể thao khám phá; du lịch sinh thái hồ thủy điện… Sản phẩm bổ trợ: du lịch trang trại nông nghiệp công nghệ cao; du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu; du lịch hội chợ, sự kiện.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa, lễ hội, tâm linh gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, các quần thể khu di tích lịch sử văn hóa các thời vua; du lịch biển, đảo; du lịch sinh thái, thư giãn cuối tuần tại vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, vui chơi giải trí cao cấp; du lịch biên giới khu vực cửa khẩu.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Sản phẩm chính gồm du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa; tham quan cảnh quan, nghiên cứu hệ sinh thái hang

động, đầm, phá ven biển, hệ sinh thái vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE; du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn; du lịch biên giới gắn với cửa khẩu…

- Vùng Tây Nguyên: Sản phẩm chính: du lịch văn hóa tìm hiểu, trải nghiệm bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên; du lịch gắn với hệ sinh thái cao nguyên: nghỉ dưỡng núi, tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên; du lịch nghiên cứu, giáo dục tìm hiểu giá trị địa chất; du lịch trang trại, nông nghiệp công nghệ cao. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu, du lịch MICE.

- Vùng Đông Nam Bộ: Sản phẩm chính gồm du lịch MICE gắn với văn hóa, lễ hội, giải trí; du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch cuối tuần, vui chơi, giải trí, thể thao; du lịch văn hóa: tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích chiến tranh, giáo dục; du lịch đô thị. Sản phẩm bổ trợ: du lịch biên giới gắn với cửa khẩu; du lịch về nguồn, thăm lại chiến trường xưa…

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Sản phẩm chính: du lịch sinh thái (miệt vườn, sông nước, chợ nổi, đất ngập nước, nông nghiệp nông thôn); du lịch biển, đảo; du lịch văn hóa lễ hội. Sản phẩm bổ trợ: du lịch MICE, du lịch biên giới.

b) Các khu vực động lực phát triển du lịch

Hình thành các khu vực động lực phát triển du lịch, các trung tâm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng, các hành lang kết nối phát triển du lịch với tài nguyên du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế để thúc đẩy, lan tỏa sự phát triển du lịch của vùng và cả nước. Đầu tư hạ tầng hiện đại, đồng bộ nhằm phát triển các khu vực động lực phát triển du lịch, khu du lịch trọng điểm, ưu tiên đầu tư các cảng tàu du lịch biển quốc tế.

Tiếp tục tập trung đầu tư, khai thác, phát triển các khu du lịch quốc gia, đặc biệt là tại các khu vực động lực phát triển du lịch. Ưu tiên tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật các khu du lịch quốc gia trọng điểm.

Khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên du lịch, xây dựng các sản phẩm du lịch hấp dẫn, giàu sức cạnh tranh gắn với phát triển các doanh nghiệp du lịch có thương hiệu ở tầm khu vực và quốc tế. Chú trọng xây dựng các hành lang di sản, các sản phẩm du lịch trong hành lang di sản.

4.2.3. Định hướng phát triển và phân bố không gian hạ tầng thương mại

4.2.3.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong nước ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam. Phấn đấu đến năm 2030 đạt trình độ phát triển tiên tiến trong khu vực; nâng cao thứ bậc trong bảng xếp hạng môi trường thương mại toàn cầu; khả năng tham gia điều tiết, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa trong nền kinh tế được nâng lên rõ rệt;

bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất trong nước và của nền kinh tế; thân thiện với môi trường; tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.

b) Dự kiến một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDVTD) trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi…) chiếm khoảng 38 - 42% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6 - 7%/năm, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 5 - 6%/năm trong thời kỳ 2021-2030.

4.2.3.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia

Phát triển thương mại trong nước theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững, xây dựng thương hiệu hàng hóa Việt Nam; cơ cấu lại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa phương thức kinh doanh. Phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, phù hợp với đặc điểm và điều kiện từng vùng. Phát triển vững chắc thương mại quốc tế đồng bộ với sự phát triển của công nghiệp hóa, khai thác tối đa lợi ích từ toàn cầu hóa. Phát triển mạnh mẽ thương mại điện tử.

Phát triển mạng lưới chợ đầu mối tại các vùng sản xuất nông sản thực phẩm tập trung, quy mô lớn và ổn định. Lựa chọn nâng cấp một số chợ đầu mối thành các chợ đấu giá hoặc sàn giao dịch hàng hóa nông sản.

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại gắn liền quá trình hiện đại hóa hệ thống phân phối; từng bước thay thế dần các loại hình bán lẻ truyền thống một cách hài hòa, trong đó tập trung trước hết là tại các thành phố lớn.

Hình thành các trung tâm logistics lớn gắn với các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế lớn. Phát triển các trung tâm logistics hạng I cấp quốc gia và quốc tế, có vị trí và vai trò là trung tâm gốc. Từ các trung tâm gốc này, phát triển theo hình rẻ quạt là các trung tâm logistics hạng II cấp vùng, tiểu vùng và hành lang kinh tế; kết nối với hệ thống giao thông, các cửa khẩu, khu kinh tế, các khu công nghiệp, khu vực sản xuất hàng hóa tập trung... Hình thành và phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng, trước mắt là các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không gắn liền với các cảng hàng không. Phát triển các kho bãi có sức chứa lớn, đa dạng về công năng, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho bãi tập trung, hiện đại và chuyên nghiệp tại các cửa khẩu có quy mô xuất nhập khẩu lớn, triển vọng tăng trưởng cao, ổn định.

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Xây dựng các trung tâm hội chợ triển lãm cấp quốc gia, với vị trí và vai trò là trung tâm hạt nhân tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ; phát triển lan tỏa các trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng, tiểu vùng, hành lang và vành đai kinh tế hoặc cụm đô thị.

4.2.4. Định hướng phát triển lĩnh vực tài chính, ngân hàng

Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng theo hướng: các tổ chức tín dụng trong nước đóng vai trò chủ lực; hoạt động minh bạch, cạnh tranh, an toàn, hiệu quả bền vững; cấu trúc đa dạng về sở hữu, quy mô, loại hình; dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến, phù hợp với chuẩn mực hoạt động theo thông lệ quốc tế, đạt trình độ phát triển của nhóm 4 nước dẫn đầu khu vực ASEAN.

Tăng số lượng doanh nghiệp và người dân tiếp cận với các dịch vụ tài chính, ngân hàng do các tổ chức tín dụng cung ứng, tiến tới tài chính toàn diện, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng có chất lượng, đóng góp tích cực cho phát triển bền vững.

Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển "tín dụng xanh", "ngân hàng xanh" để góp phần chuyển đổi nền kinh tế sang hướng tăng trưởng xanh, phát thải các-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển trung tâm tài chính lớn tầm khu vực, quốc tế tại vùng động lực quốc gia; đồng thời phát triển các loại hình dịch vụ phù hợp phục vụ các nhóm dân cư chưa hoặc ít được tiếp cận với dịch vụ ngân hàng truyền thống ở vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4.3. Nông nghiệp

4.3.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

4.3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, có sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới với các vùng sản xuất hàng hóa hiệu quả, quy mô phù hợp dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, vai trò và vị thế của người tham gia sản xuất nông nghiệp; tạo việc làm phi nông nghiệp để phát triển sinh kế đa dạng, giảm nghèo bền vững cho người dân nông thôn, bảo đảm cơ hội phát triển công bằng giữa các vùng, miền. Có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có thương hiệu và uy tín, kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

4.3.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Thời kỳ 2021-2030, phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng nông nghiệp bình quân đạt khoảng 3%/năm; tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông sản đạt bình quân khoảng 5 - 6%/năm. Đến năm 2030, tỷ trọng nông sản chế biến trong tổng giá trị hàng nông sản xuất khẩu đạt 50 - 60%; lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động nền kinh tế.

4.3.2. Định hướng phát triển và phân bố không gian nông nghiệp

4.3.2.1. Định hướng chung

Phát triển nông nghiệp theo hướng chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với công nghiệp chế biến và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn; thực hiện chuyển đổi số, sản xuất nông nghiệp thông minh nhằm thúc đẩy đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, có nhu cầu cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất. Hạn chế tối đa mở rộng đất sản xuất ở khu vực vành đai ven biển, không mở rộng việc canh tác độc canh các loại cây nông nghiệp ngắn ngày lên các vùng đồi núi cao đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ môi trường sinh thái. Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết.

Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp lâu năm, tăng tỷ trọng cây ăn quả, rau; chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ; từng bước nâng cao tỷ lệ diện tích, sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

Phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển trở thành một ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, hiệu quả, bền vững, gắn với phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh, quốc phòng. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển; bố trí lại sinh kế của cộng đồng ngư dân sang phát triển nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ du lịch...

Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu, gắn với phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến. Phát triển nông nghiệp dựa trên không gian liên địa phương, liên vùng có cùng ngành hàng; hình thành khu tổ hợp nông - công nghiệp hiện đại, quy mô lớn tại một số vùng nông nghiệp trọng điểm. Bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hạ tầng giao thông, thủy lợi để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, tăng cường liên kết giữa sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm.

Hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được thành lập. Chọn lọc thành lập các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn tới. Mở rộng quy mô ứng dụng công nghệ cao đối với các vùng hiện có; bổ sung các vùng sản xuất một số sản phẩm chủ lực ứng dụng công nghệ cao.

4.3.2.2. Định hướng phát triển nông nghiệp theo vùng

a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, đặc biệt ở những khu vực có nguy cơ xói mòn cao. Phát triển rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ với quy mô lớn gắn với phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Phát triển các vùng sản xuất cây trồng chủ lực có lợi thế như cây ăn quả, chè, cây dược liệu, lúa đặc sản, ngô, sắn, rau và hoa; phát triển sản phẩm đặc sản gắn với du lịch sinh thái.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, trong đó chú trọng chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê, ngựa) gắn với các vùng trồng cỏ, lợn và gia cầm; phục tráng giống và phát triển các vật nuôi đặc sản, bản địa có giá trị kinh tế cao.

Phát triển nuôi các loài thủy sản nước lạnh (cá hồi, cá tầm...), cá truyền thống; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm.

b) Vùng Đồng bằng sông Hồng

Mở rộng phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả cao, hữu cơ, nông nghiệp phục vụ đô thị, gắn với xây dựng nông thôn mới.

Phát triển sản xuất thâm canh, công nghệ cao; mở rộng diện tích lúa chất lượng; phát triển rau, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; rà soát, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Phát triển chăn nuôi áp dụng công nghệ cao, tập trung vào đối tượng nuôi chủ lực là lợn, gia cầm, bò; đầu tư trọng điểm xây dựng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh giống có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Bảo vệ chặt chẽ và nâng cao chất lượng các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đô thị, phòng hộ ven biển... Đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng.

Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung ở vùng ven biển với các đối tượng là cá biển, tôm, nhuyễn thể (ngán, ngao, hàu, tu hài, sá sùng, bào ngư, ngọc trai), rong biển; nuôi các loài thủy sản nước ngọt (cá rô phi, cá truyền thống). Đổi mới cơ cấu nghề khai thác hải sản, phát triển hiệu quả các nghề khai thác gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng cửa vịnh.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

- Tiểu vùng Bắc Trung Bộ

Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để tránh tác động của thiên tai; hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn quả có múi, lạc, mía, phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc sản, cây dược liệu gắn với chỉ dẫn địa lý của các địa phương.

Phát triển chăn nuôi bò sữa, lợn và gia cầm theo hướng công nghệ cao và chuỗi giá trị khép kín.

Phát triển trồng rừng nguyên liệu có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; gắn khai thác với chế biến sâu các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển chống cát bay, sóng, xói lở; bảo tồn đa dạng sinh học.

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển; nuôi thâm canh, công nghệ cao, an toàn sinh học trên đất cát ven biển; phát triển nghề nuôi biển và nuôi nước ngọt ở các hồ thủy lợi, thủy điện. Các đối tượng nuôi chính là tôm, nhuyễn thể, các loài cá biển, rong biển, cá song, cá giò, cá hồng, cá chim... Tổ chức khai thác hợp lý vùng lộng, vùng ven bờ, chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

- Tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Tập trung phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao.

Phát triển các loại cây trồng chịu hạn và các cây ăn quả của vùng (nho, thanh long, xoài, táo, dưa hấu). Hình thành các vùng tập trung sản xuất giống lúa chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (bò thịt, dê, cừu), lợn và gà lông màu ở địa bàn phù hợp, theo tiềm năng và lợi thế của vùng; phát triển nuôi yến tại một số địa phương có lợi thế nhằm tạo ra sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

Xây dựng vùng trồng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ trọng điểm của quốc gia; tận dụng lợi thế có nhiều cảng biển, giao thông thuận lợi để phát triển ngành chế biến gỗ xuất khẩu; bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ ven biển; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, lịch sử.

Phát triển nuôi thủy sản nước lợ ở các khu vực cửa sông, ven biển, nuôi tôm trên cát, vùng trọng điểm sản xuất tôm giống. Tổ chức khai thác hợp lý vùng lộng, vùng khơi, nhất là nghề câu cá ngừ đại dương và nghề vây; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề, lao động phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản.

d) Vùng Tây Nguyên

Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chủ lực là cà phê, hồ tiêu, cao su, chè; hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa, rau, cây ăn quả.

Phát triển chăn nuôi lợn, gà, bò theo hình thức trang trại quy mô lớn, chuỗi giá trị khép kín, ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ.

Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo đảm duy trì đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai; phát triển trồng rừng thâm canh, lâm sản ngoài gỗ (sâm Ngọc Linh, mắc ca...).

Phát triển nuôi thủy sản trên các hồ chứa, lưu vực sông, suối với các đối tượng nuôi truyền thống như cá, tôm nước ngọt và các loài cá nước lạnh có giá trị kinh tế cao.

e) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển mạnh cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu, cà phê, mía, sắn và các loại cây ăn quả tập trung, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái.

Tập trung phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản theo hình thức trang trại, công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ; cải tiến đàn bò sữa chất lượng cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Phát triển chế biến gỗ và lâm sản hiện đại, tiếp tục duy trì thế mạnh là trung tâm chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu của cả nước. Phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan môi trường.

Phát triển các đối tượng nuôi chính là cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nhuyễn thể, cá rô phi, cá da trơn, cá cảnh... Nâng cấp đội tàu khai thác hải sản vùng khơi; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

f) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phát triển các sản phẩm chủ lực theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản, trái cây và giảm tỷ trọng lúa gạo một cách hợp lý.

Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao và các loại rau, màu có hiệu quả kinh tế cao ở các khu vực có địa hình cao, các cù lao màu mỡ và chuyển đổi các vùng đất kém hiệu quả ở các khu vực bị xâm nhập mặn.

Mở rộng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh quy mô lớn ở những vùng thượng đồng bằng và vùng giữa. Đối với những vùng bị nhiễm mặn hoặc thiếu nước ngọt, cần chuyển sang các cây trồng chịu mặn hoặc nuôi trồng thủy sản.

Phát triển đàn vật nuôi lợi thế của vùng là thủy cầm nhất là vịt biển, bò thịt và các vật nuôi có giá trị kinh tế cao như ong, chim yến.

Phát triển mạnh nuôi thủy sản thâm canh và công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, hình thành vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước gắn với chế biến sâu, đa dạng sản phẩm với các sản phẩm chủ lực là cá tra và tôm; đa dạng đối tượng nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt để tận dụng lợi thế của vùng; phát triển nuôi trên biển và ven các đảo, nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn. Giảm số tàu khai thác vùng lộng và vùng ven bờ; chuyển đổi cơ cấu thuyền, nghề phù hợp.

Bảo vệ và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp sản xuất lâm nghiệp với nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch sinh thái.

4.3.2.3. Phân bố sản xuất tập trung một số sản phẩm chủ lực quốc gia

a) Sản phẩm trồng trọt

Lúa gạo: Đổi mới về tư duy, chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa và sản xuất lúa gạo - từ tập trung phát triển về sản lượng sang coi trọng chất lượng, vừa bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước đạt hiệu quả cao nhất. Quản lý chặt chẽ diện tích đất chuyên trồng lúa để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn với cơ chế, chính sách đầu tư phù hợp, đồng bộ, hiệu quả và bền vững, nhất là tại các địa bàn thuận lợi như Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Đồng thời, thực hiện chế độ quản lý, sử dụng quỹ đất lúa một cách linh hoạt hơn để phản ứng kịp thời với thay đổi thị trường, duy trì các vùng sản xuất nông nghiệp đa canh khi cần có thể quay về sản xuất lúa một cách thuận lợi; kết hợp luân canh, xen canh giữa lúa với các cây nông nghiệp khác và thủy sản, chăn nuôi thủy cầm để tăng thu nhập cho nông dân và cải thiện hệ thống canh tác. Ổn định từ 3,4 - 3,5 triệu ha đất trồng lúa; nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao trong tổng diện tích gieo trồng lúa lên từ 70 - 75%.

Cà phê: Giảm diện tích tại các vùng có hiệu quả thấp; tiếp tục phát triển vùng sản xuất trọng điểm ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi.

Cao su: Giảm diện tích tại các vùng không phù hợp; duy trì, nâng cao hiệu quả các diện tích trồng tập trung ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

Điều: Phát triển ổn định, hiệu quả trên các vùng sản xuất hiện có, tập trung ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lẫn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém.

Hồ tiêu: Ổn định diện tích, bảo đảm hiệu quả, tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Chè: Ổn định diện tích gắn với nâng cao hiệu quả, tập trung ở Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Nâng tỷ lệ diện tích chè chất lượng cao lên khoảng 30 - 40%.

Cây ăn quả: Tăng diện tích cây ăn quả; tập trung phát triển các vùng sản xuất trọng điểm cây ăn quả ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Rau: Tăng diện tích gieo trồng; đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung tại Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên.

b) Sản phẩm chăn nuôi

Thịt lợn: Đàn lợn được nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 70%. Các vùng sản xuất thịt lợn tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc.

Gia cầm: Khoảng 60% đàn gà và 40% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Các vùng sản xuất tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Thủy sản

Cá tra: Phát triển nuôi cá tra bền vững, tăng diện tích và sản lượng phù hợp với nhu cầu thị trường.

Tôm: Phát triển ngành tôm theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, an toàn sinh học. Diện tích nuôi tôm sú và tôm càng xanh tại vùng ĐBSCL, tôm chân trắng tại ĐBSCL, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng.

d) Gỗ, sản phẩm từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ

Tập trung phát triển rừng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản. Diện tích rừng trồng tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN BIỂN

1. Không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch

Phạm vi không gian biển bao gồm vùng đất ven biển, các đảo, các quần đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam.

2. Định hướng tổ chức không gian biển

2.1. Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện, vùng khuyến khích phát triển trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch

- Vùng biển được phân thành các vùng chức năng về bảo vệ, bảo tồn, phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh và quản lý sử dụng theo các vùng cấm khai thác, khai thác có điều kiện, khuyến khích phát triển đối với các ngành kinh tế

biển và vùng cần bảo vệ đặc biệt cho quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái.

- Một số nguyên tắc xử lý xung đột giữa các ngành trong sử dụng không gian biển:

+ Nhu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh được ưu tiên hàng đầu; tiếp theo là nhu cầu bảo vệ, bảo tồn và các hệ sinh thái biển; và sau đó là hoạt động phát triển kinh tế.

+ Xung đột giữa mục đích bảo vệ, bảo tồn với mục đích phát triển kinh tế được xử lý theo nguyên tắc: ưu tiên nhu cầu bảo vệ nghiêm ngặt trong khu bảo tồn.

+ Xử lý xung đột giữa các hoạt động cho mục đích phát triển kinh tế được thực hiện theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

2.2. Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển

2.2.1. Quan điểm, mục tiêu

2.2.1.1. Quan điểm

- Tổ chức không gian biển quốc gia không bị chia cắt bởi ranh giới hành chính, bảo đảm khai thác có hiệu quả cao nhất các tài nguyên biển và ven biển, mạng lưới kết cấu hạ tầng và các nguồn lực khác.

- Bảo đảm phát triển hài hòa, gắn kết và bổ trợ lẫn nhau giữa các ngành, lĩnh vực trên biển và trên đất liền, tạo thành một chỉnh thể thống nhất phát triển bền vững.

- Phát triển các vùng biển và ven biển dựa trên phát huy tối đa lợi thế so sánh về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo đảm tính liên kết vùng.

- Tổ chức không gian biển quốc gia hướng tới mục tiêu bảo đảm hài hoà giữa phát triển và bảo tồn; giữa phát triển đột phá các ngành kinh tế biển với bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai.

- Tổ chức không gian biển gắn với bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và lợi ích biển, tạo liên kết chặt chẽ giữa khu vực đất liền với không gian biển và liên kết phát triển với các nước trong khu vực.

2.2.1.2. Mục tiêu

- Các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái biển được quản lý một cách hiệu quả; các ngành kinh tế biển phát triển bền vững; quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia được giữ vững; xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn.

- Đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển đạt 65-70% GDP cả nước.

2.2.2. Định hướng theo các vùng biển và ven biển

Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên biển; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của biển, kinh tế biển, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng xanh và bền vững. Phát triển đột phá các ngành kinh tế biển trên các vùng biển và ven biển, nhất là các ngành du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác, nuôi trồng và khai thác hải sản, công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Hình thành các cụm kinh tế biển đa ngành gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh. Đẩy mạnh nghiên cứu lĩnh vực hải dương học, nghiên cứu ở các vùng biển sâu khi có điều kiện. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong điều tra, nghiên cứu đại dương học ở các vùng biển quốc tế. Phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, chuỗi đô thị ven biển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng, làm cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế biển.

Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình): Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện; phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới; phát triển thành phố Hải Phòng có công nghiệp hiện đại, trung tâm về dịch vụ logistics và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ biển. Phát triển một số ngành công nghiệp biển có lợi thế gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển.

Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Thanh Hoá - Bình Thuận): Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển. Khai thác, nuôi trồng thuỷ, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế ven biển. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, nhất là cảng biển chuyên dụng gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp.

Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh): Tập trung phát triển cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế, gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Phát triển dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí. Xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao.

Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang): Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế. Phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí,

năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

2.2.3. Định hướng đối với các đảo và quần đảo

Đẩy mạnh phát triển kinh tế tại các đảo kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, bao gồm cả các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa phù hợp với luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn trên một số đảo. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng cho một số đảo trọng điểm, có cư dân sinh sống; khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế; nuôi trồng thủy sản; khai thác hải sản ở những khu vực xa bờ; phát triển du lịch, cảng biển, khai thác hải sản tại các đảo; phát triển tuyến du lịch kết nối đảo với đất liền; trở thành thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

2.2.4. Định hướng đối với hoạt động lấn biển

Hoạt động lấn biển phải được tính toán đầy đủ các yếu tố tự nhiên và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; hạn chế thấp nhất tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

1. Nguyên tắc định hướng sử dụng đất

- Bảo đảm quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai.

- Quản lý chặt chẽ đất trồng lúa, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia.

- Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp.

- Quản lý chặt chẽ đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, bảo vệ diện tích và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng.

- Mở rộng diện tích đất khu công nghiệp, tập trung tại các vùng động lực, gắn kết với các hành lang kinh tế. Mở rộng đất đô thị gắn với quá trình đô thị hóa.

- Việc xác định chỉ tiêu sử dụng đất phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, tránh lãng phí trong phân bổ, quản lý; sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Định hướng sử dụng đất

a) Định hướng sử dụng đất nông nghiệp: Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa. Trong phạm vi diện tích phù hợp, cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết.

Dự kiến đến năm 2030, đất nông nghiệp của cả nước là khoảng 27.732 nghìn ha, chiếm 83,70% diện tích tự nhiên của cả nước. Giữ ổn định 3,5 triệu ha đất lúa.

b) Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp: Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng trồng gỗ lớn. Dự kiến đến năm 2030 có khoảng 15.850 nghìn ha đất lâm nghiệp.

c) Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp: Dự kiến đến năm 2030, đất khu công nghiệp có khoảng 211 nghìn ha (trong đó có khoảng 60% là đất trực tiếp sản xuất công nghiệp, còn 40% diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp gồm: giao thông, điện, nước, khu xử lý chất thải, cây xanh...), tập trung tại các khu vực trọng điểm, các trục kinh tế ven biển, gắn kết với hạ tầng giao thông. Trong quá trình thực hiện Chính phủ sẽ chủ động điều tiết, phân bổ chỉ tiêu cho các địa phương phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

d) Định hướng sử dụng đất khu kinh tế: Dự kiến đến năm 2030 cả nước có 19 khu kinh tế ven biển tại 18 tỉnh, thành với tổng diện tích khoảng 874 nghìn ha (diện tích đất liền 585 nghìn ha, diện tích mặt biển 289 nghìn ha), tăng khoảng 16 nghìn ha so với năm 2020; phát triển 26 khu kinh tế cửa khẩu tại 21 tỉnh với tổng diện tích khoảng 776 nghìn ha (diện tích đất liền 724 nghìn ha, diện tích mặt biển 52 nghìn ha). Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh giảm diện tích một số khu kinh tế cửa khẩu có quy mô quá lớn.

đ) Định hướng sử dụng đất đô thị: Dự kiến đến năm 2030, tổng diện tích đất đô thị của cả nước là khoảng 2.954 nghìn ha.

e) Định hướng sử dụng đất phát triển cơ sở hạ tầng: Bố trí đủ quỹ đất cho tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về văn hóa, thể dục, thể thao, giáo dục, y tế… của người dân. Dự kiến diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng quốc gia đến năm 2030 là khoảng 1.755 nghìn ha.

g) Định hướng sử dụng đất quốc phòng: Dự kiến đến năm 2030, đất quốc phòng cả nước có khoảng 289 nghìn ha.

h) Định hướng sử dụng đất an ninh: Dự kiến đến năm 2030, đất an ninh cả nước có khoảng 72 nghìn ha, bảo đảm bố trí đủ quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng

đất của Bộ Công an và các địa phương làm trụ sở, thao trường, trường bắn, kho tàng, hạ tầng phòng cháy chữa cháy... phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc gia. Đồng thời, tiếp tục rà soát diện tích đất an ninh không còn nhu cầu sử dụng để giao lại địa phương quản lý, sử dụng.

Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện hành, nếu có nhu cầu phát sinh nhu cầu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, các địa phương báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh phù hợp với quy định hoặc trình Quốc hội xem xét điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2026 - 2030).

IV. ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG VÙNG TRỜI

1. Định hướng chung

Quản lý, giữ vững chủ quyền vùng trời Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Việc khai thác, sử dụng vùng trời phải bảo đảm an toàn tuyệt đối, hiệu quả, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động khai thác, sử dụng vùng trời của các tổ chức, cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật; việc cấp phép chiều cao xây dựng đối với các công trình trên mặt đất phải bảo đảm an toàn tuyệt đối cho mọi hoạt động bay, hoạt động bình thường của các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời và các đài, trạm vô tuyến điện hàng không tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Khai thác có hiệu quả và quản lý các vùng thông báo bay Hà Nội và vùng thông báo bay Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật. Khai thác hiệu quả và tối ưu hóa việc tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang hoạt động và các cảng hàng không, sân bay dự kiến nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới trong thời kỳ quy hoạch.

2. Xác định các vùng thông báo bay

Định hướng giữ nguyên các vùng thông báo bay hiện hành. *Vùng thông báo bay (FIR) Hà Nội* bao gồm FIR HaNoi / FIR GuangZhou, FIR HaNoi / FIR KunMinh, FIR HaNoi / FIR VienTiane. *Vùng thông báo bay (FIR) Thành phố Hồ Chí Minh* bao gồm: FIR HoChiMinh / FIR GuangZhou, FIR HoChiMinh / FIR HongKong, FIR HoChiMinh / FIR VienTiane, FIR HoChiMinh / FIR PhnomPenh, FIR HoChiMinh / FIR BangKok, FIR HoChiMinh / FIR Singapore.

3. Xác định vùng trời khai thác có điều kiện

Khai thác hiệu quả, tối ưu hóa tổ chức vùng trời và phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang hoạt động. Tổ chức vùng trời và phương thức bay cho các cảng hàng không, sân bay dự kiến xây dựng mới như Long Thành, Nà Sản, Sa Pa, Quảng Trị, Phan Thiết, Lai Châu…

Mở mới các đường bay nội địa liên vùng, tăng cường kết nối đến các vùng du lịch trọng điểm của đất nước. Tăng tần suất và điểm khai thác, mở rộng kết nối của Việt Nam trong mạng đường bay khu vực và quốc tế. Tăng cường khai thác các đường bay quốc tế chuyên chở hàng hóa bằng tàu bay chuyên dụng.

4. Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh

Dự kiến chưa xác định thêm các vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích an ninh quốc phòng so với Quyết định số 144/2004/QĐ-BQP ngày 30/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Trong tương lai, khi hình thành các trung tâm kinh tế, chính trị lớn sẽ nghiên cứu cập nhật, bổ sung.

V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, LIÊN KẾT VÙNG

1. Phân vùng kinh tế - xã hội

Sau khi Luật Quy hoạch (2017) được Quốc hội thông qua, Chính phủ đã chỉ đạo nghiên cứu phương án phân vùng để triển khai lập quy hoạch các vùng và làm cơ sở để phân vùng trong Quy hoạch tổng thể quốc gia. Thực hiện Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện phân vùng theo 06 vùng kinh tế - xã hội hiện hành để thực hiện Luật Quy hoạch.

Sáu (6) vùng kinh tế - xã hội gồm:

(1). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hoà Bình.

(2). Vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

(3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

(4). Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

(5). Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh.

(6). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố: Thành phố Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Hiện đây là phương án phân vùng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và xây dựng các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo phương án phân vùng hiện hành, các địa phương trong mỗi vùng cơ bản tương đồng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, dân cư…, các địa phương có mối liên kết khá chặt chẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội, kết cấu hạ tầng...

Phương án phân vùng hiện nay cũng còn có mặt chưa phù hợp như một số vùng có quy mô diện tích lớn, khoảng cách giữa các địa phương quá dài. Đối với các vùng này định hướng chia thành các tiểu vùng trong quá trình tổ chức lập quy hoạch vùng.

2. Định hướng phát triển và liên kết vùng

2.1. Định hướng chung

Tổ chức không gian phát triển các vùng nhằm khai thác tốt thế mạnh của từng vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh và yêu cầu phát triển mới.

Bố trí không gian phát triển các vùng cần gắn với các hành lang kinh tế đi qua địa bàn vùng và kết nối với các hành lang kinh tế khu vực, quốc tế. Đối với các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tập trung phát triển các vùng động lực.

Hình thành và phát triển các khu vực động lực của từng vùng. Gắn phát triển của các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch với quá trình đô thị hóa. Phát triển hệ thống đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng.

Hoàn thiện bộ khung kết cấu hạ tầng, nhất là các tuyến đường bộ cao tốc, cảng biển, cảng hàng không quy mô vùng và quốc gia trên địa bàn các vùng.

- Xây dựng mô hình tổ chức, cơ chế điều phối vùng để thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Xây dựng các quy hoạch vùng bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả và bền vững; phát huy vai trò của các quy hoạch vùng là công cụ điều phối phát triển vùng. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hội đồng điều phối vùng gắn với các nhiệm vụ điều phối, thúc đẩy liên kết cụ thể. Nghiên cứu xây dựng cơ chế về phối hợp nguồn lực giữa các địa phương.

2.2. Định hướng phát triển các vùng và liên kết vùng

2.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trung bình 8-9%/năm; đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 5.400 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40%, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54-55%. Phát triển vùng theo hướng xanh, bền vững và toàn diện.

Tập trung bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, khôi phục rừng gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản, mở rộng diện tích cây ăn quả; phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch. Hình thành các trung tâm du lịch, sản phẩm du lịch mang đặc trưng riêng của vùng. Xây dựng vành đai công nghiệp Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ trở thành vành đai động lực thúc đẩy tăng trưởng cả vùng.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế dọc theo các trục giao thông kết nối Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội; Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội. Thúc đẩy hình thành hành lang kinh tế Cao Bằng - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Hà Nội, Hà Giang - Tuyên Quang - Phú Thọ - Hà Nội...

Hoàn thành các tuyến đường bộ cao tốc, tiền cao tốc: Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La, Trà Lĩnh - Đồng Đăng, Chợ Mới - Bắc Kạn, Bắc Giang - Lạng Sơn tới cửa khẩu Hữu Nghị, tuyến nối từ cao tốc Nội Bài - Lào Cai (Phú Thọ) đi Tuyên Quang - Hà Giang; đường Vành đai 5 (qua Bắc Giang, Thái Nguyên). Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường bộ nối các địa phương với đường cao tốc, các đường vành đai biên giới, các tuyến quốc lộ quan trọng kết nối các địa phương trong vùng. Nghiên cứu đầu tư và nâng cấp một số cảng hàng không trong vùng (Lai Châu, Điện Biên, Nà Sản, Sa Pa, Cao Bằng). Hoàn thành dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu; nghiên cứu đầu tư một số tuyến đường thủy trong vùng. Xây dựng các tuyến đường sắt từ Lào Cai, Lạng Sơn về Hà Nội, Hải Phòng.

2.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trung bình khoảng 9%/năm; đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 10.500 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 55%. Xây dựng vùng đồng bằng sông Hồng là động lực phát triển hàng đầu, có vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước.

Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch, viễn thông, đào tạo chất lượng cao, y tế chuyên sâu. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á. Phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Phát huy vai trò trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao dẫn đầu cả nước, tập trung xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; phát triển các đô thị vệ tinh để giảm sức ép tại các đô thị lớn; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, phục vụ đô thị. Phát triển bền vững kinh tế biển

theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á.

Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội thực sự xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia; trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; đi đầu trong hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, an ninh, an toàn, thúc đẩy vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước cùng phát triển. Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

Phát triển thành phố Hải Phòng có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi với trong nước và quốc tế; trung tâm về dịch vụ logistics, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ biển.

Phát triển các hành lang kinh tế Bắc Ninh - Hà Nội - Ninh Bình (thuộc hành lang kinh tế Bắc - Nam), Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (thuộc hành lang Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình), hành lang Quốc lộ 18 (Nội Bài - Hạ Long).

Phát triển kết cấu hạ tầng vùng, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, kết nối thông suốt. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Thủ đô Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, đường vành đai 4, 5 vùng Hà Nội, Ninh Bình - Hải Phòng, Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long. Nghiên cứu xây dựng các tuyến đường sắt mới từ Hà Nội kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế lớn; đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (Hạ Long, Móng Cái). Xây dựng hoàn thiện cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện. Nghiên cứu xây dựng cảng hàng không thứ 2 cho vùng Thủ đô Hà Nội.

2.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trung bình khoảng 7-7,5%/năm; đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 6.000 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 47-48%.

Phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Phát triển năng lượng tái tạo đồng bộ với hệ thống truyền tải. Tăng cường kết nối hạ tầng và khai thác hiệu quả hệ thống cảng biển, xây dựng các trung tâm dịch vụ logistics. Phát triển du lịch biển đảo, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa - lịch sử. Đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, các trung tâm dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với BĐKH.

Xây dựng khu vực ven biển Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh trở thành trung tâm phát triển công nghiệp của vùng và cả nước. Xây dựng thành phố Đà

Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực. Xây dựng Thừa Thiên - Huế trở thành trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á và châu Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; hướng tới là một thành phố Festival.

Phát triển các hành lang kinh tế Đông - Tây như Thanh Thủy - Vinh - Cửa Lò; Cầu Treo - Vũng Áng; Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng; Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn; Buôn Ma Thuột - Vân Phong.

Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông theo các trục dọc của vùng như cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các tuyến đường ngang nối khu vực duyên hải với Tây Nguyên. Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc lên Tây Nguyên như Quy Nhơn - Pleiku, Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi, Phú Yên - Đắk Lắk, Vân Phong (Khánh Hòa) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), Nha Trang - Đà Lạt và các tuyến Vinh - Thanh Thủy, Vũng Áng - Cha Lo, Cam Lộ - Lao Bảo.

2.2.4. Vùng Tây Nguyên

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trung bình khoảng 7-7,5%/năm; đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 5.000 USD; tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 47%; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 37-41%.

Bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước. Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao với quy mô phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu, rau, hoa. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, năng lượng tái tạo. Phát triển bền vững công nghiệp khai thác bô-xit, chế biến alumin, sản xuất nhôm. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác giá trị cảnh quan thiên nhiên và khí hậu cao nguyên; du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc và không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên; phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên.

Phát triển đô thị và bố trí dân cư phù hợp với các điều kiện đặc trưng về sinh thái, bản sắc văn hóa Tây Nguyên; có không gian xanh, cảnh quan đặc trưng, kết cấu hạ tầng hiện đại, thông minh và thân thiện môi trường. Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm và cực tăng trưởng của vùng về du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, dịch vụ thương mại, logistics, du lịch, công nghiệp chế biến các loại nông sản thế mạnh và đặc hữu của vùng; thúc đẩy lan tỏa phát triển ra khu vực phụ cận.

Phát triển vùng Tây Nguyên theo hướng liên kết chặt chẽ với Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đông Nam Bộ. Phát triển hành lang kinh tế kết nối Tây Nguyên - Đông Nam Bộ, các hành lang Đông - Tây kết nối Tây Nguyên với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ như Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Gia Lai - Phú Yên, Đắk Lắk - Khánh Hòa.

Tổ chức không gian phát triển khu vực hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum gắn với khu vực phía bắc của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hành lang giao thông quốc lộ 14, 19, 24; khu vực tỉnh Đắk Lắk gắn với các tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên theo hành lang quốc lộ 26, 29 và cao tốc Buôn Ma Thuột - Khánh Hòa; khu vực hai tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông gắn với vùng Đông Nam Bộ theo hành lang quốc lộ 20 và các tuyến cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Chơn Thành - Gia Nghĩa.

Xây dựng mạng lưới đường bộ cao tốc và nâng cấp mạng lưới giao thông nội vùng, các tuyến liên vùng với các tỉnh Đông Nam Bộ, ven biển Nam Trung Bộ, với Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Hoàn thành một số hạ tầng giao thông quan trọng: tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Gia Nghĩa - Chơn Thành, Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương; mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không Liên Khương, Pleiku, Buôn Ma Thuột. Đầu tư tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Ngọc Hồi - Pleiku, Pleiku - Buôn Ma Thuột, Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa), nghiên cứu tuyến đường sắt kết nối Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước).

2.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trung bình khoảng 8-8,5%/năm; đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 14.500 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 70-75%.

Trở thành vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế phát triển đứng đầu cả nước. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ cao cấp, chất lượng cao. Đẩy mạnh phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy các mô hình sản xuất, kinh doanh, các ngành kinh tế mới trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, hóa dầu, hóa chất, dược phẩm, vật liệu mới, điện tử - viễn thông, sản xuất phần mềm, sản phẩm số, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng. Phát triển các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ hiện đại và các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung quy mô lớn, hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo. Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á về tài chính, thương mại, vận tải, du lịch, giao lưu quốc tế. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm. Phát triển một số cơ sở giáo dục đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đủ năng lực đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội, đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu châu Á. Phát triển công nghiệp văn hóa, các trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao mang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, các dịch vụ ngành dầu khí, phát triển du lịch biển. Tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng biển container trung

chuyển quốc tế. Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và thương hiệu sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng.

Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm du lịch, thương mại và dịch vụ logistics của khu vực, trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ của quốc gia. Nâng cao chất lượng đô thị, bảo đảm hiện đại, thông minh và kết nối với các đô thị trong khu vực và trên thế giới. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển qua hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

Hoàn thành các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng các đoạn đường bộ cao tốc, trục động lực kết nối nội vùng và liên vùng: Biên Hòa - Vũng Tàu; Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; Dầu Giây - Liên Khương; Gò Dầu - Xa Mát; Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư; Chơn Thành - Đức Hoà; Chơn Thành - Gia Nghĩa. Nâng cấp, mở rộng hệ thống cao tốc, quốc lộ chính yếu: Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương; Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; Tuyến kết nối cảng hàng không Long Thành (Quốc lộ 20B). Đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Đưa vào khai thác đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường sắt đô thị kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bình Dương, Đồng Nai, tuyến đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành và ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với Cảng biển Cái Mép - Thị Vải, Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ. Cải tạo các tuyến luồng đường thủy nội địa, hình thành các cụm cảng để phục vụ nhu cầu gom, giải tỏa hàng hóa cho các cảng biển lớn trong vùng; tiếp tục phát triển, hiện đại hóa cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, hoàn thành di dời các cảng trên sông Sài Gòn, phát triển hệ thống cảng cạn theo quy hoạch. Đưa vào vận hành, khai thác Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

2.2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP đạt trung bình khoảng 6,5-7%/năm; đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người đạt 5.600 USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42-48%.

Phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chủ lực theo hướng giảm lúa gạo, tăng trái cây và thủy sản; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt, hiệu quả hơn. Phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với

vùng chuyên canh, là nơi cung cấp các dịch vụ về hậu cần (logistics), nghiên cứu - phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao, nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia về nông nghiệp trên địa bàn vùng.

Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghệ thông tin. Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp - nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics của vùng.

Phát triển mạnh kinh tế biển, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ; phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia.

Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất đai và tài nguyên nước. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; xây dựng các hồ chứa nước và nghiên cứu các biện pháp, công trình trữ nước trong sông, kênh, rạch; phòng, chống sạt lở, xâm nhập mặn; bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng mạng lưới đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển thành phố Cần Thơ trở thành đô thị sinh thái, văn minh, hiện đại, mang đậm bản sắc sông nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm của vùng về dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ, văn hoá, thể thao.

Trong giai đoạn đến năm 2030, trên hành lang kinh tế Bắc - Nam tập trung phát triển đoạn Cần Thơ - Long An là hành lang kinh tế - đô thị - công nghiệp động lực của vùng. Hình thành, phát triển các hành lang kinh tế: Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau. Tăng cường liên kết nội vùng, liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; mở rộng giao thương với các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt là các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông.

Xây dựng, phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường thủy bảo đảm phù hợp với hệ thống thuỷ lợi, đê điều nhằm kết nối nội vùng và liên vùng. Tăng cường hạ tầng kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và quốc tế, bao gồm trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông, trục cao tốc Bắc - Nam phía Tây, Thành phố Hồ Chí Minh - Sóc Trăng, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, Hồng Ngự - Trà Vinh; nâng cấp các quốc lộ; đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh; phát triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn, các khu công nghiệp.

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, cảng biển nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, chú trọng kết nối các trung tâm đầu mối của vùng với các cảng biển tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Nâng cấp các luồng

chính, bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề. Nghiên cứu xây dựng cảng biển Sóc Trăng, đảm nhận vai trò là cảng cửa ngõ vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nâng cấp cảng hàng không Phú Quốc. Xây dựng đường sắt kết nối Cần Thơ - Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhu cầu vận tải.

VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển và phân bố hợp lý hệ thống đô thị trên địa bàn cả nước, tạo sự phát triển cân đối, hài hoà giữa các vùng dựa trên sức tải của môi trường… Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn.

Phát triển hệ thống đô thị, các vùng đô thị lớn gắn với phát triển các hành lang kinh tế, các vùng động lực ưu tiên. Phát triển đô thị theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Đô thị hoá, hình thành cực tăng trưởng phải phù hợp với lợi thế của từng vùng, thúc đẩy vai trò của các đô thị lớn và cực lớn đối với cả nước, các vùng; các đô thị vừa và nhỏ có vai trò đóng góp đối với từng địa phương.

Kết hợp chặt chẽ việc phát triển hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, nhất là đối với các đô thị ven biển, hải đảo và dọc hành lang biên giới; gắn với bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

1.2. Các nguyên tắc phát triển

Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tối ưu hoá sử dụng năng lượng, thúc đẩy phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ các tác động của thiên tai, thảm họa.

Bảo đảm phát triển đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan trong đô thị, điểm dân cư nông thôn và kết nối với hạ tầng bên ngoài tạo môi trường sống tốt cho cư dân đô thị, nông thôn.

Hài hoà, hợp lý trong phát triển và phân bố hệ thống các đô thị trung tâm cấp quốc gia, vùng, địa phương; giữa các đô thị lớn, vừa và nhỏ. Tăng tính kết nối giữa các đô thị trong nước và khu vực; gắn kết phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử đặc trưng của vùng, miền. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tại khu vực biên giới, hải đảo, các đô thị chiến lược gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

2. Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn

2.1. Định hướng tổng thể hệ thống đô thị

a) Định hướng chung

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá phù hợp với quy hoạch, hình thành hệ thống đô thị, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Nâng cao chất lượng phát triển đô thị về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở và chất lượng sống của người dân. Chú trọng hoàn thiện mạng lưới giao thông, hệ thống nước sinh hoạt, cung cấp đủ nước sạch và giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị.

Phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn. Nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế và hội nhập của hệ thống đô thị. Xây dựng hệ thống đô thị quốc gia theo mô hình mạng lưới, xanh, thông minh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống hạ tầng khung của các đô thị trung tâm cả nước, vùng đồng bộ, hiện đại, đủ năng lực phục vụ và các công trình giao thông kết nối các đô thị. Quy hoạch phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng; chú trọng khai thác không gian ngầm tại các đô thị lớn.

Đầu tư chiều sâu cải tạo, nâng cấp các khu vực đô thị hiện có, đồng thời đẩy mạnh việc thực hiện một số dự án xây dựng các khu thành phố mới, các khu đô thị mới tập trung theo hướng đồng bộ, hiện đại, có sự gắn kết về kết cấu hạ tầng với khu vực đô thị đã phát triển, nhằm cung cấp chỗ ở, chỗ làm việc, nơi nghỉ ngơi giải trí, các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ đô thị thiết yếu cho xã hội và bảo đảm vệ sinh môi trường, tạo bộ mặt mới cho đô thị.

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai cho xây dựng đô thị. Đến năm 2030, tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng l,9-2,3%; tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt 16-26%; diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt 8-10 m^2. Đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị.

b) Phát triển mạng lưới đô thị trên cả nước và các vùng

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh. Bảo đảm tính kết nối cao giữa đô thị trung tâm cấp quốc gia với các đô thị vùng và giữa đô thị - nông thôn. Lựa chọn đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ... có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Phát triển hệ thống đô thị ven biển và hải đảo theo hướng bền vững, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên; chú trọng phát triển đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố di sản, văn hóa lịch sử. Hình thành và phát triển một số đô thị, chuỗi đô thị thông minh kết nối với khu vực và thế giới.

Xây dựng, phát triển Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc trung ương trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực Đông Nam Á, châu Á. Tập trung phát triển các dịch vụ chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, y tế, đào tạo, công nghệ thông tin..., hạn chế thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng nhiều đất, lao động. Phát triển các đô thị vệ tinh của một số đô thị lớn, nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế để trở thành các đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng, thúc đẩy lan tỏa phát triển. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng đô thị trọng điểm, các vùng đô thị động lực để lan tỏa, thúc đẩy khu vực phụ cận, các vùng khác phát triển.

Phát triển đô thị vừa và nhỏ trong mối quan hệ chặt chẽ, chia sẻ chức năng với các đô thị lớn, giảm dần khoảng cách phát triển giữa các đô thị. Chú trọng phát triển các đô thị nhỏ, vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn. Phát triển các mô hình đô thị đặc thù (đô thị du lịch, đô thị đại học, đô thị sáng tạo, đô thị kinh tế cửa khẩu, đô thị đảo...).

2.2. Định hướng phát triển nông thôn

- Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, hiện đại, xanh, sạch, đẹp gắn với quá trình đô thị hóa, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị. Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông thôn bảo đảm kết nối nông thôn - đô thị. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, bảo trì hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng công nghệ thông tin, thương mại, y tế giáo dục, văn hóa, thể thao, xử lý chất thải; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung theo hình thức xã hội hóa...

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức sản xuất hợp lý, tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tạo sinh kế bền vững cho người dân nông thôn; xã hội nông thôn ổn định, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao; môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; an ninh, trật tự được bảo đảm.

Tầm nhìn đến năm 2050, nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành "nơi đáng sống", văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sống, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị.

Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên và đặc điểm văn hoá, dân tộc, điều kiện kinh tế - xã hội. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở.

- Phát triển toàn diện, nhanh, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng, bảo vệ

môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về phát triển và mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với trung bình cả nước. Giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn, cải thiện rõ rệt đời sống và nâng cao sinh kế của nhân dân, chú trọng thu hút các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối với các vùng phát triển. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững.

2.3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính

Tiếp tục thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính đô thị và nông thôn, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, phù hợp với quy hoạch và yêu cầu phát triển, đáp ứng tiêu chuẩn của đơn vị hành chính theo quy định.

3. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc

Các vùng đô thị lớn được hình thành gắn với các vùng động lực quốc gia, các cực tăng trưởng; các vùng động lực quốc gia bảo đảm cơ sở kinh tế - kỹ thuật cho việc hình thành và phát triển các vùng đô thị lớn.

Các vùng đô thị lớn có mối liên kết về hạ tầng giao thông kết nối theo trục Bắc - Nam; đồng thời bảo đảm tính tương hỗ về chức năng quốc gia, cùng trở thành các địa bàn động lực đi đầu trong phát triển kinh tế đô thị, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, thương mại hiện đại, kết nối khu vực, quốc tế và là cơ sở quan trọng để hình thành bộ khung cho cấu trúc không gian phát triển của quốc gia.

3.1. Tiếp tục phát huy hiệu quả, tác động lan tỏa của 2 vùng đô thị lớn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

a) Vùng đô thị Hà Nội

Xây dựng hệ thống đô thị gồm Thành phố Hà Nội và các đô thị lân cận của các tỉnh xung quanh trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du miền núi phía Bắc nhằm chia sẻ chức năng về giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, thương mại, dịch vụ, du lịch, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Hà Nội. Từng bước hình thành chùm đô thị, phát triển các đô thị vệ tinh.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Việt Trì, Hà Nội - Hòa Bình, Hà Nội - Phủ Lý, Hà Nội - Hưng Yên, Hà Nội - Hải Dương, các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội và các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt vành đai phía Đông thành phố Hà Nội, thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Bắc. Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội.

Phát triển Thành phố Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, năng động, sáng tạo, dẫn dắt; đầu tàu trong khoa học, công nghệ; trung tâm giao dịch

quốc tế, dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, tài chính - ngân hàng chất lượng cao; đầu mối giao thông quan trọng của khu vực và quốc tế. Tập trung xây dựng hạ tầng đô thị hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, thoát nước, sớm khắc phục tình trạng tắc nghẽn, ngập úng. Đẩy nhanh tiến độ các dự án đường sắt đô thị; xây dựng thêm các cầu qua sông Hồng, sông Đuống. Quản lý, khai thác không gian ngầm đô thị gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị.

Xây dựng các thành phố trực thuộc Thủ đô Hà Nội tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hoà Lạc, Xuân Mai) có hạ tầng đồng bộ, tiện ích và dịch vụ đô thị, giao thông kết nối thuận tiện với trung tâm, nhằm đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, giảm tải khu vực nội đô và mở rộng không gian phát triển của Hà Nội. Xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài.

b) Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh

Xây dựng hệ thống đô thị gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị thuộc các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và một số địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm chia sẻ chức năng về dịch vụ, công nghiệp, giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và hạ tầng kết nối đồng bộ, hiện đại, bao gồm các trục Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Thành phố Hồ Chí Minh - Tân An, Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho và các đường vành đai 3, vành đai 4 thúc đẩy liên kết và lan tỏa phát triển kinh tế - xã hội cho cả khu vực phía Nam. Hình thành các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo các đường vành đai 3, vành đai 4. Phát triển thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân, trung tâm phát triển của toàn vùng; phát triển đô thị thông minh; chuyển nhanh sang dịch vụ chất lượng cao, trở thành trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh trong khu vực; đi đầu về công nghiệp công nghệ cao, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu và đầu mối giao thương với quốc tế. Chú trọng khai thác không gian ngầm gắn với sử dụng hiệu quả quỹ đất đô thị. Nghiên cứu khai thác tiềm năng và lợi thế để phát triển khu vực thành phố Thủ Đức, khu vực Cần Giờ trở thành động lực tăng trưởng mới cho Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Hình thành và phát triển một số vùng đô thị lớn

a) Vùng đô thị Đà Nẵng

Xây dựng hệ thống đô thị bao gồm thành phố Đà Nẵng và các đô thị lân cận trở thành trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế.

Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành cực tăng trưởng, động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, khu vực Bắc Tây Nguyên.

b) Vùng đô thị Cần Thơ

Xây dựng hệ thống đô thị với đô thị trung tâm là thành phố Cần Thơ và các đô thị lân cận trở thành trung tâm dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục, đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học, công nghệ, văn hoá, thể thao của cả vùng. Khai thác trục giao thông kết nối Cần Thơ - Mỹ Thuận - Trung Lương - Thành phố Hồ Chí Minh để tập trung phát triển đô thị, tạo sự lan tỏa tới các khu vực khác trong vùng.

Thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ

Dự báo dân số Việt Nam đến năm 2030 khoảng 105 triệu người, phân bố vẫn tiếp tục không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Với sức hút về phát triển công nghiệp và đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn tiếp tục là vùng tập trung dân cư lớn nhất của cả nước, dự kiến chiếm 25-26% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ chiếm 21-22% dân số cả nước, là vùng có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước trong giai đoạn 2021-2030 (tốc độ khoảng 1,75-1,8%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung duy trì mức dân số 21-22 triệu người, chiếm khoảng 21-22% dân số cả nước. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dự kiến chiếm khoảng 17-18% dân số cả nước, tỷ lệ tăng dân số ở mức 0,6-0,7%/năm. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm khoảng 8-9% dân số cả nước và tiếp tục xu thế giảm dân số do di cư đến các vùng khác. Vùng Tây Nguyên vẫn tiếp tục là vùng có quy mô dân số nhỏ nhất, chiếm 6,2-6,5% dân số cả nước, nhưng tăng hơn so với thời kỳ trước do các chính sách thu hút các hoạt động kinh tế được tăng cường, kết nối giao thông thuận lợi hơn.

Đến năm 2030, phần lớn quy mô dân số các tỉnh trên cả nước vẫn trong khoảng từ 1 đến 2 triệu người (khoảng 33-34 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (khoảng 19-20 tỉnh), 9-10 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước, dự kiến đạt khoảng 8-11 triệu người tại mỗi đô thị, trở thành các đô thị có dân số cao ở khu vực Đông Nam Á. Dự báo mật độ dân cư phân bố trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ tiếp tục cao nhất cả nước, tương ứng là khoảng 1.100 người/km^2 và 800 người/km^2, là các vùng tiếp tục chịu sức ép của quá trình gia tăng dân số cơ học, trong đó tập trung vào Thành phố Hà Nội với mật độ dân số là 2.400-2.500 người/km^2 và Thành phố Hồ Chí Minh với mật độ khoảng 4.500-5.000 người/km^2. Trong khi đó vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên tiếp tục là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 130-140 người/km^2 và 100-110 người/km^2.

Phân bố lại dân cư tiếp tục diễn ra với xu thế chủ đạo là các vùng dẫn dắt phát triển tiếp tục đón các dòng di cư mới, chủ yếu là lực lượng lao động trẻ. Dự báo đến năm 2030 cả nước có 7-8 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 8% tổng dân số. Phần lớn người di cư thuộc nhóm tuổi từ 20-39 tuổi (chiếm 60-65% tổng số người di cư) tập trung vào các vùng đô thị lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi đó, các vùng Trung du miền núi phía Bắc tiếp tục có tỷ lệ xuất cư cao do sức hút của vùng Đồng bằng sông Hồng, riêng vùng Tây Nguyên nhờ các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nên tỷ lệ xuất cư có xu hướng giảm trong cả giai đoạn 2021-2030.

Phân bố dân cư tập trung vào các vùng phát triển theo xu thế sức hút của việc làm và thu nhập, cần định hướng chuẩn bị các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế tại các vùng đô thị lớn như Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng liên kết các đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh bảo đảm các chức năng được phân bố hài hòa trong vùng, giải tỏa áp lực dân cư vào khu vực nội đô, hình thành các vành đai nông nghiệp ven đô, các không gian nông thôn bền vững.

VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA

1. Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại

1.1. Mục tiêu phát triển

- Tổ chức, sắp xếp hợp lý, tinh gọn mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và xuất bản, in, phát hành để cung cấp thông tin chính xác, kịp thời và có giá trị tới nhân dân.

- Thực hiện chuyển đổi số, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hoá phương thức cung cấp nội dung và hoạt động sản xuất kinh doanh trên đa nền tảng, đa phương tiện, lấy người dân làm trung tâm; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhu cầu thông tin của người dân, bảo đảm an ninh quốc phòng, bắt kịp xu thế thông tin, truyền thông của thế giới, góp phần nâng cao uy tín, vị thế và hình ảnh Việt Nam.

1.2. Phương hướng phát triển

Hình thành mạng lưới khoảng 20% các cơ quan báo chí điện tử có ảnh hưởng lớn và tích cực trong xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số báo chí, khuyến khích tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của các Bộ, ngành Trung ương theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng.

Phát triển một số nhà xuất bản trọng điểm, có ảnh hưởng lớn. Chỉ xem xét thành lập mới nhà xuất bản đối với ngành, lĩnh vực và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có nhà xuất bản. Phân bố hợp lý và hiện đại hệ thống phát hành xuất bản phẩm.

Tập trung phát triển mạng xã hội "Make in Viet Nam", đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, xây dựng hệ sinh thái số Việt Nam lớn mạnh, trọng tâm là mạng xã hội và công cụ tìm kiếm Việt Nam.

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về cơ sở vật chất, nội dung thông tin, nâng cấp hạ tầng dịch vụ, công nghệ cho hệ thống báo chí đối ngoại quốc gia và văn phòng thường trú báo chí Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại.

2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

2.1.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển văn hóa thật sự là nền tảng tinh thần của xã hội và phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa quốc gia đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân và tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở văn hóa quốc gia trở thành những thương hiệu mạnh, có tính sáng tạo, sức cạnh tranh, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, gắn với việc hình thành, phát triển các không gian văn hóa và thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của đất nước.

2.1.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa

Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững và giữ gìn bản sắc dân tộc trong hội nhập quốc tế; hoàn thiện cơ chế, chính sách về văn hoá đáp ứng yêu cầu phát triển để văn hoá thực sự là nền tảng tinh thần xã hội. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa phù hợp với không gian văn hóa từng vùng, miền, đáp ứng nhu cầu đặc thù của mỗi khu vực và kết hợp với du lịch tại các địa bàn du lịch trọng điểm. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách và hạ tầng cho phát triển công nghiệp văn hóa; xây dựng những sản phẩm, dịch vụ văn hóa độc đáo, sáng tạo, giàu bản sắc và có sức lan tỏa để quảng bá ra thế giới.

Hoàn thiện tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các bảo tàng quốc gia bảo đảm tính khoa học và hệ thống. Xây dựng, nâng cấp các bảo tàng quốc gia theo hướng đồng bộ, hiện đại. Đầu tư xây dựng, nâng cấp một số bảo tàng tỉnh. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa các tài liệu, hiện vật, bảo vật quốc gia.

Xây dựng Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam trở thành đầu mối mạng lưới các làng văn hóa - du lịch trong cả nước; đẩy mạnh liên kết, hợp tác giữa các làng văn hóa - du lịch nhằm quảng bá, giới thiệu di sản văn hóa của các dân tộc Việt Nam.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp Thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện công cộng cấp tỉnh, thư viện chuyên ngành, thư viện đại học và các thư viện có vai trò quan trọng được Nhà nước ưu tiên đầu tư. Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ, kết nối, liên thông giữa các thư viện trong mạng lưới.

Triển khai số hóa tác phẩm và số hóa dữ liệu di sản văn hóa. Đầu tư xây dựng các trung tâm quản lý thống nhất dữ liệu số hóa về văn hóa quốc gia, trung tâm dữ liệu văn hóa vùng, địa phương. Phát triển Không gian dữ liệu cộng đồng để hình thành kho tài nguyên số dùng chung.

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện nghệ thuật quốc gia và quốc tế. Nâng cấp các nhà hát nghệ thuật truyền thống đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống. Ưu tiên đầu tư cơ sở nghệ thuật biểu diễn cho các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở nghệ thuật biểu diễn quốc gia.

Xây dựng, nâng cấp mạng lưới cơ sở trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật quốc gia đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện triển lãm trong nước và quốc tế, trở thành điểm đến thu hút khách du lịch.

Đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo văn hóa nghệ thuật quốc gia theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng đặc thù của lĩnh vực hoạt động và đặc trưng vùng miền.

Triển khai các dự án xây dựng và phát triển một số thành phố đạt tiêu chí thành phố sáng tạo thuộc mạng lưới các thành phố sáng tạo UNESCO.

2.2. Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

2.2.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao quốc gia đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của châu Á và thế giới. Hình thành, phát triển kinh tế thể thao chuyên nghiệp, tạo các sản phẩm, dịch vụ thể dục thể thao chất lượng cao phục vụ nhu cầu tập luyện và thi đấu, góp phần phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp, đưa trình độ một số môn thể thao trọng điểm nâng cao ngang tầm châu Á và thế giới. Đến năm 2050, Việt Nam đứng trong nhóm 10 quốc gia hàng đầu về phát triển thể dục, thể thao của châu Á.

2.2.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các khu liên hợp thể thao quốc gia đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc tế, đặc biệt là các môn thể thao Olympic. Xây dựng, nâng cấp các trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển thể thao Việt Nam trong giai đoạn mới, đặc biệt là mục tiêu nâng cao thành tích thi đấu thể thao của đoàn thể thao Việt Nam tại các đấu trường quốc tế như Đại hội thể thao châu Á (ASIAD) và Đại hội thể thao thế giới (Olympic).

Định hướng bố trí mạng lưới cơ sở đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ về thể dục thể thao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh... Ưu tiên phát triển các cơ sở đào tạo về thể dục thể

thao ở các tỉnh, thành phố đóng vai trò là trung tâm động lực phát triển thể dục thể thao vùng.

Ưu tiên xây dựng các cơ sở chữa trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên tại các tỉnh giữ vai trò là trung tâm thể thao vùng (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...). Nâng cấp Bệnh viện Thể thao Việt Nam đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng mạng lưới cơ sở thể thao quốc gia, hình thành các trung tâm dịch vụ thể thao. Đồng thời, khuyến khích phát triển cơ sở thể dục thể thao cộng đồng phục vụ nhu cầu tập luyện thể dục thể thao thường xuyên của các tầng lớp nhân dân.

3. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ

3.1 Mục tiêu phát triển

Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ được cơ cấu lại gắn với định hướng ưu tiên phát triển quốc gia, ngành và lĩnh vực theo hướng tự chủ, liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Đến năm 2030, có 40-50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới.

3.2 Phương hướng phát triển

Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ, tăng về số lượng và chất lượng. Đầu tư trọng điểm để phát triển một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, cung cấp các công nghệ Việt Nam làm chủ cho các ngành công nghiệp.

Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Xây dựng, tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức KHCN công lập với các khu công nghệ cao, công viên công nghệ, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức nghiên cứu nước ngoài... Hình thành và phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có điều kiện.

Rà soát, tinh gọn đầu mối các tổ chức nghiên cứu - phát triển thuộc các Bộ, ngành, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với các định hướng ưu tiên về KHCN, ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành.

Củng cố, phát triển các tổ chức nghiên cứu kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển các tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương. Đầu tư trọng điểm để hình thành các tổ chức KHCN thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái ĐMST, khởi nghiệp ĐMST ở các vùng, địa phương.

Phát triển các tổ chức KHCN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trở thành các viện nghiên cứu chuyên sâu, cung cấp các công nghệ dẫn dắt, tạo lợi thế cạnh tranh, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Khuyến khích các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước hình thành các đơn vị nghiên cứu và phát triển.

4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo[14]

4.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được phát triển hợp lý, nâng cao chất lượng và đáp ứng nhu cầu xã hội về tiếp cận dịch vụ giáo dục. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm được sắp xếp, tổ chức lại hợp lý, mở rộng không gian và tăng cường nguồn lực; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Người dân được tiếp cận dễ dàng, công bằng với giáo dục chất lượng tốt. Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực châu Á.

4.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 260 trên 1 vạn dân. Có 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn, phân bố hợp lý trên các vùng. Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 40%. Số cơ sở giáo dục đại học và số sinh viên đại học tư thục đạt 35% và 25%.

Có ít nhất 05 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới, 5 trường đại học vào nhóm 200 trường đại học hàng đầu châu Á. Việt Nam nằm trong số 4 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất khu vực Đông Nam Á và 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á.

4.2. Phương hướng phát triển

Tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, năng lực và hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống. Phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia; nâng cấp, xây dựng một số đại học, trường đại học lớn và trường đại học sư phạm, đào tạo y khoa trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và thế giới. Phát triển giáo dục đại học gắn liền với nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

---

[14] Nội dung mục này tập trung chủ yếu vào giáo dục đại học và sư phạm.

Phát triển đồng bộ hệ thống đào tạo sư phạm gắn với nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cũng như nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông. Hình thành mạng lưới các đại học sư phạm trọng điểm, các đơn vị đào tạo sư phạm trong các cơ sở đại học đa ngành và các đại học địa phương/cộng đồng.

Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, cân đối giữa phát triển giáo dục đại học công lập với giáo dục đại học tư thục; tạo sự bình đẳng, cơ hội cho các loại hình cơ sở giáo dục đại học.

Định hướng quy hoạch hệ thống các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia tập trung vào các vùng đô thị lớn; các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng tập trung tại các vùng còn nhiều hạn chế về phát triển giáo dục; các cơ sở đào tạo trọng điểm ngành phân bố hài hòa trên các địa bàn. Phát triển một số khu đô thị đại học nhằm tạo động lực phát triển cho kinh tế địa phương cũng như hỗ trợ phát triển các dịch vụ giáo dục.

Phát triển, bố trí hệ thống cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với phân bố dân cư, đáp ứng nhu cầu trên địa bàn và phục vụ mục tiêu phổ cập giáo dục, chú trọng đến các khu vực tập trung đông dân cư (như các đô thị lớn, khu vực phát triển nhiều các khu công nghiệp).

Phát triển, củng cố các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng nhằm thực hiện công tác xóa mù chữ, công tác bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm công bằng trong giáo dục.

5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

5.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

5.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập của người khuyết tật. Nâng cao chất lượng giáo dục, từng bước tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

5.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Phấn đấu khoảng 80% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật, được can thiệp giáo dục sớm phù hợp với các dạng khuyết tật; 90% trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục.

- Xây dựng được ít nhất 01 trung tâm giáo dục đặc biệt đóng vai trò dẫn dắt cho cả hệ thống (cấp quốc gia); có ít nhất 03 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập công lập, cấp vùng có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện vai trò hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục trong vùng và khu vực lân cận; có ít nhất 03 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập, cấp vùng có đủ điều kiện về cơ sở

vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng).

- Phấn đấu 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập hoặc 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt do tỉnh, thành phố quản lý.

5.2. Phương hướng phát triển

Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đáp ứng nhu cầu học tập, hòa nhập của người khuyết tật thuộc mọi tầng lớp xã hội. Ngân sách nhà nước tập trung cho mạng lưới tối thiểu các cơ sở, trung tâm ở các địa phương. Đồng thời tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học.

Dự kiến phát triển hệ thống cơ sở giáo dục theo vùng:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: có 01 trung tâm giáo dục đặc biệt cấp quốc gia.

- Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ: mỗi vùng có ít nhất 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng).

- Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long: mỗi vùng có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong vùng.

- Tiếp tục phát triển hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật do tỉnh quản lý.

6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

6.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

6.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng về loại hình, phân bố hợp lý về cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu vùng, miền; chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, phân tầng chất lượng; đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề, nhất là nhân lực có kỹ năng nghề cao cho phát triển đất nước trong từng giai đoạn.

6.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Đến năm 2030, quy mô đào tạo đạt khoảng 3,8 - 4 triệu lượt người/năm, trong đó: trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm khoảng 25-30%. Đến năm 2030, giảm ít nhất 30% cơ sở GDNN công lập so với năm 2020, trong đó: giảm khoảng

50% trường trung cấp công lập; nâng tỷ lệ cơ sở GDNN tư thục, cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài lên khoảng 50%.

6.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề của nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2030 có khoảng 380 trường cao đẳng, 390 trường trung cấp; trong đó, có 06 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 12 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. Xây dựng các trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế tại các trung tâm kinh tế lớn. Hình thành các trường cao đẳng chất lượng cao, đến năm 2030 có khoảng 60 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 và 06 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

Định hướng phát triển các cơ sở thực hiện chức năng trung tâm quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

Định hướng phát triển các cơ sở thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên địa bàn tất cả các vùng, trong đó tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ bố trí mỗi vùng 2-3 cơ sở; tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long bố trí mỗi vùng 1-2 cơ sở.

7. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

7.1.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến chỉ tiêu chủ yếu

7.1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội (TGXH) đa dạng về loại hình, hiệu quả về dịch vụ, đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng; điều trị, phục hồi chức năng cho người khuyết tật; nâng cao chất lượng, hiệu quả TGXH; góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh khó khăn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng cần được trợ giúp và nâng cao sức khỏe nhân dân.

7.1.1.2. Dự kiến chỉ tiêu chủ yếu

Bảo đảm ít nhất 90% số người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được các cơ sở trợ giúp xã hội tư vấn, trợ giúp và quản lý.

7.1.2. Phương hướng phát triển

Nâng cao năng lực của các cơ sở TGXH để thực hiện tốt chức năng, nhiệm

vụ tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ công TGXH và công tác xã hội chuyên nghiệp, có chất lượng cho đối tượng TGXH; nghiên cứu ứng dụng các phương pháp kỹ thuật tiên tiến cung cấp dịch vụ công TGXH toàn diện, có chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, tiếp cận chuẩn quốc tế trong hội nhập; đào tạo và chuyển giao mô hình mẫu, phương pháp kỹ thuật tiên tiến cho các cơ sở TGXH địa phương.

Đầu tư cơ sở vật chất cần thiết, đầy đủ, hữu dụng, tiện ích, từng bước hiện đại cho các cơ sở TGXH, bảo đảm cung cấp dịch công TGXH theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế theo đặc thù từng nhóm đối tượng TGXH, nhất là người cao tuổi cô đơn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, khuyết tật nặng, người cần TGXH khẩn cấp.

Đến năm 2030, cả nước có tối thiểu 725 cơ sở trợ giúp xã hội, phân bố theo các vùng như sau: Trung du và miền núi phía Bắc có tối thiểu 129 cơ sở, Đồng bằng sông Hồng có tối thiểu 151 cơ sở, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tối thiểu 169 cơ sở, Tây Nguyên có tối thiểu 43 cơ sở, Đông Nam Bộ có tối thiểu 131 cơ sở, Đồng bằng sông Cửu Long có tối thiểu 102 cơ sở.

7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

7.2.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

7.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công (NCC) với cách mạng đạt tiêu chuẩn theo quy định, bảo đảm đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc và điều trị phục hồi sức khỏe của NCC tại cơ sở.

7.2.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng được sắp xếp, cải tạo, nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo đồng bộ, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng và chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần đối với người có công; bảo đảm nuôi dưỡng, chăm lo toàn diện đối với 100% người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật có nguyện vọng vào sống tại cơ sở.

7.2.2. Phương hướng phát triển

Bảo đảm mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia có đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC theo quy định của Chính phủ. Phân bố hợp lý các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC trên các vùng, cụ thể: Trung du và miền núi phía Bắc có khoảng 14 cơ sở, Đồng bằng sông Hồng khoảng 20 cơ sở, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung khoảng 18 cơ sở, Tây Nguyên khoảng 03 cơ sở, Đông Nam Bộ khoảng 05 cơ sở, Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 10 cơ sở.

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng cần thiết, từng bước hiện đại cho các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia bảo đảm

đáp ứng tiêu chuẩn trong cung cấp dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng và điều dưỡng phục hồi sức khỏe NCC.

Nâng cao chất lượng dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần. Nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng phương pháp, chuyên môn, kỹ thuật sâu tích hợp giữa điều dưỡng và nuôi dưỡng với chăm sóc sức khoẻ, y tế, chăm sóc xã hội khác cho đối tượng NCC.

8. Mạng lưới cơ sở y tế

8.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

8.1.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia phù hợp với yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân, thể hiện tính ưu việt của chế độ; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

8.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Đến năm 2030: đạt 35 giường bệnh viện, 19 bác sĩ trên 10.000 dân. Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%.

8.2. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở y tế

8.2.1. Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

- Xây dựng, nâng cấp và sắp xếp, phân bổ không gian mạng lưới các cơ sở y tế một cách phù hợp, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi đối với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao. Bảo đảm mỗi vùng có cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyên sâu.

Đầu tư, nâng cấp và phát triển một số dịch vụ kỹ thuật y tế chuyên sâu ngang tầm quốc tế và khu vực tại các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa hạng đặc biệt ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Huế và một số bệnh viện của trường đại học trực thuộc Bộ Y tế để trở thành bệnh viện liên vùng mang tầm quốc tế, mở rộng phạm vi cung ứng dịch vụ tuyến cuối cho các quốc gia trong khu vực.

Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế trở thành bệnh viện liên vùng quốc gia, đảm nhận vai trò cung ứng dịch vụ tuyến cuối cho các vùng. Xây dựng mới một bệnh viện đa khoa Trung ương tại vùng Tây Nguyên.

- Xây dựng một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngang tầm khu vực và quốc tế. Hình thành, phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu hiện đại gắn với hệ thống các bệnh viện đa khoa hiện có.

- Khuyến khích phát triển mạnh mẽ hệ thống bệnh viện ngoài công lập, đặc biệt là các mô hình hoạt động không vì lợi nhuận.

8.2.2. Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Duy trì mạng lưới cơ sở tuyến Trung ương hiện nay, bao gồm: 01 Viện Giám định y khoa; 01 Viện Giám định pháp y quốc gia Hà Nội và 01 Phân viện Giám định pháp y quốc gia ở Thành phố Hồ Chí Minh; Viện Pháp y Tâm thần Trung ương ở Hà Nội và Biên Hòa, 01 Phân viện Pháp y Tâm thần Trung ương Bắc miền Trung ở Nghệ An.

8.2.3. Lĩnh vực y tế dự phòng và y tế công cộng

Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) quốc gia, có phòng An toàn sinh học cấp độ 4, có Trung tâm nghiên cứu y sinh học đảm nhận vai trò điều phối, chỉ đạo chuyên môn chung cho toàn hệ thống cũng như thực hiện kết nối, hợp tác chuyên môn với mạng lưới kiểm soát bệnh tật quốc tế.

8.2.4. Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế

Thành lập Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm cấp quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế tại Hà Nội và nghiên cứu thành lập cơ sở của Trung tâm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng một số cơ sở nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc-xin quốc gia.

Duy trì các viện kiểm nghiệm quốc gia, bao gồm 5 đơn vị kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế: Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương, Viện Kiểm nghiệm thuốc Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Kiểm nghiệm vắc-xin và sinh phẩm y tế, Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, Viện Trang thiết bị và Công trình y tế.

9. Hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh

9.1. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh được đầu tư xây dựng hoàn thiện, bảo đảm sinh viên các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học được học tập, rèn luyện, ăn, ở, sinh hoạt tập trung theo nếp sống Quân đội và môi trường quân sự tại trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh.

9.2. Định hướng phát triển

Giai đoạn 2021-2030, dự kiến có khoảng 46 trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh trên cả nước, phân bố theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: 07 trung tâm.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: 14 trung tâm.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: 11 trung tâm.

- Vùng Tây Nguyên: 02 trung tâm.

- Vùng Đông Nam Bộ: 08 trung tâm.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: 04 trung tâm.

Phát triển các mô hình mới nhằm hình thành các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh chất lượng cao theo các phân tầng chất lượng. Tăng cường đầu tư cho một số trung tâm đào tạo trọng điểm. Tăng cường cơ chế liên kết giữa các trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan.

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển khoa học, công nghệ, phát triển hạ tầng thông minh. Ưu tiên phát triển hạ tầng trọng yếu về giao thông, năng lượng, hạ tầng ứng phó với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, hạ tầng các đô thị lớn và hạ tầng số tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

Tập trung ưu tiên các nguồn lực cho phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng để thúc đẩy hình thành các hành lang kinh tế và sớm hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tại các vùng động lực. Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống hạ tầng giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin và hạ tầng số quốc gia; hoàn thành các công trình có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng; phát triển hạ tầng cho kinh tế tuần hoàn, hạ tầng bảo vệ môi trường.

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, hệ thống giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải của xã hội; kiềm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường; hình thành hệ thống giao thông được bố trí hợp lý, đồng bộ giữa các phương thức vận tải.

1.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Đến năm 2030, nâng cao thị phần đảm nhận của vận tải đường sắt và đường thủy nội địa, giảm thị phần vận tải đường bộ; tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước dẫn đầu trong khối ASEAN; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại Hà Nội đạt 45-50%, tại Thành phố Hồ Chí Minh đạt 25%; phấn đấu cả nước có khoảng 5.000 km đường cao tốc.

Đến năm 2050, hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông trong cả nước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; tỷ lệ chi phí logistics so với GDP tương đương với nhóm các nước phát triển trên thế giới; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 40% và 10%.

1.2. Phương hướng phát triển

1.2.1. Phương hướng chung

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ trên cơ sở phát huy ưu thế của các phương thức vận tải, bảo đảm kết nối rộng khắp tới mọi địa bàn lãnh thổ, giảm thiểu chi phí logistics, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; quan tâm đúng mức phát triển giao thông đường sắt, đường thủy nội địa.

Tổ chức không gian giao thông quốc gia như sau:

- Hình thành các hành lang trục dọc quốc gia Bắc - Nam với đủ 5 phương thức vận tải.

- Đối với khu vực phía Bắc: Hình thành các hành lang hướng tâm kết nối với Thủ đô Hà Nội (cực tăng trưởng), các hành lang Đông - Tây để kết nối khu vực miền núi phía Tây với các cảng biển khu vực phía Đông.

- Đối với khu vực miền Trung: Hình thành các trục Đông - Tây kết nối khu vực phía Tây với các cảng biển khu vực phía Đông và liên kết đối ngoại với các nước Lào, Campuchia.

- Đối với khu vực phía Nam: Hình thành các hành lang theo trục Đông - Tây và Bắc - Nam, khai thác lợi thế về vận tải đường thủy nội địa và các cảng biển, cảng hàng không lớn, kết nối giao thông quốc tế.

- Hình thành các tuyến vành đai và các trục hướng tâm từ các tỉnh cân cận kết nối với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.2. Đường bộ

Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, gắn với hình thành các hành lang kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trên các vùng động lực như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ; kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn, các đô thị loại đặc biệt, loại I.

Kết nối thuận lợi các tuyến quốc lộ đến các cảng biển loại II, sân bay quốc tế, cảng đường thủy nội địa lớn, các ga đường sắt đầu mối, đầu mối giao thông đô thị loại II trở xuống. Nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ chính yếu có tính chất kết nối quốc tế, kết nối liên vùng. Từng bước đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ ven biển kết nối liên tỉnh, liên vùng.

Đến năm 2050, hoàn thành mạng lưới đường bộ trong cả nước đồng bộ, hiện đại; bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải; chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao bảo đảm thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

1.2.3. Đường sắt

Phấn đấu xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường sắt vùng,

đường sắt kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu, cửa khẩu quốc tế quan trọng. Nghiên cứu, xây dựng tuyến đường sắt vành đai phía Đông TP. Hà Nội, đường sắt nối Thành phố Hồ Chí Minh với Cần Thơ, đường sắt nối CHK quốc tế Long Thành, đường sắt kết nối với mạng lưới đường sắt xuyên Á. Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt đầu mối, đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng một số tuyến đường sắt kết nối quốc tế với Trung Quốc (tại cửa khẩu Hữu Nghị và Lào Cai), Lào (tại Mụ Giạ, Lao Bảo) và Campuchia (tại Lộc Ninh) phù hợp với các hiệp định vận tải quốc tế và đồng bộ với tiến độ đầu tư của các nước trong khu vực.

Đến năm 2050, hoàn thành tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; tiếp tục đầu tư hoàn thành các tuyến đường sắt mới tại khu đầu mối Hà Nội, khu đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối các cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, kết nối các tỉnh Tây Nguyên, đường sắt ven biển, đường sắt kết nối quốc tế.

1.2.4. Đường thủy nội địa

Đến năm 2030, phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải trên các hành lang vận tải thủy, từng bước hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng. Phát triển đồng bộ cả kết cấu hạ tầng luồng, tuyến và cảng, bến đối với các tuyến vận tải container bằng đường thủy nội địa kết nối với hệ thống cảng biển.

Đầu tư, nâng cấp đồng bộ các tuyến chính có mật độ vận tải cao, phục vụ phát triển vận tải container, hàng hoá chuyên dụng, khối lượng lớn trên đường thuỷ nội địa tại vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm các tuyến kênh nối Đáy - Ninh Cơ, nâng cấp kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2) và phát triển các hành lang đường thuỷ và logistics khu vực phía Nam.

Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến ven biển kết nối các tỉnh duyên hải Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau. Cải tạo, nâng cấp hành lang số 2 phía Bắc qua sông Luộc (Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình). Cải tạo nâng cấp các tuyến vận tải thuỷ quốc tế với Campuchia, Trung Quốc, đầu tư đưa vào khai thác các cửa sông lớn phục vụ vận tải ven biển. Ưu tiên đầu tư và khai thác hiệu quả hành lang vận tải thủy ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

Đầu tư các cụm cảng, nâng cấp luồng tuyến, nâng tĩnh không cầu trên các tuyến vận tải chính của các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Phát triển cảng thủy nội địa gắn với các cảng cạn, kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ, cảng biển, đường sắt. Đầu tư một số cảng thủy nội địa đầu mối ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

1.2.5. Đường biển

Hình thành một số cảng biển, cụm cảng biển hiện đại, có quy mô lớn trong mạng lưới vận tải hàng hải quốc tế. Đến năm 2030, ưu tiên đầu tư phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế tại Lạch Huyện (Hải Phòng) và Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); từng bước phát triển cảng trung chuyển quốc tế tại Vân

Phong (Khánh Hòa). Xây dựng, phát triển cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Định hướng phát triển cảng Liên Chiểu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, tiềm năng cảng cửa ngõ quốc tế tại khu vực Duyên hải miền Trung; cảng Trần Đề (Sóc Trăng) thành cảng đặc biệt, là cảng cửa ngõ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; cụm cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Đông Hồi (Nghệ An) trở thành cảng cửa ngõ khu vực Bắc Trung Bộ khi có điều kiện.

Xây dựng các cảng khách quốc tế gắn với các trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế của khu vực và thế giới. Phát triển các cảng biển chuyên dùng quy mô lớn gắn với các khu kinh tế ven biển, các khu liên hợp công nghiệp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm nhiệt điện sử dụng than, khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khu công nghiệp.

Đến năm 2050, phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại ngang tầm với khu vực và thế giới, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh; là trụ cột chính trong phát triển kinh tế biển của đất nước.

1.2.6. Hàng không

Đến năm 2030, tập trung đầu tư các cảng hàng không lớn để phát triển năng lực toàn mạng, đặc biệt là cảng hàng không quốc tế Long Thành trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực. Tập trung mở rộng, nâng cấp các cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất; mở rộng các cảng hàng không quốc tế gắn với các vùng động lực.

Từng bước nâng cấp và khai thác có hiệu quả các cảng hàng không hiện hữu, phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 92-95% dân số có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km. Nghiên cứu các chỉ tiêu quy hoạch cảng hàng không thứ 2 cho vùng Thủ đô.

Trên cơ sở định hướng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương, nghiên cứu, đề xuất xây dựng các sân bay chuyên dùng gắn với các vùng sản xuất, trung tâm du lịch quy mô lớn; tận dụng, phục hồi các sân bay cũ, sân bay quân sự phục vụ lưỡng dụng.

Đến năm 2050, hình thành 02 trung tâm vận tải hàng không đầu mối trung chuyển quốc tế mang tầm cỡ khu vực tại vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Thành phố Hồ Chí Minh, đầu tư đưa vào khai thác các cảng hàng không mới. Bảo đảm 100% dân số đối với đồng bằng và 95% dân số đối với miền núi có thể tiếp cận tới cảng hàng không trong phạm vi 100 km.

1.2.7. Định hướng liên kết giao thông

- Định hướng: Kết nối vùng, liên vùng: các hành lang vận tải được hoạch định bảo đảm kết nối nội vùng, liên vùng. Mỗi hành lang, dựa vào lợi thế từng phương thức để lựa chọn, hoạch định các phương thức vận tải phù hợp, đáp ứng nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt bốn vùng động lực và hai đầu mối giao thông quan trọng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên tắc kết nối các phương thức vận tải:

(1) Trong 5 phương thức vận tải, đường bộ có tính linh hoạt cao, chiếm ưu thế trong vận chuyển cự ly ngắn nên chủ động trong việc kết nối tới các phương thức vận tải khác; các tuyến đường bộ cao tốc và quốc lộ chính yếu có tính chất liên kết vùng, cảng biển quốc tế, cửa khẩu quốc tế...; các tuyến đường cao tốc địa phương, các quốc lộ thứ yếu liên kết khu vực, tỉnh...

(2) Từng bước đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng kết nối với các cảng biển lớn, cảng hàng không quốc tế quan trọng và các cảng thủy nội địa chính, trung tâm logistics.

(3) Đường thủy nội địa có lợi thế tự nhiên trong kết nối với cảng biển, đóng vai trò hỗ trợ đường bộ trong việc thu gom và giải tỏa hàng hóa tại cảng biển.

(4) Cảng biển và cảng hàng không có những yêu cầu đặc biệt về vị trí, quy mô nên sẽ là phương thức thụ động trong kết nối, được ưu tiên xác định vị trí và yêu cầu đối với các phương thức còn lại phải chủ động kết nối.

2. Hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

2.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển hài hòa, hợp lý các loại hình năng lượng với hạ tầng đồng bộ và thông minh, đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN. Xây dựng thị trường năng lượng cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước kết hợp với xuất, nhập khẩu năng lượng hợp lý; triệt để thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng. Chủ động sản xuất được một số thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng; nâng cấp, xây dựng lưới điện truyền tải, phân phối điện tiên tiến, hiện đại.

2.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Nâng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp, đồng thời bảo đảm tính ổn định, hiệu quả của hệ thống năng lượng, điện lực.

- Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực; bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng. Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc nhóm 04 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN.

2.2. Định hướng phát triển và phân bố không gian

2.2.1. Phân ngành điện lực và năng lượng tái tạo

a) Nhiệt điện than, nhiệt điện khí

Có các biện pháp chuyển đổi nhiên liệu sang dùng nguồn nhiên liệu xanh, sạch, không phát thải CO_2 đối với các dự án nhiệt điện than, khí đã phê duyệt, đang thực hiện các thủ tục đầu tư. Chuyển dần các nguồn nhiệt điện than sang dùng biomass hoặc amoniac, nguồn nhiệt điện khí LNG sang sử dụng hydrogen (tăng dần tỷ trọng đốt kèm).

Đối với các dự án nhiệt điện than đã phê duyệt trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh, nghiên cứu loại bỏ các dự án khó có khả năng xây dựng.

Đối với nguồn nhiệt điện than, dự kiến sau năm 2030 không phát triển thêm nguồn nhiệt điện than mới. Đối với nguồn điện khí LNG, dự kiến sau năm 2035 không phát triển thêm nguồn điện LNG mới.

b) Năng lượng mới và năng lượng tái tạo

- Điện gió, điện mặt trời: Ưu tiên phát triển phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý. Phát triển các nguồn điện năng lượng mặt trời, nhất là các nguồn có hệ thống lưu trữ năng lượng. Xây dựng các chính sách hỗ trợ và cơ chế đột phá cho phát triển điện gió ngoài khơi gắn với triển khai thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

- Thủy điện: Khai thác tối đa các nguồn thủy điện hiện có, nhất là các dự án thủy điện đa mục tiêu; phát triển có chọn lọc các dự án thủy điện vừa và nhỏ tiềm năng trên toàn quốc, phát triển các thủy điện tiềm năng từ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện cột nước thấp, thủy điện tích năng.

- Các loại năng lượng tái tạo khác: Khai thác tối đa nguồn điện sinh khối đồng phát; tăng cường phát triển các nguồn điện từ rác thải đô thị, chất thải rắn và sinh khối. Thúc đẩy phát triển các dự án điện sử dụng các dạng năng lượng tái tạo khác (khí sinh học, thủy triều, điện sóng biển, địa nhiệt…) khi điều kiện kỹ thuật và kinh tế cho phép.

Thúc đẩy sự phát triển của công nghệ năng lượng tái tạo sử dụng năng lượng sinh khối, khí sinh học, năng lượng mặt trời trong sản xuất nhiệt ở các khu vực công nghiệp, thương mại và dân dụng. Phát triển các dạng năng lượng tái tạo bao gồm nhiên liệu sinh học, hydro, amoniac và các nhiên liệu tổng hợp có nguồn gốc từ hydro sử dụng trong sản xuất điện, giao thông vận tải, công nghiệp, tòa nhà dân dụng và thương mại (nhiệt). Xây dựng lộ trình công nghệ cho sản xuất và sử dụng nhiên liệu hydro và các nhiên liệu có nguồn gốc từ hydro.

2.2.2. Phân ngành dầu khí

Tăng cường hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm

vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Phát triển công nghiệp khí; ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhập khẩu và tiêu thụ khí tự nhiên hoá lỏng (LNG).

Phát triển các trung tâm năng lượng gắn với các tổ hợp lọc hoá dầu, đồng thời gia tăng hàm lượng chế biến các sản phẩm sau dầu.

2.2.3. Phân ngành than

Mở rộng tìm kiếm, thăm dò, nâng cao chất lượng công tác đánh giá các cấp trữ lượng và tài nguyên. Đẩy mạnh khai thác than trong nước trên cơ sở bảo đảm an toàn, hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên và thân thiện với môi trường; nghiên cứu công nghệ để có thể khai thác bể than Đồng bằng sông Hồng.

2.2.4. Mạng lưới đường dây 500 kV truyền tải liên vùng và kết nối năng lượng trong khu vực

- Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới lưới điện truyền tải 500 kV liên vùng đồng bộ với phát triển nguồn điện, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Dự kiến một số tuyến như sau:

+ Liên kết Bắc Trung Bộ - Bắc Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới đường dây 500 kV Quảng Trạch - Quỳnh Lập - Thanh Hóa - Nam Định.

+ Liên kết Trung Trung Bộ - Bắc Trung Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới đường dây 500 kV Dốc Sỏi - Quảng Trị - Quảng Trạch.

+ Liên kết Tây Nguyên - Trung Trung Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có.

+ Liên kết Nam Trung Bộ - Trung Trung Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới đường dây 500 kV Thuận Nam - Vân Phong - Bình Định - TBKHH Dung Quất.

+ Liên kết Nam Trung Bộ - Tây Nguyên: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới đường dây 500 kV KrôngBuk - Bình Định.

+ Liên kết Nam Trung Bộ - Nam Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có, xây dựng mới các đường dây 500 kV Thuận Nam - Chơn Thành; Cà Ná - Bình Dương 1 (đồng bộ với NĐ Cà Ná); Sơn Mỹ - Châu Đức Bắc (đồng bộ với NĐ Sơn Mỹ).

+ Liên kết Tây Nguyên - Nam Bộ: Nâng cấp các đường dây 500 kV hiện có.

- Nghiên cứu kết nối năng lượng với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

3. Hạ tầng thông tin và truyền thông

3.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

3.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ và liên kết chặt chẽ, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, hiện đại trên cơ sở ứng dụng công nghệ số tiên tiến; có khả năng cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông tin cậy với

giá cả phù hợp; bảo đảm an toàn thông tin mạng; đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

3.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

- Xây dựng 3 - 5 trung tâm bưu chính khu vực trên cả nước.

- Hạ tầng mạng truy cập băng rộng cố định được đầu tư, nâng cấp bảo đảm 100% người sử dụng truy nhập với tốc độ trên 1 Gb/s.

- Mạng băng rộng di động thế hệ thứ 5 (5G) phủ sóng 100% dân số, hướng tới phát triển mạng di động tiên tiến thế hệ tiếp theo.

- Các nền tảng số quy mô quốc gia được hoàn thiện, vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

- Năng lực bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt trình độ hàng đầu châu Á.

3.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

3.2.1. Mạng bưu chính

Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của quốc gia và của nền kinh tế số. Đến năm 2030, xây dựng 3 - 5 trung tâm bưu chính khu vực trên cả nước.

3.2.2. Hạ tầng số

3.2.2.1. Mạng viễn thông

Hệ thống truyền dẫn quốc tế vừa bảo đảm dung lượng truyền dẫn của Việt Nam ra quốc tế có băng thông lớn, tốc độ cao, được bảo đảm an toàn thông tin mạng, vừa mở rộng không gian để một số đô thị trở thành trung tâm dữ liệu khu vực (Digital Hub). Đầu tư thêm 4 - 6 tuyến cáp quang biển phục vụ nhu cầu trong nước và đáp ứng yêu cầu trung tâm dữ liệu khu vực. Phát triển các tuyến cáp quang phục vụ kết nối liên vùng, liên Á trên các hành lang kinh tế Đông - Tây.

Hệ thống truyền dẫn trục quốc gia chuyển dịch từ tập trung phát triển theo trục Bắc - Nam sang mở rộng phát triển theo trục Đông - Tây. Bổ sung các điểm kết nối vào tuyến truyền dẫn quốc gia. Bổ sung tuyến cáp quang đường trục dọc theo đường cao tốc Bắc - Nam và các tuyến cao tốc xây mới.

Thay thế 02 vệ tinh Vinasat 1 và 2 theo lộ trình sử dụng. Hệ thống vệ tinh quỹ đạo tầm thấp (LEO) sử dụng quỹ đạo trái đất thấp, cách từ 400 km so với bề mặt Trái đất.

Phát triển hạ tầng Internet quốc gia. Mở rộng kết nối Internet trong nước. Tăng cường năng lực kết nối Internet khu vực và quốc tế, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm dữ liệu khu vực. Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6). Phát triển hệ thống DNS quốc gia bảo đảm khả năng hoạt động ổn định, liên tục cho tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) trở thành hạ tầng thống nhất, ổn định, an toàn, thông suốt, kết nối bốn cấp hành chính từ Trung ương đến cấp xã, kết nối các thành phần Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

3.2.2.2. Trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây

Hình thành các trung tâm dữ liệu quy mô lớn, theo tiêu chuẩn xanh bám sát quy hoạch vùng năng lượng; bảo đảm các trung tâm dữ liệu được kết nối đồng bộ, dữ liệu liên thông và có khả năng dự phòng lẫn nhau, thúc đẩy phát triển công nghiệp dữ liệu lớn; nâng cao hiệu suất và khai thác hiệu quả các trung tâm dữ liệu hiện có.

Dữ liệu phát sinh tại Việt Nam phải được lưu trữ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, bảo đảm an toàn dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân của người sử dụng.

Ưu tiên, khuyến khích sử dụng điện toán đám mây do doanh nghiệp Việt Nam làm chủ, phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu một cách linh hoạt, ổn định và hiệu quả, tuân thủ chặt chẽ quy định về an toàn thông tin mạng.

Hình thành các trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu dùng chung khác theo quy định của pháp luật. Hình thành các trung tâm dữ liệu đa mục tiêu cấp quốc gia và cấp vùng. Hình thành các trung tâm dữ liệu khu vực phục vụ nhu cầu của các trung tâm tài chính Việt Nam và cho khu vực, quốc tế.

Xây dựng các trung tâm dữ liệu gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế; phát triển các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia tại khu vực phía Bắc và khu vực phía Nam.

Trung tâm dữ liệu đạt tiêu chuẩn xanh theo các tiêu chuẩn quốc tế, trong đó chỉ số hiệu quả sử dụng năng lượng (PUE) của trung tâm dữ liệu được đầu tư xây dựng mới không vượt quá 1,4. Năng lực các trung tâm dữ liệu bảo đảm đáp ứng quy mô doanh thu thị trường điện toán đám mây khoảng 1% GDP.

3.2.3. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

Đến năm 2030, các nền tảng số quy mô quốc gia trong các lĩnh vực[15] được hoàn thiện, vận hành thông suốt đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Mọi người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số tiên tiến với chất lượng cao, giá cước phù hợp.

3.2.4. An toàn thông tin mạng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số

Đến năm 2030, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm bảo đảm an toàn, an ninh mạng hàng đầu châu Á. Tạo lập niềm tin số, xây dựng môi trường mạng Việt Nam văn minh, lành mạnh.

---

[15] Như: điện toán đám mây, địa chỉ số, bản đồ số, định danh điện tử, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật (IoT), an ninh mạng, Chính phủ số, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, tài chính - ngân hàng, kinh doanh, nông nghiệp, giao thông, kho vận, công nghiệp, thương mại…

3.2.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Đến năm 2030, hình thành từ 16-20 khu công nghệ thông tin tập trung và thành viên chuỗi khu công viên phần mềm. Thu hút đầu tư, phát triển mạnh các khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ và một số vùng có sự phát triển mạnh về công nghiệp công nghệ thông tin. Nâng cấp, mở rộng kết nối các khu công nghệ thông tin tập trung tại một số địa phương trong vùng trở thành các khu công nghệ thông tin tập trung lớn của khu vực, trong đó có các trung tâm nghiên cứu - phát triển của các tập đoàn công nghệ lớn quốc tế.

4. Hệ thống thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai

4.1. Về cấp nước

Tạo đủ nguồn nước cấp cho sinh hoạt, cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế...; cấp nước chủ động cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo đông dân cư. Dự kiến đến năm 2030, cấp nước tưới chủ động với tần suất bảo đảm tưới 85% cho 3,4-3,5 triệu ha diện tích lúa 2 vụ tại các vùng có khả năng đáp ứng về nguồn nước; 75-85% tại các vùng khó khăn về nguồn nước; góp phần giảm phát thải khí nhà kính; 70% diện tích cây trồng cạn được tưới (rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp); nâng dần tần suất bảo đảm tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm từ 90-95%; bảo đảm cấp, thoát nước chủ động cho 1,35 - 1,4 triệu ha nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung.

Phục hồi, bổ sung nguồn nước trên một số sông, kênh, hệ thống thủy lợi đang bị ô nhiễm, bảo đảm chất lượng nước đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sử dụng nước, góp phần cải tạo môi trường.

4.2. Về thoát nước

Bảo đảm tiêu, thoát nước cho dự kiến khoảng 3,5 triệu ha diện tích đất nông nghiệp với tần suất mưa tiêu 10%. Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, bảo đảm tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, sản xuất. Đáp ứng tiêu chủ động cho các khu đô thị, dân cư tập trung, hạ tầng khác tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi; duy trì hợp lý diện tích chứa, trữ, điều tiết nước mưa.

4.3. Về ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn

Chủ động nguồn nước tại chỗ ứng phó với hạn hán, thiếu nước tại các vùng thường xuyên thiếu nước. Chủ động kiểm soát mặn, ngọt trong nội đồng tại các vùng cửa sông, vùng ven biển.

Có giải pháp chủ động cấp đủ nước cho sinh hoạt khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn. Giải quyết dứt điểm nước sinh hoạt cho một số vùng đặc biệt khó khăn về nước thuộc vùng miền núi phía Bắc, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long.

4.4. Về phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác

Dự kiến một số chỉ tiêu tại các vùng như sau:

Đối với khu vực miền núi phía Bắc, giai đoạn đến năm 2030, vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 đến 100 năm. Đến năm 2050, vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu xem xét nâng mức bảo đảm an toàn cho lên mức 500 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ. Các khu vực sông không có đê ở thượng nguồn các sông lớn bảo đảm tần suất thoát lũ theo quy định ở từng khu vực; một số thành phố như Yên Bái và Sơn La bảo đảm chống lũ 5%, Lạng Sơn bảo đảm chống lũ 1%.

Đối với khu vực Bắc Bộ, giai đoạn đến năm 2030, khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm; các khu vực còn lại của vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn bảo đảm an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 đến 100 năm. Đến năm 2050, xem xét nâng mức bảo đảm an toàn cho khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng lên 700 năm, vùng cửa sông giữ ở mức 300 năm, các khu vực còn lại của vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu lên mức 500 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ.

Đối với khu vực Bắc Trung Bộ, giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, đối với sông Mã, sông Cả bảo đảm an toàn với lũ thiết kế từ 1 - 0,6%; sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu bảo đảm chống lũ với tần suất 2%; sông Hương (thành phố Huế) bảo đảm an toàn với lũ thiết kế <7%; các lưu vực sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư, chống lũ tần suất 10% để bảo vệ sản xuất.

Đối với khu vực Nam Trung Bộ, hạ lưu sông Trà Khúc bảo đảm chống lũ với tần suất 10% đến năm 2030 và 5% đến năm 2050, hạ lưu các sông Kôn - Hà Thanh, sông Ba bảo đảm chống lũ với tần suất 5%, các lưu vực sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư, chống lũ tần suất 5 - 10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Tây Nguyên, chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ cho khu vực đô thị, dân cư tập trung, chống lũ sớm, lũ muộn tần suất 5-10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Đông Nam Bộ, các đô thị lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương) chống lũ chính vụ tần suất 5% vào năm 2030, nâng tần suất lên 1% vào năm 2050,

thành phố Biên Hòa chống lũ chính vụ với tần suất 5%. Các lưu vực sông trong vùng chống lũ tần suất 5-10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các thành phố, đô thị, bảo đảm an toàn với lũ 1%, các khu vực sản xuất quanh năm bảo đảm chống được lũ tần suất 2%, các vùng khác chủ động chung sống với lũ.

Quản lý, sử dụng hợp lý bãi sông, bảo đảm không gian thoát được lũ theo tần suất thiết kế; ổn định tỷ lệ phân lưu các sông lớn; phòng, chống xói, lở, bồi lấp lòng sông, bờ sông, cửa sông, bờ biển. Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế, nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, bảo đảm an toàn cho người dân và cơ sở hạ tầng.

4.5. Định hướng phát triển thủy lợi theo các vùng

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Phát triển thủy lợi nhỏ, tưới cho các vùng đất dốc sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao; cấp nước cho vùng khan hiếm nước.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Phát triển thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Giải quyết tình trạng ô nhiễm nguồn nước, hạ thấp mực nước sông. Hạn chế các tác động do mưa, lũ cực đoan và các hoạt động phát triển thượng nguồn gây ra; tăng cường năng lực tiêu thoát nước ra các sông chính. Thực hiện các giải pháp làm sống lại các sông nội địa. Bảo đảm các công trình thuỷ lợi có thể chủ động lấy nước phục vụ sản xuất.

- Khu vực Bắc Trung Bộ: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, cấp nước cho vùng ven biển, nghiên cứu giải quyết vấn đề hạ thấp mực nước sông.

- Khu vực Nam Trung Bộ: Tiếp tục đầu tư công trình thuỷ lợi lớn để tạo nguồn, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, xây dựng đường ống kết nối hồ chứa và chuyển nước ra vùng ven biển, điều tiết công trình thủy điện thượng lưu các sông để cấp nước cho vùng hạ du.

- Vùng Tây Nguyên: Tiếp tục đầu tư công trình thuỷ lợi lớn để tạo nguồn, hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt.

- Vùng Đông Nam Bộ: Khai thác đa mục tiêu hệ thống thuỷ lợi; mở rộng diện tích tưới cho cây trồng cạn, cấp nước cho đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; chống ngập úng cho đô thị.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Phát triển hạ tầng thủy lợi nhằm chủ động sống chung với lũ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Rà soát, hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, phát triển bền vững các vùng sinh thái theo hướng linh hoạt, phục vụ nuôi trồng thuỷ sản, cây ăn trái, lúa để nâng cao giá trị gia tăng.

5. Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

5.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhằm hoàn thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng ngành thủy sản, đáp ứng nhu cầu dịch vụ hậu cần nghề cá, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, bảo đảm an toàn cho tàu cá và ngư dân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nghề cá, tăng cường hội nhập quốc tế; thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5.2. Định hướng phát triển và phân bố không gian

- Định hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030 theo các vùng biển:

Vùng biển vịnh Bắc Bộ (các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Bình): Hệ thống cảng cá dự kiến đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 750 nghìn tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 24 nghìn tàu cá.

Vùng biển miền Trung (các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận): Hệ thống cảng cá dự kiến đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 1,1 triệu tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 40 nghìn tàu cá.

Vùng biển Đông Nam Bộ (các tỉnh từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Cà Mau): Hệ thống cảng cá dự kiến đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 700 nghìn tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 17 nghìn tàu cá.

Vùng biển Tây Nam Bộ (các tỉnh từ Cà Mau đến Kiên Giang): Hệ thống cảng cá dự kiến đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 425 nghìn tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 10 nghìn tàu cá.

Vùng biển xa bờ: Các cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão có năng lực bình quân 50-70 lượt tàu/cảng (kích cỡ tàu cá dài dưới 40 mét) và năng lực thủy sản qua cảng bình quân 3-5 nghìn tấn/năm.

- Trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm: (1) *Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng* gắn với ngư trường vịnh Bắc Bộ; (2) *Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng* gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; (3) *Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa* gắn với ngư trường Nam Trung Bộ và Trường Sa; (4) *Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu* gắn với ngư trường Đông Nam Bộ; (5) *Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang* gắn với ngư trường Tây Nam Bộ.

6. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường

6.1. Mục tiêu phát triển

Xây dựng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại theo hướng tự động hóa cao, bảo đảm tính mở, có khả năng lồng ghép, tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; tham gia vào mạng lưới khí tượng thủy văn toàn cầu.

6.2. Định hướng phát triển

Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống các trạm KTTV quốc gia để thu thập thông tin dữ liệu nhằm giám sát, đánh giá điều kiện tự nhiên về KTTV của quốc gia; phục vụ dự báo, cảnh báo thiên tai, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển và tổ chức hệ thống các trạm theo các tiêu chuẩn, mô hình của Tổ chức Khí tượng Thế giới và phù hợp với điều kiện, yêu cầu của Việt Nam theo từng giai đoạn. Xây dựng mạng lưới trạm KTTV quốc gia với 14 mạng lưới trạm thành phần cơ bản và một số loại hình quan trắc mới (Tia cực tím UV; thành phần không khí để theo dõi giám sát bảo vệ tầng ô-zôn; camera thông minh; quan trắc sạt lở đất; trạm quan trắc khí tượng thủy văn di động; mạng lưới khảo sát KTTV; trạm quan trắc trên các phương tiện di động như tàu bay, tàu biển, vệ tinh viễn thám thiết bị không người lái; trạm tổng hợp các loại hình quan trắc KTTV...).

Tăng dày mật độ trạm KTTV tự động đảm bảo các yêu cầu phục vụ dự báo, cảnh báo thiên tai. Ưu tiên phát triển mới các trạm KTTV tại các vùng có nguy cơ cao xảy ra các loại hình thiên tai nguy hiểm còn trống số liệu, vùng chịu tác động mạnh do biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia được phân bố theo các khu vực chịu tác động, gồm: các lưu vực sông liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, các hồ lớn với nguồn nước được bảo vệ nghiêm ngặt theo phân vùng trong quy hoạch bảo vệ môi trường, các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, các khu vực đầu nguồn, khu vực tập trung nhiều nguồn thải lớn, các khu vực biển, khu vực có các điều kiện thuỷ văn phức tạp cần được quan trắc, theo dõi. Xây dựng và đưa vào hoạt động các trạm, điểm và yếu tố quan trắc mới trong quy hoạch, đưa mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia của Việt Nam đạt trình độ hàng đầu khu vực Đông Nam Á và trình độ tiên tiến của khu vực châu Á.

Bố trí các điểm, trạm quan trắc môi trường xuyên biên giới tại vị trí đầu nguồn các dòng sông xuyên biên giới; khu vực các điểm giáp ranh, gần biên giới, các điểm chịu tác động xuyên biên giới căn cứ theo hướng gió và các yếu tố khí tượng. Ưu tiên phát triển các trạm quan trắc thuỷ văn môi trường hiện đại và tự động hoá tại đầu nguồn các sông lớn xuyên biên giới.

Đối với khu vực, vùng thường xuyên có nguy cơ xảy ra mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, nước dâng, triều cường; khu vực ven biển, bờ biển, vùng thềm lục địa, các đảo và hải đảo; khu vực biên giới và xuyên biên giới (thượng nguồn 52 các lưu vực sông lớn như sông Mê Kông, sông Hồng…) cần ưu tiên tăng dày

mật độ trạm KTTV, đặc biệt là các trạm đo mưa, đo gió và các trạm khí tượng, hải văn trên biển.

Đối với vùng khí hậu, vùng sinh thái và các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia, ưu tiên phát triển các trạm KTTV có nhiều yếu tố quan trắc, trạm giám sát BĐKH, các trạm lồng ghép quan trắc tài nguyên môi trường để tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu cho nhiều mục đích khác nhau phục vụ công tác điều tra cơ bản, đánh giá xu thế BĐKH, đánh giá khí hậu, nghiên cứu khoa học và các nhu cầu khác.

Đối với vùng đồng bằng, phát triển các trạm quan trắc phục vụ công tác dự báo, cảnh báo ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn.

7. Hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

7.1. Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình PCCC

Nghiên cứu thành lập các cơ sở cấp quốc gia, liên vùng về huấn luyện, đào tạo, nghiên cứu khoa học và các mục đích chuyên dụng khác phù hợp với yêu cầu bảo đảm cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng công tác phòng cháy, chữa cháy.

Xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC ở các địa phương đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Thành lập các đội PCCC chuyên ngành, đội PCCC cơ sở phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

7.2. Hệ thống cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy

Hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ PCCC bảo đảm tuân thủ theo các quy chuẩn về quy hoạch xây dựng; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình; tiêu chuẩn thiết kế về cấp nước - mạng lưới đường ống, công trình và các hướng dẫn thực hiện việc cấp nước PCCC tại đô thị và KCN; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình; quy định của pháp luật về viễn thông, tần số vô tuyến điện và pháp luật về PCCC.

7.3. Phân vùng trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy

Tại mỗi vùng kinh tế - xã hội lựa chọn một địa phương (Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH của địa phương đó) là đơn vị trung tâm của mỗi vùng và lựa chọn từ 02 đến 03 địa phương trọng điểm vệ tinh của vùng.

Dự kiến các địa phương là trung tâm vùng tại các vùng kinh tế - xã hội: Sơn La, Thái Nguyên, Hà Nội, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

Dự kiến các địa phương là trọng điểm vệ tinh tại các vùng kinh tế - xã hội: Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ; Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định; Nghệ An, Thanh Hóa, Bình Định, Khánh Hoà; Gia Lai; Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu; Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang.

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Sử dụng tài nguyên

1.1. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1.1.1. Mục tiêu

Bảo đảm nguồn nước cung cấp nước cho đô thị, nông thôn, góp phần nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư ở đô thị đạt 95 - 100%, ở nông thôn đạt 65% vào năm 2030.

Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông (không vượt ngưỡng dòng chảy tối thiểu), không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước dưới đất, chú trọng đối với các dòng chính trên các lưu vực sông lớn và các tầng chứa nước quan trọng của các vùng kinh tế trọng điểm.

Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy tối thiểu, đạt được hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt trên các lưu vực sông.

Giải quyết vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước giữa các ngành, lĩnh vực, nhất là giữa thủy điện và thủy lợi; giữa thượng lưu với hạ lưu; giữa các địa phương trên các lưu vực sông. Ưu tiên thực hiện đối với lưu vực sông Hồng - Thái Bình, Vu Gia - Thu Bồn, Cả, Đồng Nai, Cửu Long, Ba trong giai đoạn đến năm 2025.

1.1.2. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

a) Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Ưu tiên khai thác nguồn nước phục vụ mục đích sinh hoạt. Hạn chế tối đa tác động tiêu cực do nước gây ra, đặc biệt là lũ quét, lũ ống thông qua tăng cường dự báo, cảnh báo, phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn. Thúc đẩy đầu tư bảo vệ và phát triển rừng và khu vực sinh thủy của các lưu vực sông lớn, đặc biệt khu vực đầu nguồn các hồ chứa thủy điện lớn.

b) Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng: Khai thác và sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ, kiểm soát chặt chẽ nguồn nước cấp cho sinh hoạt, đặc biệt là cấp nước cho các khu đô thị lớn trong vùng. Đầu tư, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi, đặc biệt là các công trình thủy lợi lấy nước từ hệ thống sông Hồng - Thái Bình, bảo đảm đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt, đặc biệt là kiểm soát chất lượng nước của các sông tại khu vực nội thị. Thực hiện bổ cập nguồn nước dưới đất tại một số khu vực.

c) Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Phân bổ và điều tiết nguồn nước mặt trong mùa hạn, bảo đảm ưu tiên cho

mục đích sinh hoạt. Kiểm soát, điều hòa, phân phối với lưu lượng phù hợp tại các công trình chuyển nước có quy mô lớn, bảo đảm không làm suy thoái, cạn kiệt dòng chảy hạ du, nâng cao hiệu quả cấp nước trên dòng chính các sông lớn. Hạn chế tối đa tác hại do nước gây ra, đặc biệt là lũ lụt. Giám sát và điều tiết mực nước tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trong khu vực vừa bảo đảm yêu cầu về sản xuất, yêu cầu về an toàn hồ đập và mục đích sử dụng khác, trong đó có yêu cầu về mực nước. Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn. Tăng cường công tác điều tra, đánh giá tiềm năng bổ cập nước dưới đất, đặc biệt là khu vực ven biển.

d) Đối với vùng Tây Nguyên: Bảo đảm cung cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân, nước cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hạn chế khai thác nước dưới đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp, tăng cường sử dụng các biện pháp canh tác tiết kiệm nước. Bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn. Giám sát và điều tiết mực nước tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi bảo đảm yêu cầu về sản xuất điện, sản xuất nông nghiệp và an toàn hồ đập. Kiểm soát, điều hòa, phân phối với lưu lượng phù hợp tại các công trình chuyển nước có quy mô lớn, bảo đảm không làm suy thoái, cạn kiệt dòng chảy hạ du.

đ) Đối với vùng Đông Nam Bộ: Khai thác và sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt và sản xuất theo yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng. Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tăng cường phát triển, bảo vệ rừng tại lưu vực sông Đồng Nai và vùng ven biển và tăng cường thu hồi nước tại khu vực đô thị. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển nước giữa các vùng.

e) Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Thực hiện các giải pháp tối ưu hóa lợi ích do nguồn nước sông Mê Kông mang lại. Hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quốc gia. Tập trung phát triển nguồn nước, điều tiết nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước. Hạn chế khai thác nước dưới đất cho mục đích sản xuất, đặc biệt tại các khu vực xảy ra tình trạng sụt lún; ưu tiên cung cấp nước cho sinh hoạt bảo đảm tiêu chuẩn an toàn, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Kiểm soát chất lượng nguồn nước, cả nước mặt và nước dưới đất nhằm ngăn chặn tình trạng ô nhiễm và suy thoái nguồn nước, đặc biệt từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Thực hiện bổ cập nguồn nước dưới đất tại một số khu vực đồng bằng, đặc biệt là tại các nhà máy nước hiện hữu nơi có các túi chứa nước dưới đất đã khai thác.

1.2. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

1.2.1. Mục tiêu phát triển và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

a) Mục tiêu tổng quát

Bảo vệ, bảo tồn, phát triển nguồn lợi thủy sản trên các loại hình thủy vực và bảo tồn đa dạng sinh học biển; phát triển khai thác thủy sản bền vững, có trách nhiệm, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai; góp phần nâng cao đời sống

vật chất, tinh thần của người dân, bảo đảm an sinh xã hội; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, an ninh, trật tự và lợi ích quốc gia trên sông, trên biển của Việt Nam.

b) Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Đến năm 2030, thành lập và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển với tổng diện tích vùng biển được bảo vệ khoảng 400-500 nghìn ha. Khoanh vùng và quản lý hiệu quả các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên biển với tổng diện tích khoảng 2,0-2,5 triệu ha. Khoanh vùng và quản lý hiệu quả các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên các hệ thống sông, hồ chính.

1.2.2. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

1.2.2.1. Đối với bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản

Đối với vùng biển: Duy trì, thành lập mới các khu bảo tồn biển nhằm tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển nguồn lợi thủy sản. Thành lập và quản lý hiệu quả các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn nhằm bảo vệ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài có giá trị kinh tế; loài bản địa. Hình thành các khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản nhằm tăng cường cho công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ. Xác định và bảo vệ đường di cư tự nhiên của một số loài thủy sản.

Đối với vùng nội địa: Khoanh vùng, quản lý các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn tại các hệ thống sông, các hồ chứa. Bảo vệ đường di cư tự nhiên của một số loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm.

1.2.2.2. Đối với khai thác thủy sản

Giảm dần mức độ khai thác bảo đảm phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Khai thác có chọn lọc các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập và ổn định sinh kế cho ngư dân. Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác hợp lý giữa các vùng biển, vùng sinh thái nội địa; các nghề khai thác xâm hại nguồn lợi, hủy hoại môi trường, sinh thái sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường, đạt hiệu quả kinh tế cao và bền vững. Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản theo hướng phát triển hợp lý, gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Khai thác hiệu quả, bền vững tiềm năng mặt nước hồ tự nhiên, hồ chứa, sông, suối; gắn khai thác với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.3. Định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

1.3.1. Mục tiêu và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

a) Mục tiêu tổng quát

Xác lập lâm phận quốc gia ổn định, bảo đảm cơ cấu và phân bố hợp lý ba loại rừng; bảo đảm sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế, tổ

chức xã hội và cộng đồng dân cư vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, phát triển nhanh và bền vững ngành lâm nghiệp; đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; cung cấp đa dạng các dịch vụ hệ sinh thái rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số và giữ vững quốc phòng, an ninh.

b) Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức 42%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính. Trồng rừng bình quân khoảng 240-260 nghìn ha/năm; phục hồi rừng tự nhiên bình quân 22-24 nghìn ha/năm. Diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 01 triệu ha. Sản lượng gỗ khai thác trong nước đạt 50 triệu m^3 vào năm 2030.

1.3.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng; kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chú trọng công tác bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng và các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp; thực hiện các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng.

Tăng diện tích đất rừng đặc dụng. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Bảo vệ diện tích rừng phòng hộ hiện có, phục hồi và trồng mới tại các khu vực đầu nguồn xung yếu, các lưu vực sông, khu vực ven biển, khu vực biên giới. Chuyển một phần diện tích rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng để thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan... góp phần nâng cao tính đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên.

Phát triển rừng sản xuất chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng; kết hợp với sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng.

1.3.3. Định hướng phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản

Tiếp tục duy trì các vùng nguyên liệu quan trọng trong khai thác chế biến lâm sản. Thiết lập ít nhất 5 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại một số vùng: Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đưa vào sản xuất các sản phẩm từ khâu giống cây lâm nghiệp công nghệ cao, trồng rừng, khai thác rừng, chế biến gỗ và lâm sản. Xây dựng các cụm xẻ sơ chế tập trung vào các Trung tâm giao dịch gỗ tại 3 miền Bắc, Trung, Nam để làm đầu mối giao dịch buôn bán, cung cấp các loại gỗ cho các cơ sở chế biến gỗ; sơ chế các loại gỗ và là nơi lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc gỗ nguyên liệu.

Duy trì phát triển tại các thị trường xuất khẩu chủ chốt, truyền thống có giá trị kim ngạch cao; đồng thời mở rộng thị phần tại một số thị trường tiềm năng khu vực Nam Mỹ, Nga, Australia, Canada, Ấn Độ, Trung Đông, Trung Nam Á...

1.4. Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1.4.1. Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản

Cơ bản hoàn thành điều tra địa chất, đánh giá tiềm năng khoáng sản trên phần đất liền; điều tra, phát hiện khoáng sản tại các vùng biển, đảo, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam. Cập nhật, tích hợp kịp thời thông tin về địa chất, khoáng sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

Đến năm 2030, lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đạt 85% diện tích phần đất liền; hoàn thành điều tra, đánh giá khoáng sản tại các cấu trúc có triển vọng; điều tra địa chất đô thị không gian ngầm khu vực các thành phố trực thuộc Trung ương; điều tra địa chất, địa động lực vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; điều tra tai biến địa chất, địa chất môi trường chi tiết các tỉnh thuộc khu vực miền núi; lập bản đồ di sản địa chất toàn quốc; điều tra, lập bản đồ địa chất môi trường các khu vực chứa khoáng sản độc hại, phóng xạ; điều tra, đánh giá khoáng sản tại các khu vực biển ven bờ có triển vọng khoáng sản sa khoáng và vật liệu xây dựng; điều tra địa chất tỷ lệ 1:500.000 một số vùng biển sâu, vùng biển quốc tế liền kề, gắn với tìm kiếm, phát hiện các khoáng sản biển sâu (kết hạch sắt - mangan, khí hydrate...). Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về địa chất khoáng sản đồng bộ, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia.

1.4.2. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp

1.4.2.1. Mục tiêu phát triển

Hoàn thành lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 đạt 85% diện tích phần đất liền gắn với điều tra thăm dò chi tiết các loại khoáng sản công nghiệp tại các khu vực có triển vọng trên cả nước.

Phát triển khai thác, chế biến sâu khoáng sản, ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến; đối với khai thác, chế biến những khoáng sản quan trọng phục vụ phát triển nền kinh tế, quốc phòng an ninh. Phấn đấu cơ bản 100% khoáng sản được khai thác và chế biến ứng dụng công nghệ có trình độ ngang tầm khu vực, thế giới.

Định hướng phát triển:

Huy động các nguồn lực cho điều tra thăm dò chi tiết các loại khoáng sản công nghiệp tại các khu vực đã lập bản đồ địa chất khoáng sản, tập trung thực hiện và hoàn thành điều tra thăm dò chi tiết đối với các khu vực có triển vọng cao, các khoáng sản quan trọng và khoáng sản có tiềm năng trữ lượng lớn (bô-xít, titan, đất hiếm, sắt, nikel, crômit, apatit…) phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp chế biến.

Hạn chế tối đa và tiến tới dừng khai thác các mỏ trữ lượng thấp, phân tán, mỏ khai thác dễ phát sinh tác động ảnh hưởng lớn đến môi trường, cảnh quan khu vực. Chú trọng sắp xếp, bố trí hình thành các cụm mỏ (gồm nhiều mỏ quy mô vừa, nhỏ) có quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư đồng bộ từ thăm dò, khai thác đến chế biến sâu và áp dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại. Phát triển khai thác và chế biến sâu đối với một số loại khoáng sản chính trong giai đoạn đến năm 2030 như bô-xít, titan, đất hiếm, sắt, nikel, cromit, apatit.

Ưu tiên sử dụng các loại khoáng sản cho phát triển công nghiệp quy mô lớn, hiện đại ở trong nước; xuất khẩu khoáng sản phải trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và yêu cầu dự trữ nguyên liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp ở trong nước với tầm nhìn dài hạn; hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô.

1.4.3. Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1.4.3.1. Mục tiêu phát triển

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng đạt trình độ tiên tiến, hiện đại; các công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến ngang tầm khu vực và quốc tế; bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu trung hoà các-bon và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

1.4.3.2. Định hướng phát triển

Thăm dò chi tiết các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại các khu vực đã lập bản đồ địa chất khoáng sản và điều tra, đánh giá chi tiết đối với các khu vực khoáng sản có triển vọng cao, các khoáng sản quan trọng và khoáng sản có tiềm năng trữ lượng lớn. Ưu tiên thăm dò những mỏ, những diện tích phân bố khoáng sản trong vùng phát triển sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các vùng lân cận; những vùng khoáng sản có điều kiện khai thác thuận lợi hoặc có khả năng đưa vào khai thác sử dụng, bảo đảm tính chắc chắn và hiệu quả, hạn chế thấp nhất tác động xấu đến môi trường.

Khai thác với sản lượng hợp lý, bảo đảm hài hòa lợi ích thu được từ khai thác khoáng sản; sử dụng công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản. Các mỏ khoáng sản có chất lượng cao cần ưu tiên cho sản xuất các loại vật liệu xây dựng có giá trị cao, không khai thác sử dụng các mỏ này làm

nguyên liệu sản xuất các vật liệu xây dựng thông thường. Đối với khoáng sản quy mô lớn, có giá trị phải đầu tư đồng bộ từ khai thác đến chế biến sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, công nghệ và giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

Định hướng sử dụng khoáng sản bảo đảm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất VLXD của quốc gia. Xuất khẩu khoáng sản phải trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản và yêu cầu dự trữ nguyên liệu cho sản xuất VLXD ở trong nước với tầm nhìn dài hạn; hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô.

1.5. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ bao gồm nội dung định hướng cho khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng, nguồn lợi thủy sản, các loại khoáng sản; sử dụng đất; nuôi trồng, khai thác thủy sản; phát triển các khu vực ven biển… đã được lồng ghép trong các mục có liên quan tương ứng trong Báo cáo Quy hoạch.

2. Bảo vệ môi trường

2.1. Mục tiêu và dự kiến các chỉ tiêu chủ yếu

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng; đẩy mạnh phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả tổng hợp sử dụng đầu vào, đầu ra của các quá trình sản xuất. Bảo vệ môi trường theo hướng tích hợp các hoạt động gồm quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường, thiết lập hệ thống giám sát chất lượng môi trường.

2.1.2. Dự kiến một số chỉ tiêu chủ yếu

Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom giảm còn 10%. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 98%.

Duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%. Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 3 triệu ha. Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

2.2. Phân vùng môi trường và phương hướng bảo vệ môi trường

2.2.1. Phân vùng môi trường

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm các khu vực có các yếu tố nhạy cảm về môi trường như sau:

- Các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan);

- Vùng lõi Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận (Di sản thiên nhiên thế giới; khu Ramsar, vườn di sản ASEAN, công viên địa chất toàn cầu, khu dự trữ sinh quyển);

- Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hoá quốc gia và di tích lịch sử - văn hoá quốc gia đặc biệt.

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (bao gồm rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư);

- Nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

b) Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải bao gồm các khu vực có các yếu tố nhạy cảm về môi trường như sau:

- Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia; vùng đệm các Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

- Khu vực bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hoá quốc gia và di tích lịch sử - văn hoá quốc gia đặc biệt.

- Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật *(nằm ngoài các khu bảo tồn thiên nhiên).*

- Hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

- Nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường khác: Rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; Hành lang đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học; Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; Khu dân cư tập trung.

c) Vùng khác

Khu vực phát triển đa mục tiêu và là các khu vực còn lại trên cả nước.

2.2.2. Định hướng bảo vệ môi trường đối với các vùng môi trường

a) Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Bảo tồn nguyên trạng các yếu tố gốc cấu thành di sản, không làm thay đổi

cảnh quan, môi trường, hệ sinh thái. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia; vùng lõi Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; các khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hoá ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt theo quy định pháp luật liên quan về lâm nghiệp, thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ di sản.

Đối với các khu vực là nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III: Các hoạt động phát triển có thể được phép nhưng trong giới hạn và cần được kiểm soát, quản lý nghiêm ngặt.

b) Đối với vùng hạn chế phát thải

Các hoạt động phát triển trong vùng cần được quản lý, kiểm soát chặt chẽ nhằm hạn chế phát thải. Các dự án đầu tư mới, mở rộng, nâng công suất phải thực hiện theo yêu cầu bảo vệ môi trường quy định, đặc biệt là phải bảo đảm các quy chuẩn kỹ thuật môi trường như quy định trên đối với vùng hạn chế phát thải.

c) Đối với vùng khác

Được phép phát thải trong khả năng chịu tải môi trường và khả năng cung ứng của dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

Các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên: Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên hiện có. Bổ sung, thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn và khu bảo tồn biển. Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ và đề cử, thành lập mới các di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

Các hành lang đa dạng sinh học: Bảo vệ, sử dụng bền vững các hành lang đa dạng sinh học đã thành lập. Khoanh vùng, mở rộng, bổ sung các hành lang đa dạng sinh học trên các khu vực kết nối các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau.

Các vùng đất ngập nước quan trọng: Tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt 09 vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có. Đến năm 2030, nâng tổng số khu Ramsar của cả nước đạt khoảng 15 khu.

Các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng: Hoàn thành điều tra, thống kê, khoanh vùng, xác lập các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng là các hệ sinh thái tự nhiên có tính đặc thù cho vùng lãnh thổ; các cảnh quan chứa đựng các giá trị độc đáo về thiên nhiên, lịch sử, văn hóa; các khu vực có các giá trị đặc biệt về nghiên cứu khoa học, giáo dục, văn hóa.

Các khu vực đa dạng sinh học cao: Hoàn thành việc điều tra, thống kê diện tích các khu vực đa dạng sinh học cao trên phạm vi toàn quốc. Khoanh vùng và xác lập được các khu vực đa dạng sinh học cao để bảo vệ và sử dụng bền vững.

Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Tiếp tục hỗ trợ, củng cố các cơ sở bảo tồn đã được thành lập. Thành lập mới, nâng cao số lượng các cơ sở bảo tồn trên cơ sở hỗ trợ mở rộng chức năng, năng lực của các vườn động, thực vật, trung tâm bảo tồn nguồn gen, vườn cây thuốc, trung tâm cứu hộ động vật.

2.4. Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia

2.4.1. Quản lý chất thải rắn

Đầu tư, phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn theo hướng hiện đại, đồng bộ. Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Ưu tiên xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung đồng bộ, hiện đại liên vùng, liên tỉnh, đặc biệt là các cơ sở xử lý chất thải nguy hại, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Cải tạo, nâng cấp các bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh, các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái do chất thải rắn bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường. Từng bước hạn chế chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt; chuyển đổi các bãi chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt thành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng công nghệ hiện đại. Dừng hoạt động, cải tạo phục hồi môi trường và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ (cấp xã), phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2.4.2. Quản lý nước thải

Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các KCN, CCN, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề trên các lưu vực sông lớn. Thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu ở tất cả các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, các bệnh viện. Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom; thúc đẩy tái sử dụng nước thải, bùn thải.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông xuyên quốc gia, các sông, hồ liên tỉnh. Tăng cường quản lý nguồn thải, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt, đặc biệt tại các dòng sông, đoạn sông liên tỉnh bị ô nhiễm. Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ, ao, kênh, mương, rạch ở các đô thị lớn. Thực hiện các dự án xử lý nước thải, khôi phục lại các đoạn sông, kênh, mương, rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ KCN, khu chế xuất, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là 100%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại; tỷ lệ điểm quan trắc thuộc lưu vực sông Cầu có chỉ số chất lượng nước (WQI) từ mức trung bình trở lên đạt 87-90%, thuộc lưu vực sông Nhuệ - Đáy đạt 60-65%, thuộc lưu vực sông Đồng Nai đạt 85-90%.

2.4.3. Quản lý và kiểm soát khí thải

Xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp quốc gia và cấp tỉnh, đặc biệt chú trọng đô thị đặc biệt, đô thị loại I, loại II, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí. Đầu tư phát triển hệ thống trạm quan trắc không khí tự động, liên tục để thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin chất lượng môi trường không khí tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I, loại II.

Tăng cường kiểm soát các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn như nhiệt điện, xi măng, thép, hóa chất...; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên, nhiên liệu và năng lượng.

Tăng cường kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới, rà soát, hoàn thiện và ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; từng bước nâng cao tiêu chuẩn tiêu thụ nhiên liệu.

3. Phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

3.1. Phân vùng rủi ro thiên tai

Phân vùng rủi ro các loại thiên tai như sau:

Khu vực trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ: Lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt, rét hại, mưa đá.

Khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Lũ, áp thấp nhiệt đới, bão lớn, ngập lụt, hạn hán.

Vùng Duyên hải miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận: Lũ, ngập lụt, áp thấp nhiệt đới, bão, nước biển dâng, hạn hán, sạt lở đất, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và khu vực miền núi của các tỉnh Nam Trung Bộ: Nắng nóng, hạn hán, lũ, ngập lụt, bão.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Lũ, nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển.

Đối với các đô thị lớn tập trung: Rủi ro về ngập úng do mưa lớn và triều cường.

Đối với vùng biển và hải đảo: Bão, áp thấp nhiệt đới.

3.2. Giảm nhẹ tác động do thiên tai và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; từng bước xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng. Phát triển và nhân rộng các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các ngành, lĩnh vực.

Giảm thiểu rủi ro thiên tai, đặc biệt là thiên tai cực đoan do tác động của biến đổi khí hậu gây ra, nhất là khô hạn tại Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, xâm

nhập mặn, sạt lở tại Đồng bằng sông Cửu Long, lũ ống, lũ quét, sạt lở núi ở khu vực trung du, miền núi.

Củng cố, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, trong đó tập trung củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đê điều, hồ đập bảo đảm chủ động phòng, chống lũ, bão theo mức thiết kế. Bổ sung, nâng cấp hệ thống trữ nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng do mưa lớn, lũ, triều, nhất là đối với các đô thị lớn; công trình kiểm soát nguồn nước phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn.

Xây dựng, củng cố công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại những khu vực diễn biến sạt lở phức tạp, có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng công trình đê điều, khu tập trung dân cư và cơ sở hạ tầng quan trọng. Xây dựng, nâng cấp khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão, gắn kết với dịch vụ hậu cần, thông tin nghề cá, bao gồm cả các khu vực hải đảo; đẩy mạnh trồng cây chắn sóng bảo vệ đê, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; xây dựng, nâng cấp công trình trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn. Nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc bảo đảm thông suốt tới tất cả các địa phương, người dân trên cả nước và tàu thuyền hoạt động trên biển. Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm lũ quét, sạt lở đất. Xây dựng các bản đồ về rủi ro thiên tai để định hướng sắp xếp, bố trí các hoạt động phát triển, giảm thiểu nguy cơ tác động của thiên tai. Chủ động di dời dân cư ra khỏi vùng có mức độ rủi ro cao về thiên tai.

X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN QUỐC GIA

1. Mục tiêu phát triển

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cấp về loại hình cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, cửa khẩu phụ phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước;

- Đầu tư có định hướng về kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ nhằm mục tiêu thông quan nhanh chóng, hiệu quả;

- Quy hoạch các khu chức năng một cách hài hoà, hợp lý; khai thác tối đa địa hình tự nhiên;

- Hình thành các khu vực cửa khẩu biên giới có hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ phát triển tương xứng với tiềm năng;

- Xây dựng các chính sách ưu đãi thương mại, dịch vụ và thu hút đầu tư tại các khu vực cửa khẩu; cải tiến đồng bộ các thủ tục hành chính.

2. Định hướng phát triển các cửa khẩu

Đến năm 2030, dự kiến hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia có khoảng 42 cửa khẩu quốc tế, 33 cửa khẩu chính/song phương và 49 cửa khẩu phụ/địa phương. Các tỉnh biên giới trên đất liền đều có cửa khẩu, đặc biệt là cửa

khẩu quốc tế hoặc cửa khẩu chính/song phương; các cửa khẩu quan trọng có cơ sở vật chất hiện đại, đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương, hợp tác.

Định hướng theo các tuyến biên giới như sau:

- Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc: Đến năm 2030, dự kiến nâng cấp khoảng 06 cửa khẩu quốc tế, mở 10 cửa khẩu song phương. Bên cạnh đó, trong từng giai đoạn sẽ xem xét mở thêm các lối thông quan/đường vận chuyển hàng hóa thuộc các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương; xem xét mở thêm lối mở/cửa khẩu khi đủ điều kiện để đáp ứng nhu cầu qua lại, giao thương của hai bên.

- Tuyến biên giới Việt Nam - Lào: Đến năm 2030, dự kiến mở, nâng cấp khoảng 05 cửa khẩu quốc tế, 07 cửa khẩu chính, 10 cửa khẩu phụ.

- Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia: Đến năm 2030, dự kiến mở, nâng cấp khoảng 09 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính, mở 12 cửa khẩu phụ.

Thực hiện đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật cho hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền quốc gia đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu của công tác quản lý, tạo thuận lợi cho giao thương, giao lưu qua biên giới, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với hình thành các đô thị biên giới.

XI. QUỐC PHÒNG, AN NINH

Xây dựng, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, toàn diện gắn kết chặt chẽ với nền an ninh nhân dân trên cả nước, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Xây dựng, củng cố "thế trận lòng dân" gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống. Chủ động xây dựng kế hoạch, phương án tác chiến, nâng cao trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo, khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm. Phát triển mạnh công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng. Phát triển kinh tế biển và vùng ven biển; xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng phù hợp, tạo sức mạnh tổng hợp giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước.

Xây dựng đồng bộ hệ thống tổ chức phòng thủ dân sự, sẵn sàng ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống; thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời và hiệu quả các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia; đấu tranh với các hoạt động gây mất trật tự an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Bố trí và quy hoạch đủ quỹ đất quốc phòng, an ninh để phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy.

Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hiệu quả các hành vi xâm phạm an ninh mạng quốc gia, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền, lợi ích quốc gia; đấu tranh hiệu quả với các hoạt động sử dụng không gian mạng gây mất trật tự an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; xây dựng không gian mạng an toàn, lành mạnh.

XII. CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN

Các dự án quan trọng quốc gia được đề xuất trong Quy hoạch là các dự án kết cấu hạ tầng có quy mô lớn tầm chiến lược quốc gia, liên vùng, gắn với hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực quốc gia.

Trường hợp phát sinh các dự án được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư sẽ được bổ sung vào Danh mục này đồng thời với trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật. Thứ tự ưu tiên thực hiện các dự án sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét cụ thể tùy thuộc vào khả năng cân đối nguồn lực và tính cấp thiết của dự án trong thời kỳ quy hoạch. Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tổng mức đầu tư, nguồn vốn, nhu cầu sử dụng đất của từng dự án cụ thể sẽ được xác định trong quá trình chuẩn bị đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật.

Bảng 1. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2031-2050
1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông	X	
2	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây		X
3	Đường bộ cao tốc Đông - Tây	X	

TT	Dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2031-2050
4	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	X	X
5	Đường vành đai vùng Thủ đô Hà Nội, vành đai Thành phố Hồ Chí Minh	X	
6	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam	X	X
7	Đường sắt đô thị Hà Nội, đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
8	Các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ quốc tế	X	X

Phần thứ tư
CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 7%/năm giai đoạn 2021-2030, dự kiến vốn đầu tư phát triển giai đoạn này đạt khoảng 35,0% GDP, tương đương khoảng 48,3 triệu tỷ đồng.

Dự kiến cơ cấu huy động các nguồn vốn như sau:

- Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước cần huy động khoảng 9,7 triệu tỷ đồng[16], chiếm khoảng 20,0% tổng vốn đầu tư.

- Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cần huy động ở mức cao, dự kiến khoảng 31,6 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 65,5% tổng vốn đầu tư.

- Thu hút vốn FDI cần đạt hơn 7,0 triệu tỷ đồng, tương đương hơn 270 tỷ USD, chiếm 14,5% tổng vốn đầu tư[17].

2. Một số giải pháp huy động vốn đầu tư

Để huy động nguồn vốn đầu tư đạt khoảng 48,3 triệu tỷ đồng và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả đòi hỏi thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, cụ thể như sau:

a) Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và doanh nghiệp nhà nước

Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển theo hướng tăng dần cho chi đầu tư phát triển. Tăng cường tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung cho chi đầu tư phát triển, bảo đảm tập trung vốn cho các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, khả năng sinh lời thấp khu vực tư nhân không có điều kiện tham gia... Đồng thời, đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công. Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để kích hoạt, huy động, thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân tham gia các công trình đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra, nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thúc đẩy sự sáng tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

---

[16] Trong đó dự kiến vốn đầu tư công thời kỳ 2021-2030 là 6,78 triệu tỷ đồng (giai đoạn 2021-2025 là 3,05 triệu tỷ đồng, bao gồm 2,87 triệu tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hơn 176 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư từ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; giai đoạn 2026-2030 là 3,73 triệu tỷ đồng), vốn của các DNNN và nguồn vốn khác thời kỳ 2021-2030 là 2,88 triệu tỷ đồng.

[17] Kết quả dự báo xấp xỉ cận trên của mục tiêu định hướng thu hút FDI của Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Hoàn thiện chính sách thu ngân sách nhà nước đối với đất đai, tài sản, tài nguyên; có cơ chế phù hợp để khai thác nguồn lực từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Tăng cường nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy hoạch và tại các khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (mô hình Transit Oriented Development - TOD) để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Nghiên cứu, đổi mới các cơ chế vốn hóa đất đai; xây dựng sắc thuế sử dụng đất hợp lý như một nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước; nghiên cứu có chính sách điều tiết chênh lệch địa tô, giá trị tăng thêm từ đất đai do Nhà nước đầu tư mang lại, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch.

Đẩy nhanh thoái vốn nhà nước, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước không thuộc danh mục mà Nhà nước cần nắm giữ, thực hiện giao, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước, tạo dư địa cho huy động nguồn lực ngoài nhà nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tiền thu được từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng của quốc gia, của địa phương.

Tiếp tục phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công trình… để thu hút thêm nguồn vốn đầu tư phát triển, trước hết là đối với các dự án, công trình quan trọng, có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển chung của nền kinh tế.

b) Đối với nguồn vốn từ khu vực tư nhân trong nước

Đối với việc huy động nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân, đặc biệt trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý về đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP).

Hoàn thiện khung khổ luật pháp, chính sách phát triển các loại thị trường vốn, nhất là thị trường chứng khoán, thị trường vốn đầu tư mạo hiểm nhằm huy động nguồn vốn trung và dài hạn cho đầu tư, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số đối với các thiết chế trên thị trường vốn, thị trường tài chính... Chủ động mở cửa và hội nhập với thị trường tài chính khu vực và thế giới.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch nhằm thu hút các nguồn vốn cho đầu tư kinh doanh từ khu vực ngoài nhà nước. Đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Xây dựng chính sách phát triển ngành kinh tế trọng điểm đi đôi với khuyến khích và bảo đảm các nguồn vốn được tập trung vào khu vực tư nhân, đặc biệt trong các ngành/lĩnh vực Việt Nam có tiềm năng, lợi thế như sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm nông nghiệp, du lịch, năng lượng tái tạo...

Rà soát, sửa đổi thể chế về đầu tư mạo hiểm theo hướng tạo thuận lợi tối đa cho các hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập doanh nghiệp công

nghệ; có chính sách, thể chế khuyến khích đầu tư "thiên thần" và các hình thức gọi vốn cộng đồng.

c) Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đổi mới mạnh mẽ chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chuẩn bị đồng bộ các điều kiện như hạ tầng, thể chế, nhân lực... để tăng hiệu quả đầu tư nước ngoài phục vụ cho các mục tiêu phát triển; thực hiện chính sách ưu đãi vượt trội cho các dự án đầu tư nước ngoài lớn, tạo giá trị gia tăng cao, có công nghệ tiên tiến, có mô hình quản trị hiện đại, có các trung tâm R&D ở Việt Nam, có liên kết với chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo ra tác động lan tỏa và kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước.

Chủ động mở cửa, gỡ bỏ rào cản gia nhập thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài ở những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam khuyến khích hoặc không còn nhu cầu bảo hộ. Thực hiện các cam kết tự do hóa đầu tư mà Việt Nam đã cam kết.

Thu hút đầu tư nước ngoài cân đối, hợp lý giữa các vùng miền. Những địa phương có kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao thì ưu tiên tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, dịch vụ hiện đại, nghiên cứu và phát triển. Đồng thời, khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài trong những ngành thâm dụng nhiều lao động, quy mô vốn lớn ở những địa phương, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhưng vẫn phải bảo đảm các yếu tố về công nghệ, môi trường và tiết kiệm năng lượng.

Xác định rõ trọng tâm phát triển và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách vượt trội về quy hoạch, cơ sở hạ tầng, tiếp cận đất đai, thủ tục hành chính... đối với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác.

d) Đối với vốn vay ưu đãi và ODA

Tận dụng các cơ hội hợp tác và các nguồn tài chính quốc tế để chủ động huy động các nguồn lực tài chính trong phát triển nền kinh tế xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Huy động vốn vay nước ngoài với điều kiện, lãi suất ưu đãi, phù hợp, hiệu quả, tập trung cho một số lĩnh vực chủ chốt; ưu tiên đầu tư cho các dự án trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng gắn với phát triển bền vững, có hiệu ứng lan tỏa như thích ứng với biến đổi khí hậu, năng lượng sạch, nâng cao chất lượng môi trường, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

II. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực, đầu tàu

a) Về cơ chế, chính sách huy động vốn đầu tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng vùng

Ưu tiên đầu tư công cho mạng lưới kết cấu hạ tầng quy mô lớn mang tính

liên vùng, liên tỉnh và kết nối các vùng động lực quốc gia, các hành lang kinh tế, kết nối mạng lưới giao thông khu vực, quốc tế; đầu tư các công trình có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt của vùng, mang lại hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội cao cho toàn vùng.

Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan thực hiện Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP) trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi và có cơ chế, chính sách ưu đãi cho khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia các dự án hợp tác công - tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng của vùng.

Xây dựng cơ chế, chính sách cho các địa phương tại các vùng động lực quốc gia có nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng cũng như các công trình hạ tầng kết nối giữa các trung tâm phát triển của địa phương với hệ thống hạ tầng quốc gia, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng đô thị...

b) Các cơ chế, chính sách khác

Định hướng thu hút các doanh nghiệp lớn có công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới đầu tư vào địa bàn các vùng động lực, hình thành những cụm liên kết ngành, tạo sức lan tỏa lớn, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế trong nước.

Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu công nghệ cao, Trung tâm Nghiên cứu - Phát triển (R&D) quy mô lớn của các tập đoàn đa quốc gia.

Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, bao gồm cả đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao.

2. Cơ chế, chính sách hình thành và phát triển các hành lang kinh tế

Ưu tiên đầu tư từ đầu tư công và tạo điều kiện thuận lợi và cơ chế, chính sách ưu đãi cho khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tham gia các dự án hợp tác công - tư xây dựng các trục giao thông, các đầu mối giao thông lớn (cảng biển, cảng hàng không…), các cửa khẩu, các tuyến đường gom dọc theo các trục giao thông dự kiến trở thành hành lang kinh tế.

Quy hoạch, định hướng bố trí, có cơ chế, chính sách ưu đãi và ưu tiên đầu tư phát triển các đô thị, hệ thống khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, khu du lịch theo các hành lang kinh tế.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hiệp định song phương và đa phương về kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với hạ tầng giao thông (như hàng không, hàng hải, đường bộ, đường sắt và đường thủy) để tạo thuận lợi cho vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới, vận tải liên quốc gia, vận tải đa phương thức trong khuôn khổ ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) và với các nước láng giềng…

3. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng khó khăn

Quan tâm đầu tư các khu vực khó khăn, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số, tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng

các dịch vụ xã hội cơ bản. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, sắp xếp ổn định dân cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Từng bước phát triển khu vực khó khăn thông qua xây dựng hạ tầng kết nối khu vực khó khăn với các hành lang kinh tế, kết nối các khu vực biên giới khó khăn với phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Quy hoạch, xây dựng hạ tầng khu dân cư biên giới và có các chính sách hỗ trợ cho người dân khu vực biên giới yên tâm sinh sống, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia.

4. Hoàn thiện thể chế pháp luật và đẩy mạnh cải cách hành chính

Xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quy hoạch.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thể chế, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước, trong đó, chú trọng cải cách chính sách tiền lương; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1. Giải pháp về bảo vệ môi trường

1.1. Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường không khí, nước, đất tại các đô thị lớn, lưu vực sông, biển

a) Quản lý chất lượng không khí

Đẩy mạnh phát triển hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở các đô thị lớn; thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I.

Thực hiện các giải pháp để từng bước kiềm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ…

b) Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước

Tăng cường các biện pháp giám sát, kiểm soát các nguồn thải ra; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các đô thị, trước mắt tập trung cho

các đô thị trên các lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy, hệ thống Bắc Hưng Hải, Vu Gia - Thu Bồn, Sài Gòn - Đồng Nai và các dòng sông đã bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước, nhất là tại các vùng động lực, các đô thị lớn.

Thúc đẩy thực hiện các dự án quản lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề.

Tiếp tục kiểm soát và xử lý hiện tượng ô nhiễm kim loại nặng và amoni trong nước dưới đất ở hầu hết các địa phương có lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn. Giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường nước xuyên biên giới có xu hướng gia tăng ở khu vực Tây Nguyên, đầu nguồn sông Hồng, thượng nguồn sông Hậu.

Tiếp tục bảo vệ môi trường biển và nước biển tại các hải đảo, tại một số cụm đảo, đảo lớn; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động gây ô nhiễm từ tàu, thuyền khai thác, sơ chế và chế biến hải sản, hoạt động vận tải và các hoạt động trên biển có khả năng gây ô nhiễm môi trường.

c) Quản lý, cải tạo chất lượng môi trường đất

Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các khu vực bị ô nhiễm, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa hoặc di dời. Xử lý triệt để các điểm nóng và các khu vực bị ô nhiễm chất độc hóa học/dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam.

Thực hiện các giải pháp tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để bảo vệ, nâng cao độ phì của đất; chú trọng phòng, chống xói mòn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa, suy thoái đất, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển, đặc biệt ở các khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

1.2. Quản lý CTR, trọng tâm là quản lý tốt CTR sinh hoạt, chất thải nhựa

a) Quản lý CTR sinh hoạt

Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn cấp vùng, liên tỉnh phù hợp với đặc điểm của từng vùng. Hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ (cấp xã), phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Tập trung đầu tư cho quản lý chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị đặc biệt và đô thị loại I. Xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm tại các bãi thải xung quanh Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tư mới hoặc chuyển đổi công nghệ của các cơ sở xử lý CTR sinh hoạt sang công nghệ xử lý chất thải có kết hợp với thu hồi năng lượng trước hết tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các đô thị lớn.

b) Quản lý chất thải nhựa

Thực hiện tốt mô hình phân loại chất thải, rác thải nhựa tại nguồn; xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải nhựa tại các khu công nghiệp (tập trung nhiều ở các vùng: Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng…), đô thị, khu du lịch, khu dân cư tập trung ven biển, ven sông, cảng biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.3. Rà soát, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường

Tăng cường kiểm soát các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn như nhiệt điện, xi măng, thép, hóa chất... Tập trung kiểm soát chặt chẽ về môi trường đối với các KCN, CCN, làng nghề; yêu cầu chủ đầu tư các KCN, CCN xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tiếp tục đổi mới, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của các công cụ Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giấy phép về môi trường, tập trung điều chỉnh các đối tượng tác động lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

Thúc đẩy xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải của các KCN, CCN, khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề; tăng cường quản trị môi trường trong các khu, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra chấp hành pháp luật về BVMT, đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, tập trung vào các đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao (trong đó đáng chú ý là các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường nước, biển tại các tỉnh miền Trung, ô nhiễm môi trường đất ở Tây Nguyên).

Tăng cường năng lực, đầu tư hệ thống quan trắc và cảnh báo ô nhiễm tại các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải và khu vực nhạy cảm về môi trường…

1.4. Tăng cường bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tiếp tục củng cố và bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống các khu bảo tồn hiện có; mở rộng diện tích các khu bảo tồn; bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái quan trọng, các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (các khu Ramsar), vùng lõi các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận hiện có.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng, khai thác quá mức, đặc biệt là tại 2 khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn để duy trì khả năng điều tiết nước ở thượng nguồn khi xảy ra mưa lớn, hạn chế lũ, lũ lụt... Bên cạnh đó, bảo vệ tốt các hệ sinh thái rạn san hô, đất ngập nước, hạn chế các hoạt động chuyển đổi diện tích rừng sang sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, quai đê lấn biển, xói lở bờ biển...

Bảo vệ và trồng rừng, nhất là rừng đầu nguồn lưu vực sông, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển. Thực hiện các giải pháp tăng cường năng lực phòng, chống cháy rừng. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng.

Áp dụng tiếp cận hệ sinh thái trong quản lý thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như: lưu vực sông, khu vực ven biển (đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long),

thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, triển khai, trong đó chú trọng nghiên cứu ứng dụng và thương mại hoá kết quả. Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt; đầu tư thích đáng đối với các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ trọng điểm, đầu ngành. Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung ưu tiên phát triển công nghệ có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hoá, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường.

Dành nguồn lực để tăng cường khả năng hấp thụ công nghệ, ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh chiến lược của quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.

Thúc đẩy phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia. Phát huy vai trò của các quỹ về phát triển khoa học và đổi mới công nghệ trong thúc đẩy nghiên cứu, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu công nghệ cao, Trung tâm Nghiên cứu - Phát triển (R&D) quy mô lớn, của các tập đoàn đa quốc gia vào các vùng động lực, gắn với các hành lang kinh tế trọng điểm, ưu tiên.

Tiếp tục có cơ chế, chính sách ưu đãi, đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia theo mô hình tiên tiến trên thế giới.

IV. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Dự báo một số chỉ tiêu về dân số, lao động đến năm 2030

- Tổng quy mô dân số cả nước đạt khoảng 105 triệu người; dân số trong độ tuổi lao động[18] đạt 66,4 triệu người, trong đó nam giới từ 15-62 tuổi là 34,8 triệu người; nữ giới từ 15-58 tuổi là 31,6 triệu người. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động so với tổng dân số chiếm khoảng 63,1%.

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt khoảng 61,0 triệu người, chiếm khoảng 58% dân số.

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đạt khoảng 60,0 triệu người, chiếm khoảng 57% dân số.

---

[18] Theo quy định của Bộ luật Lao động.

Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của cả nước đạt khoảng 35-40% (tương đương khoảng 21,3 - 24,4 triệu người); trong đó lao động có trình độ sơ cấp khoảng 6,0 - 6,5% (khoảng 3,7 - 4,0 triệu người), lao động có trình độ trung cấp đạt khoảng 4,6 - 5,6% (khoảng 2,8 - 3,4 triệu người), lao động có trình độ cao đẳng đạt khoảng 11,1 - 13,1% (khoảng 6,8 - 8,0 triệu người), lao động có trình độ đại học, sau đại học đạt khoảng 13,2 -14,7% (8,0 - 9,0 triệu người).

2. Giải pháp chung về nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng dân số, sức khỏe người dân cả về thể chất, tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống. Phát triển về chất lượng, quy mô, cơ cấu dân số, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khoẻ và bảo hiểm y tế toàn dân; mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khoẻ.

Phát huy hiệu quả các thiết chế, đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, thể thao; tạo điều kiện về cơ sở vật chất để nhiều người dân được tham gia các hoạt động rèn luyện sức khỏe.

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu).

Phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm tính cân đối tổng thể, hài hòa với định hướng phân bố dân cư. Xây dựng chính sách, giải pháp đột phá về nguồn nhân lực để tăng nhanh tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ. Tăng cường kết nối cung - cầu lao động của tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực với các địa phương có nguồn nhân lực dồi dào nhằm huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực thực hiện quy hoạch. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động đồng bộ, hiện đại.

3. Giải pháp về đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực tại các vùng động lực

Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống đại học quốc gia, đại học vùng. Xây dựng các khu đô thị đại học tại Hoà Lạc (Hà Nội), Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh), Đà Nẵng... thành những đô thị đại học gắn với trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nâng cấp một số đại học, trường đại học lớn và trường đại học sư phạm trở thành những trung tâm đào tạo chất lượng cao có uy tín trong khu vực và thế giới; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Bố trí, định hướng thu hút đầu tư, tạo điều kiện hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao tại các vùng động lực. Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các thành phố lớn, các vùng kinh tế trọng điểm để

hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước thuộc nhóm ASEAN-4 và G20, hình thành các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Có chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo các ngành ưu tiên gắn với nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, các ngành khoa học nền tảng cho phát triển khoa học, công nghệ; huy động nguồn lực trong nước và quốc tế cho đào tạo, đào tạo lại nhân lực.

Xây dựng các chính sách ưu đãi chung để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các địa phương trong các vùng động lực; cơ chế đãi ngộ và thu hút nhân tài, nhân lực chất lượng cao cho các ngành ưu tiên. Thu hút và sử dụng hiệu quả trí tuệ, nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài.

4. Giải pháp về đào tạo, thu hút, sử dụng nguồn nhân lực tại các vùng khó khăn

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho một số trường đại học trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên… theo hướng đa ngành và hướng tới đạt chuẩn cấp quốc gia, đào tạo cho các địa phương trong vùng.

Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số. Đặc biệt chú trọng đào tạo lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ, hỗ trợ giáo dục đào tạo, hướng nghiệp, ngoại ngữ, bồi dưỡng văn hóa để giúp người dân cải thiện sinh kế, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các doanh nghiệp và tham gia xuất khẩu lao động.

Đổi mới chính sách thu hút nhân lực, đặc biệt là cán bộ khoa học kỹ thuật về công tác lâu dài ở các vùng khó khăn, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gồm ưu đãi về đất ở, nhà ở, chế độ tuyển dụng vào biên chế nhà nước, ưu tiên tuyển dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, đào tạo; đổi mới chính sách khuyến khích trí thức trẻ về công tác ở các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

V. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển kinh tế và mạng lưới kết cấu hạ tầng

Chủ động, tích cực hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới để thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, nhất là tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi hơn nữa với các thị trường lớn, quan trọng cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thực hiện hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, phát huy tối đa lợi ích mà các FTA mang lại. Hợp tác với các tổ chức quốc tế, tận dụng các hoạt động hỗ trợ dưới nhiều hình thức để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế.

Tăng cường hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức tài chính, các cơ quan tài trợ (như ADB, WB…) để huy động nguồn lực tài chính cho các

dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cũng như các dự án hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để tăng cường kết nối kinh tế trong và ngoài khu vực ASEAN.

Về phối hợp phát triển hạ tầng giao thông: Thực hiện hiệu quả các hiệp định song phương và đa phương về phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt đối với hạ tầng giao thông để tạo thuận lợi cho vận tải hành khách và hàng hóa qua lại biên giới, vận tải liên quốc gia, vận tải đa phương thức trong khuôn khổ ASEAN, Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) và với các nước trên thế giới.

Về phối hợp phát triển hạ tầng điện: Thực hiện kết nối lưới điện với các nước trong ASEAN và các nước láng giềng để tăng cường khả năng tích hợp nguồn năng lượng tái tạo và đạt được các lợi ích từ liên kết lưới điện khu vực.

Về phối hợp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông: Xây dựng và triển khai chương trình đầu tư kết nối hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia gắn với hạ tầng thông tin và truyền thông khu vực, bảo đảm khai thác có hiệu quả, nâng cao năng lực truyền dẫn và kết nối khu vực.

2. Giải pháp về phối hợp sử dụng nguồn nước xuyên biên giới

Chủ động, tích cực tham gia các điều ước quốc tế, cơ chế hợp tác song phương, đa phương, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về tài nguyên nước trên nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế và lợi ích của từng quốc gia có liên quan trong việc khai thác, sử dụng và quản lý nguồn nước xuyên biên giới.

Tích cực tham gia và đóng góp vào nỗ lực chung trên mọi cấp độ hợp tác quốc tế, nhất là với các quốc gia có chung nguồn nước với Việt Nam như Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Trung Quốc và các đối tác quốc tế khác để quản lý, phát triển, bảo vệ và sử dụng bền vững và hiệu quả, cùng có lợi tài nguyên nước từ các dòng sông.

Đẩy mạnh hợp tác trao đổi các thông tin, dữ liệu có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia; phối hợp nghiên cứu và lập quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia nhằm quản lý hiệu quả, khai thác bền vững và phân bổ công bằng tài nguyên nước; phối hợp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tạo thuận lợi cho việc quản lý và thực hiện các dự án liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

Chủ động trong việc tham gia các tổ chức quốc tế về tài nguyên nước và các tổ chức lưu vực sông quốc tế có liên quan tới Việt Nam nhằm thúc đẩy hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quốc gia, đặc biệt là trong việc giải quyết lợi ích và chia sẻ trách nhiệm có liên quan đến tài nguyên nước giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các tổ chức, cá nhân trong lưu vực sông Mê Kông.

3. Giải pháp về phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống cháy rừng xuyên biên giới

Chủ động và tham gia tích cực vào các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu; đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác nguồn "tài chính xanh" cho bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần thực

hiện các cam kết quốc tế về môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Tận dụng các hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển để thúc đẩy quá trình "chuyển đổi xanh" kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng.

Tăng cường hợp tác và thu hút các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện và nâng cấp hệ thống đê biển, các công trình chống sạt lở ven sông, ven biển, quan tâm hàng đầu là vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Rà soát, hỗ trợ di dời dân ra khỏi các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở núi, lũ quét và các nguy cơ thiên tai khác. Tiếp tục đầu tư, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước; phát triển thuỷ lợi, nâng cao khả năng tưới, tiêu nước cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, úng ngập nặng.

Tiếp tục tăng cường hợp tác trong quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, phòng cháy và chữa cháy rừng, đặc biệt là cam kết tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và với các nước thành viên trong khối ASEAN thực hiện Hiệp định chống ô nhiễm khói mù xuyên biên giới do cháy rừng, cháy đất gây ra.

Chú trọng hợp tác với các quốc gia láng giềng và trong khu vực về các vấn đề môi trường xuyên biên giới như bảo vệ môi trường nước, môi trường biển, môi trường không khí, quản lý chất thải nhựa đại dương, an toàn phóng xạ, hạt nhân, kiểm soát săn bắt, buôn bán động thực vật hoang dã trái phép và sinh vật ngoại lai xâm hại.

VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi Quốc hội quyết định về Quy hoạch tổng thể quốc gia, tổ chức công bố; ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện; giám sát, đánh giá Quy hoạch tổng thể quốc gia với các nhiệm vụ và phân công cụ thể như sau:

1. Công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

Quy hoạch tổng thể quốc gia được đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia được Quốc hội quyết định, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công;

b) Dự án đầu tư quan trọng quốc gia sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công;

c) Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất quốc gia (nếu cần thiết);

d) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Tổ chức lập, điều chỉnh các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia

Sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia được quyết định, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục tổ chức lập các quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia; rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh đã được quyết định, phê duyệt nếu chưa phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia.

4. Các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tổng thể quốc gia được quyết định, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia bảo đảm phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch, cụ thể như sau:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch, cơ chế, chính sách về bảo đảm nguồn lực tài chính thực hiện quy hoạch.

- Bộ Lao động, Thương binh - Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội.

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về phát triển khoa học và công nghệ.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường.

- Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5. Bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch

Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương huy động, bố trí nguồn lực bảo đảm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra trong Quy hoạch tổng thể quốc gia:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cơ quan có thẩm quyền bố trí các nguồn vốn cho dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành và địa phương trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất để thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Các Bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn bố trí hoặc trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ thực hiện quy hoạch.

6. Đánh giá thực hiện quy hoạch

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đánh giá thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia theo định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất theo quy định và trình Chính phủ báo cáo đánh giá quy hoạch. Trường hợp cần thiết, Chính phủ báo cáo Quốc hội.